

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu, Nhà nước thống nhất quản lý đất đai theo những quy định của Pháp luật, "Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 13 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai (Chương I, Điều 6, khoản 2 Luật Đất đai năm 2003). Quy hoạch sử dụng đất được lập nhằm phân bổ hợp lý, tiết kiệm đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng, đáp ứng những yêu cầu về mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh và quốc phòng; làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên.

Thực hiện những nội dung về Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được quy định trong Luật Đất đai và những văn bản hướng dẫn thực hiện dưới Luật, trong những năm qua huyện Thạch Hà đã thực hiện tốt Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (được UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt tại Quyết định số 1041/QĐ/UB-NL<sub>1</sub> ngày 23/5/2003) đã thực sự góp phần làm cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn đảm bảo những quy định của Pháp Luật, đáp ứng tốt cho các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đến năm 2010.

Căn cứ Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà đến năm 2020 cũng như Nghị quyết Đại hội đảng các cấp (nhiệm kỳ 2010 - 2015) với mục tiêu tăng trưởng nhanh và bền vững; khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh và của huyện, từng bước rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển so với mức bình quân chung của cả nước. Với mục tiêu tổng quát trên cho thấy nhu cầu sử dụng đất cho các mục đích, đối tượng sử dụng trên địa bàn huyện sẽ có biến động rất lớn so với hiện nay, làm thay đổi cơ bản cơ cấu sử dụng đất.

Vì vậy để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020 cần phải lập "**Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Thạch Hà - tỉnh Hà Tĩnh**".

### 1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 13 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai đã được ghi trong Luật đất đai. Vì vậy, để thống nhất quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cần phải xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện khi được UBND tỉnh xét duyệt sẽ là cơ sở pháp lý để quản lý đất đai và là căn cứ để bố trí sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích

sử dụng đất... Do đó các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân sử dụng đất phải tuân thủ đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.

- Mục tiêu cơ bản của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho các hoạt động kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn một cách hợp lý, tiết kiệm và có hiệu quả, đồng thời tăng cường bảo vệ, cải thiện môi trường sinh thái.

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện vừa thể hiện cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, là cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện và phân bổ chỉ tiêu để lập quy hoạch sử dụng đất của các xã, thị trấn trực thuộc.

- Yêu cầu Quy hoạch sử dụng đất của huyện phải đảm bảo phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, của huyện; đáp ứng được yêu cầu quy hoạch chuyên ngành khác trên địa bàn và đáp ứng được tiêu chí quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh. Đồng thời đảm bảo tính kế thừa, tính liên tục và tính phát triển của quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.

## **2. CĂN CỨ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Luật Đất đai năm 2003 và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT, ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quyết định số 1786/QĐ-TTg ngày 27 tháng 11 năm 2012 của Thủ Tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 06/2010/TT-BTNMT ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Định mức kinh tế - kỹ thuật lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 20/9/2010 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc quy định tạm thời đơn giá lập dự toán thực hiện dự án đầu tư lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, huyện (thị xã, thành phố), xã (phường, thị trấn).

- Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết 24/2008/NQ-CP ngày 28/10/2008 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 08/NQ-TW ngày 19/5/2009 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn Hà Tĩnh giai đoạn 2009 – 2015 và định hướng đến năm 2020;
- Chỉ thị số 01/CT-BTNMT ngày 17 tháng 3 năm 2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc tăng cường công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Văn bản số 3193/UBND-L1 ngày 16 tháng 10 năm 2009 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015);
- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới.
- Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 4/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010-2020.
- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đến năm 2010 đã được UBND tỉnh phê duyệt.
- Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015).
- Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh nhiệm kỳ 2010-2015 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Thạch Hà, nhiệm kỳ 2010 - 2015.
- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà đến năm 2020.
- Quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 27/3/2012 về việc phê duyệt Danh mục sản phẩm hàng hóa nông nghiệp chủ lực của tỉnh đến 2015, định hướng đến năm 2020.
- Quyết định số 1511/QĐ-UBND tỉnh ngày 28/5/2012 về việc điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng;
- Quyết định số 1303/QĐ-UBND ngày 04/5/2012 về việc quy hoạch phát triển chăn nuôi và vùng chăn nuôi tập trung của tỉnh đến năm 2020.
- Quyết định số 3463/QĐ-UBND ngày 02/11/2009 về việc phê duyệt quy hoạch phát triển mạng lưới bán lẻ xăng dầu tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020 và Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 04/5/2011 về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển mạng lưới bán lẻ xăng dầu tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020.
- Báo cáo số 1232/BC-BCH ngày 26/7/2012 của Bộ chỉ huy quân sự tỉnh.
- Quyết định số 1461/QĐ-UBND ngày 21/5/2012 của UBND tỉnh về việc quy hoạch tổng thể hệ thống thủy lợi Hà Tĩnh đến năm 2020, tầm nhìn 2050.
- Quyết định số 2254/QĐ-UBND ngày 12/7/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết hệ thống bến xe, điểm đỗ, dừng xe và các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh đến năm 2020.
- Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai của tỉnh và huyện từ năm 2000 đến năm 2010.

- Báo cáo tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của huyện năm 2010.

- Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà năm 2006 - 2010.

- Căn cứ quyết định 2320 – UBND tỉnh ngày 30 tháng 7 năm 2013 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) các huyện, thị xã, thành phố.

- Căn cứ kết luận thông báo kết quả thẩm định số 401/TB-HĐTĐ ngày 04/10/2012 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh và rà soát các chỉ tiêu phân khai sử dụng đất theo quyết định số 2320/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của UBND tỉnh Hà Tĩnh.

- Hướng dẫn áp dụng mức sử dụng đất trong công tác lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (*công văn số 5763/BTNMT-ĐKTK ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*); các định mức, quy chuẩn, tiêu chí, thiết kế kỹ thuật của Nhà nước, các bộ ngành Trung ương và của tỉnh liên quan đến sử dụng đất.

### **3. NỘI DUNG CỦA CÔNG TÁC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Thạch Hà đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) được lập theo Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng như yêu cầu của Dự án đầu tư được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, gồm:

- Điều tra, phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

- Đánh giá tình hình sử dụng đất, biến động sử dụng đất, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

- Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng dài hạn về sử dụng đất.

- Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến kinh tế, xã hội và môi trường.

- Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015).

- Đề xuất các giải pháp phù hợp với yêu cầu tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như: Giải pháp về chính sách; Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư; Giải pháp về khoa học - công nghệ; Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường; Giải pháp về tổ chức thực hiện...

### **4. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- *Phương pháp tiếp cận*: Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống và vi mô từ dưới lên.

+ Tiếp cận vĩ mô từ trên xuống: Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của tỉnh, quy hoạch phát triển của các ngành ở Trung ương, của vùng có liên quan hoặc có ảnh hưởng đến việc sử dụng đất tại địa bàn huyện.

+ Tiếp cận vi mô từ dưới lên: Căn cứ vào quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH của huyện; quy hoạch phát triển và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, của các xã, thị trấn trong huyện để tổng hợp nhu cầu sử dụng đất.

- *Phương pháp kế thừa*: Phân tích các tài liệu đã có trên địa bàn huyện, quy hoạch của các ngành đã xây dựng hoặc có liên quan đến việc sử dụng đất đai để rút ra quy luật phát triển, biến động đất đai; đồng thời tiếp tục triển khai và đưa vào quy hoạch những công trình, dự án đang và sẽ thực hiện của quy hoạch kỳ trước mà phù hợp với quy hoạch sử dụng đất kỳ tiếp theo.

- *Phương pháp điều tra*: Khảo sát thực tế để bổ sung tài liệu số liệu đã thu thập được cũng như việc khoanh định sử dụng các loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia*: Tổ chức hội thảo, xin ý kiến các nhà lãnh đạo, các nhà khoa học, các cán bộ chuyên môn của tỉnh, huyện.

- *Phương pháp chồng ghép bản đồ và xử lý chồng lấn*: Tất cả nhu cầu sử dụng đất của các ngành được thể hiện trên bản đồ quy hoạch sử dụng đất, bản đồ này được chồng ghép để phát hiện chồng lấn và bất hợp lý, xử lý các chồng lấn và bất hợp lý đó.

- *Phương pháp dự báo, tính toán*: Căn cứ vào tốc độ tăng trưởng GDP, tăng dân số để tính toán nhu cầu và bố trí quy hoạch sử dụng đất.

## **5. SẢN PHẨM QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

***Hồ sơ sản phẩm Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, gồm có:***

### ***5.1. Về báo cáo***

Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011-2015) huyện Thạch Hà - tỉnh Hà Tĩnh (*ngoài phần mở đầu, kết luận - kiến nghị, phụ biểu và danh mục tài liệu tham khảo*), báo cáo gồm 4 phần chính:

- **Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội**

- **Phần II: Tình hình quản lý, sử dụng đất đai**

- **Phần III: Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng dài hạn sử dụng đất**

- **Phần IV: Phương án quy hoạch sử dụng đất**

### ***5.2. Về bản đồ***

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, tỷ lệ 1/25.000

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/25.000.

### ***5.3. Tài liệu kèm theo***

- Quyết định xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các văn bản có liên quan trong quá trình lập, thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân, trình UBND tỉnh phê duyệt (được đóng kèm báo cáo).

- Đĩa CD ghi dữ liệu (dạng số).



## PHẦN I ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

### I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

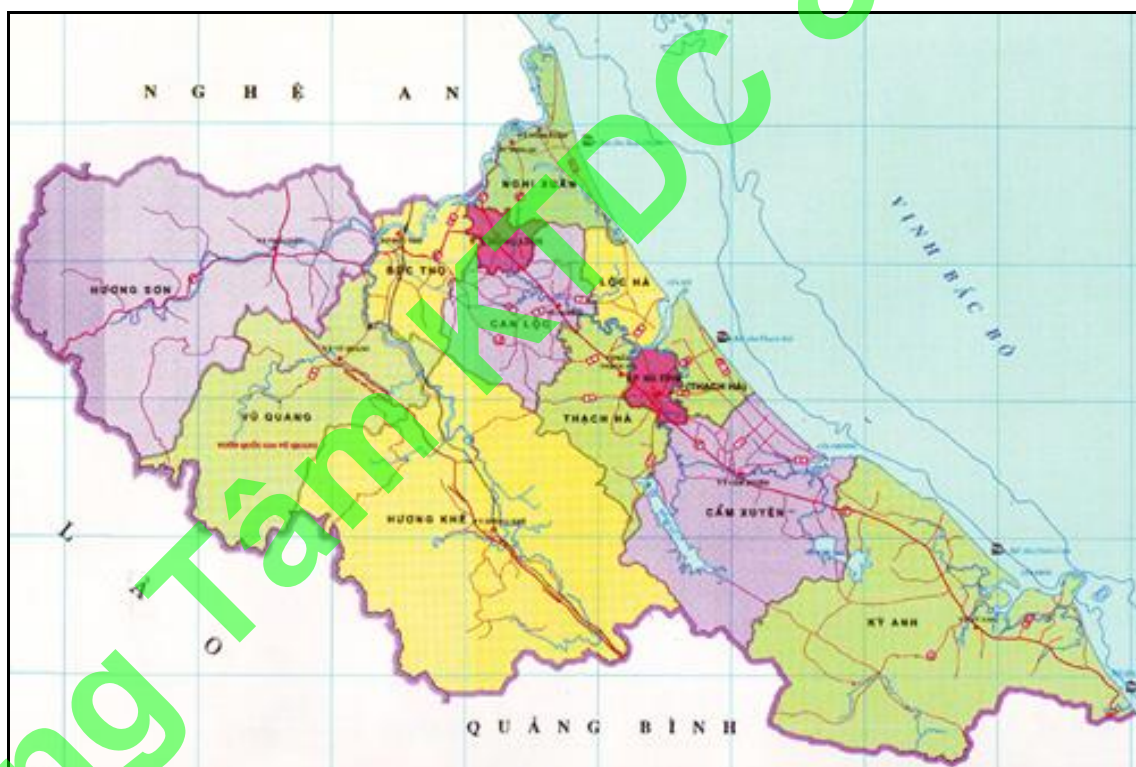
#### 1.1. Điều kiện tự nhiên

##### 1.1.1. Vị trí địa lý

Thạch Hà là một huyện duyên hải, nằm về 2 phía của thành phố Hà Tĩnh; có tọa độ địa lý từ 18<sup>0</sup>10'03" đến 18<sup>0</sup>29' vĩ độ bắc và 105<sup>0</sup>38' đến 106<sup>0</sup>02' kinh độ Đông.

Phía Bắc giáp huyện Can Lộc và huyện Lộc Hà, phía Tây giáp huyện Thạch Hà, phía Nam giáp huyện Cẩm Xuyên, phía Đông Nam giáp Biển Đông.

**Hình 1: Vị trí huyện Thạch Hà trong tỉnh Hà Tĩnh**



Huyện Thạch Hà có 31 đơn vị hành chính trực thuộc gồm 01 thị trấn và 30 xã (Ngọc Sơn, Thạch Hải, Thạch Bàn, Thạch Khê, Thạch Sơn, Thạch Liên, Thạch Đỉnh, Phù Việt, Thạch Khê, Thạch Long, Việt Xuyên, Thạch Tiến, Thạch Thanh, Thạch Trị, Thạch Lạc, Thạch Ngọc, Tượng Sơn, Thạch Văn, Thạch Vĩnh, Thạch Thắng, Thạch Lũu, Thạch Đài, Bắc Sơn, Thạch Hội, Thạch Tân, Thạch Lâm, Thạch Xuân, Thạch Hương, Nam Hương, Thạch Điền).

Huyện Thạch Hà có diện tích tự nhiên là 35.503,78 ha; được tách làm hai phần nằm về hai phía Đông và Tây của thành phố Hà Tĩnh (phần phía Đông có 10

xã, phần phía Tây có 20 xã và thị trấn của huyện), dân số trung bình năm 2010 là 133.045 người, mật độ dân số là 375 người/km<sup>2</sup>.

Thị trấn Thạch Hà là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá của huyện Thạch Hà, nằm cách thành phố Hà Tĩnh 5 km và cách thành phố Vinh (Nghệ An) 45km.

Trong xu thế hội nhập hiện nay, thì vị trí của Thạch Hà có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập:

- **Về giao thông:** Với vị trí trung tâm của tỉnh và nằm sát thành phố Hà Tĩnh nên huyện Thạch Hà dễ dàng thông thương với các huyện trong tỉnh và ngoài tỉnh nhờ các trục giao thông đường bộ như Quốc lộ 1A với chiều dài 23,31km; 5 tuyến tỉnh lộ (2, 3, 7, 17, 19/5 với tổng chiều dài 56,13 km; hệ thống đường huyện, đường liên xã phân bố khá đều trên địa bàn huyện với 100% các xã có đường nhựa, đường bê tông ô tô về đến trung tâm xã... Ngoài ra, còn có các tuyến đường sông như sông Rào Cái, sông Nghèn, sông Già, sông Cày...

- **Về mở rộng thị trường trong nước và quốc tế:** Với vị trí giao thông thuận lợi như trên, huyện Thạch Hà trở thành một trong những mắt xích quan trọng của tỉnh Hà Tĩnh trong việc trung chuyển, giao thương hàng hóa giữa các tỉnh phía Bắc tới cảng Vũng Áng; kết hợp với hệ thống đường bộ, đường sắt nên thị trường của Thạch Hà cũng được mở rộng quan hệ với thị trường của cả nước và với thị trường tự do ASEAN.

- **Về liên kết vùng:** Phát triển kinh tế biển, cảng biển, phát triển công nghiệp (khai thác quặng sắt mỏ Thạch Khê - Thạch Hà có trữ lượng ước tính 544 triệu tấn đang được đầu tư khai thác...) thì huyện Thạch Hà cũng là một trong những trọng điểm nằm trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hà Tĩnh nói riêng và quy hoạch của vùng Bắc Trung Bộ nói chung.

Như vậy, vị trí địa lý của huyện Thạch Hà không chỉ tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; tiếp cận nhanh với các tiến bộ khoa học kỹ thuật, giao thương dễ dàng với các địa phương khác mà còn là mắt xích có vai trò rất quan trọng của tỉnh Hà Tĩnh và đối với cả vùng Bắc Trung Bộ.

### **1.1.2. Địa hình**

Huyện Thạch Hà nằm về phía Đông của dãy Trường Sơn có địa hình hẹp và dốc, thấp dần từ Tây sang Đông. Do địa hình bị chia cắt bởi các dãy núi, sông như sông Rào Cái, sông Nghèn (Đò Điệm), sông Cày nên được chia thành 3 vùng:

- **Vùng đồi núi:** Nằm ở phía Tây của huyện (gồm các xã như: Thạch Điền, Nam Hương, Bắc Sơn, Thạch Xuân, Thạch Ngọc, Ngọc Sơn...). Vùng này là sườn Đông của dãy Trà Sơn, có các ngọn núi cao từ 100 - 300m, có các đỉnh núi cao như: Cua Voi

(327m), Cổ Ngựa (316m)... Địa hình thấp dần theo hướng Đông Bắc - Tây Nam, độ cao trung bình 50m so với mặt biển. Trong vùng có nhiều khe suối, đập chứa nước như đập Cầu Trắng, đập Xá, đập Vĩnh, đập Khe Chiện, đập Trúc... Đặc biệt có hồ Bộc Nguyên cung cấp nguồn nước sinh hoạt cho thành phố Hà Tĩnh.

Đất ở địa hình này thích hợp cho việc phát triển lâm nghiệp, cây ăn quả, cây đặc sản. Vì vậy cần chú trọng phát triển kinh tế vườn đồi trồng cây ăn quả, cây nguyên liệu, khoanh nuôi bảo vệ nhất là rừng phòng hộ. Phát triển du lịch sinh thái; đảm bảo lương thực của vùng, kết hợp phát triển rừng với phát triển chăn nuôi đàn gia súc và cây con đặc sản của vùng núi.

- **Vùng đồng bằng:** Nằm ở trung tâm của huyện, gồm phần lớn các xã trong huyện (trên 15 xã), địa hình cũng thấp dần theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, độ cao trung bình 1 - 5m so với mặt biển. Địa hình tương đối bằng phẳng, rải rác có những quả đồi thấp nhô lên giữa vùng đồng bằng.

Vùng đồng bằng có địa hình thấp, độ chênh lệch giữa các cốt ruộng lớn lại chịu ảnh hưởng của nguồn nước từ dãy núi Trà Sơn chảy qua nên khi mưa lớn thường gây úng lụt cục bộ tại khu vực trũng. Vùng này nên đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, năng suất cao và từng bước sản xuất theo hướng công nghiệp, công nghệ cao. Xây dựng vùng chuyên trồng lúa giống, trồng rau, hoa quả, mở rộng chăn nuôi gia cầm, nạc hóa đàn lợn, cải tạo vùng chiêm trũng, nuôi trồng thủy sản, xây dựng kinh tế trang trại theo mô hình kinh tế VAC.

- **Vùng ven biển:** Nằm ở phía Đông của huyện, bao gồm các xã giáp biển (Thạch Văn, Thạch Trị, Thạch Hải, Thạch Bàn, Thạch Hội, Thạch Lạc...). Địa hình bằng phẳng, nhiều cồn cát, bãi cát và đầm phá, cửa sông... Địa hình ven biển thường có những dải cát dọc theo bờ biển, thỉnh thoảng còn có những cồn cát cao và những khu dân cư phía trong nội đồng. Đây là khu vực sản xuất nông nghiệp chính của huyện, hàng năm cung cấp một lượng lớn lương thực, thực phẩm. Địa hình này rất thuận lợi cho giao thông đi lại cũng như sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy hải sản. Tuy nhiên, khu vực này có sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa phát triển công nghiệp khai thác mỏ sắt Thạch Khê và phát triển kinh tế, du lịch biển.

Điều kiện địa hình trên đã tạo cho huyện Thạch Hà nhiều tiềm năng trong việc phát triển kinh tế cũng như cảnh quan du lịch có giá trị, có điều kiện cho việc sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, do địa hình dốc nên hàng năm tài nguyên đất của huyện thường bị xói mòn và rửa trôi độ màu mỡ.



### 1.1.3. Khí hậu

Thạch Hà nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, tuy nhiên do vị trí nằm ở vùng Bắc Trung Bộ nên khí hậu có 2 mùa:

- Mùa hè từ tháng 4 đến tháng 10; nhất là khi gió mùa Tây Nam hoạt động mạnh nên mùa này khí hậu nóng, khô hạn kéo dài, nhiệt độ có thể lên tới 40°C, gió này gọi là gió foehn (gió Lào). Mùa này trong khoảng cuối tháng 7 đến tháng 10 thường có nhiều đợt bão, mưa lớn gây ngập úng nhiều nơi.

- Mùa đông từ tháng 11 năm trước đến tháng 3 năm sau, chủ yếu có gió mùa Đông Bắc kèm theo không khí lạnh và mưa phùn, nhiệt độ có thể xuống dưới 7°C. Tuy nhiên, do gió mùa Đông Bắc thổi đến đây thường bị suy yếu nên mùa đông lạnh ít hơn và ngắn hơn so với các tỉnh miền Bắc.

- **Nhiệt độ:** Nhiệt độ trung bình năm vào khoảng 23°C- 25°C, chênh lệch nhiệt độ giữa mùa hè và mùa đông khá lớn (trung bình mùa hè là 29 - 38°C; mùa đông từ 13°C- 16°C).

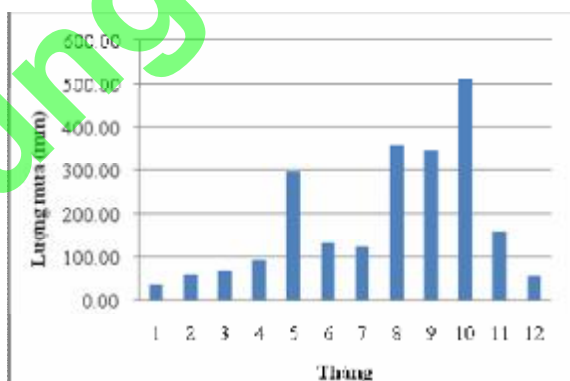
**Hình 2: Nhiệt độ trung bình các tháng trong năm từ năm 2005 - 2010**



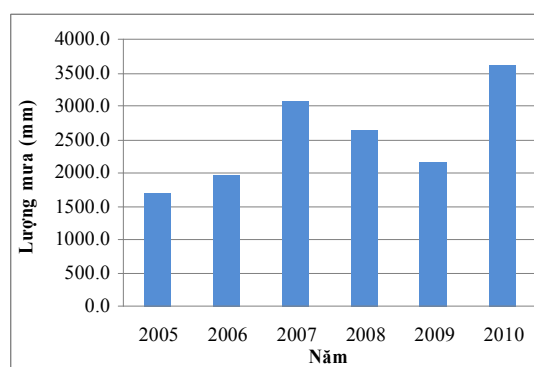
**Hình 3: Nhiệt độ trung bình năm từ năm 2005 đến 2010**



**Hình 4: Lượng mưa trung bình các tháng trong năm từ năm 2005 - 2010**



**Hình 5: Lượng mưa trung bình năm từ năm 2005 đến 2010**



(Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Hà Tĩnh năm 2010)

Nhiệt độ trong năm cao nhất vào các tháng 6, 7, 8; thấp nhất vào tháng 12 và tháng 1, 2 năm sau. Nhiệt độ giữa vùng đồng bằng và vùng bán sơn địa chênh lệch nhau không nhiều, từ 1- 2<sup>0</sup>C.

- **Lượng mưa:** Thạch Hà có lượng mưa khá lớn, lượng mưa bình quân hàng năm vào khoảng 2.642,3 mm. Tuy nhiên, lượng mưa phân bố không đều trong năm nên có tháng xảy ra khô hạn, có tháng lại xảy ra lũ lụt. Lượng mưa tập trung vào các tháng mùa hè và mùa thu. Tổng lượng mưa 5 tháng mùa đông chỉ chiếm 26% lượng mưa cả năm. Tháng có lượng mưa lớn nhất là tháng 9 và tháng 10. Tháng có lượng mưa thấp nhất là tháng 2 và tháng 3. Các tháng có lượng mưa lớn từ tháng 9 - 11, lượng mưa vào khoảng 209,7 - 651,8 mm, tháng 2 - 4 có lượng mưa thấp nhất vào khoảng 56 - 71 mm.

- **Độ ẩm:** Độ ẩm không khí hàng năm ở Thạch Hà khá cao (trung bình khoảng 83,8%), những tháng khô hạn nhất, độ ẩm không khí trung bình tháng vẫn trên 70%. Độ ẩm trung bình cao nhất khoảng 75 - 88% vào các tháng mùa Đông có mưa phùn, gió bắc (tháng 10, 11 và 12). Độ ẩm trung bình thấp nhất khoảng 75% vào các tháng mùa hè (tháng 6, 7), gió Tây khô nóng nhất.

- **Nắng:** Bình quân hàng năm ở Thạch Hà có khoảng 235 ngày nắng với 1.600 giờ, tuy nhiên giờ nắng giữa các tháng trong năm không đều nhau; số giờ nắng chủ yếu vào các tháng mùa hè.

- **Bão:** Tỉnh Hà Tĩnh nói chung và huyện Thạch Hà nói riêng trung bình mỗi năm chịu ảnh hưởng trực tiếp của 1 - 2 cơn bão và áp thấp nhiệt đới. Bão tập trung vào tháng 8 đến tháng 10 hàng năm. Tốc độ gió mạnh nhất khi có bão có thể đạt tới 30m/s ở vùng núi và 40m/s ở vùng đồng bằng. Ảnh hưởng của bão thường gây ra mưa lớn, bình quân một cơn bão hay một áp thấp nhiệt đới có thể mưa từ 100 - 200 mm, có nơi 400 - 500 mm nên dễ gây lũ lụt lớn. Tác động của bão gây nhiều hậu quả xấu đến sản xuất và đời sống cũng như tính mạng của nhân dân trong vùng.

#### **1.1.4. Thủy văn**

Chế độ thủy văn của huyện chủ yếu chịu ảnh hưởng chính của các sông, biển trên địa bàn.

- Các sông chính như sông Nghèn (Đò Điệm), sông Rào Cái, sông Già, sông Cày với tổng diện tích lưu vực gần 800 km<sup>2</sup>.

+ Sông Rào Cái: dài 63km với diện tích lưu vực 51km<sup>2</sup>, bắt nguồn từ núi Cục Tháo (Cẩm Xuyên), sau khi đi qua địa phận huyện Cẩm Xuyên về huyện Thạch Hà và thành phố Hà Tĩnh (qua xã Thạch Lâm, Thạch Bình, Thạch Hưng, Tượng Sơn, Thạch Đồng...) rồi hợp lưu với sông Cửa Sót tại Hộ Độ. Phần cuối của sông ảnh hưởng rất lớn của thủy triều.

+ Sông Nghèn: bắt nguồn từ nhiều khe suối nhỏ như Khe Lang (từ vùng núi thấp dãy Trà Sơn), Khe Giao (từ Trông Xay), Khe Trò, Khe Hói (từ Hồng Lĩnh)... nhập vào sông Rào Cái tại Hộ Độ. Đoạn đi qua địa phận huyện Thạch Hà tại các xã Thạch Sơn, Thạch Long. Sông Nghèn chịu ảnh hưởng mạnh của thủy triều.

+ Sông Giã: là phụ lưu sông Nghèn, bắt nguồn từ núi Động Bụt, chảy qua nhiều xã thuộc huyện Thạch Hà (Thạch Ngọc, Thạch Tiến, Việt Xuyên, Thạch Liên, Thạch Kênh...) và huyện Can Lộc. Sông dài 11km, diện tích lưu vực 25,5 km<sup>2</sup>.

+ Sông Cày: là phụ lưu của sông Nghèn, nằm gọn trong huyện Thạch Hà; bắt nguồn từ đỉnh Tắc Cam, nằm trong huyện Thạch Hà. Sông dài 10km, diện tích lưu vực 20,2 km<sup>2</sup>.

Các sông trên hàng năm đổ ra biển (qua Cửa Sót) từ 36 - 40 triệu m<sup>3</sup> nước; do chảy trên địa hình tương đối bằng phẳng và gần cửa biển nên khi có lũ lụt thì thời gian ngập ngấn, nước có thể rút hết trong vòng 3 - 4 ngày.

- Vùng biển Thạch Hà có chế độ nhật triều không đều, hàng tháng có khoảng 10 - 15 ngày có hai lần nước cường và 2 lần nước ròng trong ngày. Cường độ triều dâng nhanh và thời gian ngắn (mực nước triều tại cửa Sót dao động từ 1,8 - 2,5 m). Chiều cao sóng biển từ 0,25 đến 0,75 m, chiếm 33,52%; chiều cao sóng từ 0,75 đến 1,25 m, chiếm 12,78%; còn lại là sóng lặng.

## 1.2. Các nguồn tài nguyên

### 1.2.1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất xét về mặt thổ nhưỡng có 6 nhóm đất, như sau:

- **Nhóm đất cát biển:** Nhóm đất cát biển được hình thành ven biển và nội đồng, chủ yếu tập trung ở các xã giáp biển và một số xã khác (Thạch Long, Thạch Sơn, Thạch Vĩnh, Thạch Lưu, Việt Xuyên, Thạch Đỉnh, Thạch Hải, Thạch Lạc, Thạch Văn, Thạch Hội, Thạch Khê), bao gồm các đơn vị đất chính:

+ Đất cát biển (C): Phân bố thành các dải rộng hẹp khác nhau (tập trung ở các xã Thạch Đỉnh, Thạch Hải, Thạch Lạc, Thạch Lưu, Thạch Vĩnh, Thạch Sơn...). Các bãi cát hoặc đụn cát có màu trắng hoặc trắng xám, bãi cát bằng thường có hạt thô, phân lớp rõ. Đất cát biển có hàm lượng mùn ít, chất hữu cơ phân giải mạnh, các chất tổng số và dễ tiêu đều nghèo, phản ứng trung tính.

+ Đất cồn cát trắng vàng (Cc): Phân bố ở vành đai sát biển, có nơi xen với bãi cát bằng phía trong (tập trung ở các xã Thạch Đỉnh, Thạch Lạc, Thạch Văn...). Về tính chất, cồn cát trắng vàng ít chua, rời rạc, độ phì rất thấp, giữ nước, giữ màu kém.

Nhìn chung nhóm Đất cát biển là loại đất xấu, nghèo dinh dưỡng; được sử dụng để trồng cây lương thực (chủ yếu là rau, màu), trồng rừng phòng hộ ven biển; rừng sản xuất và trồng cây có khả năng thích nghi với loại đất này như: Phi lao, Keo lá tràm, Keo chịu hạn, Xoan chịu hạn...

- **Nhóm đất mặn:** Nhóm đất mặn phân bố chủ yếu ở lưu vực sông Nghèn, sông Rào Cái, sông Cày (Thạch Sơn, Thạch Kênh...), bao gồm các đơn vị đất:

+ Đất mặn, sù, vẹt, đước (Mm): Thảm thực vật ngập mặn thường gặp các loài họ Đước (Rhizophoraceae)... Loại đất này ở dạng chưa thành thực, đang trong quá trình bồi lắng, bùn lũng, lầy, ngập triều, lẩn hữu cơ, gầy mạnh, đất trung tính hay kiềm yếu, tầng mặt lũng hữu cơ khá.

+ Đất mặn trung bình và ít (M): Nằm tiếp giáp với đất phù sa, chủ yếu ở địa hình trung bình và cao, vẫn còn ảnh hưởng của thủy triều. Đất mặn trung bình và ít có nồng độ Cl<sup>-</sup> dưới 0,25%, phản ứng trung tính, ít chua, thành phần đạm trung bình, lân từ trung bình đến nghèo; thích hợp với trồng cây sù, vẹt, đước để bảo vệ thảm thực vật rừng, trồng rừng ngập mặn; nước mặn, nước lợ để phát triển nuôi trồng thủy sản, các nguồn lợi đa dạng khác.

- **Nhóm đất phù sa:** Đất phù sa là đất bồi tụ từ sản phẩm phong hoá các khối núi đồi do tác động của sông và biển. Diện tích đất phù sa chiếm tỷ lệ lớn, phân bố hầu hết các xã đồng bằng, gồm các đơn vị đất:

+ Đất phù sa trung tính, ít chua (P): Đây là loại đất màu mỡ, dung tích hấp thu và mức độ bão hoà bazơ cao, đất phản ứng trung tính hoặc ít chua, hữu cơ và các chất dinh dưỡng thuộc loại khá.

+ Đất phù sa chua (Pc): Đất phù sa chua có thành phần hữu cơ trung bình, đạm và kali trung bình, lân trung bình đến nghèo, dung tích hấp thu trung bình.

Nhóm đất phù sa chủ yếu được sử dụng thích hợp cho trồng lúa, ngô hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày, rau đậu...

- **Nhóm đất xám Feralit phát triển trên đá sét (Fs):** Phân bố chủ yếu trên địa hình đồi núi các xã Thạch Điền, Bắc Sơn, Nam Hương, Thạch Xuân... Nhóm đất này thường có thành phần cơ giới từ trung bình đến nặng, màu vàng đỏ đến đỏ vàng, kết cấu hạt mịn, khả năng thấm nước kém, giữ nước tốt, độ phì cao, rất thích hợp cho cây lâm nghiệp, cây ăn quả, cây công nghiệp.

- **Nhóm đất Feralit phát triển trên phù sa cổ (Fo):** Nhóm đất này phân bố dọc theo chân núi Trà Sơn. Trong điều kiện khí hậu bán khô hạn nhiệt đới, thời gian khô kéo dài và lượng bốc hơi lớn hơn nhiều so với lượng mưa làm cho tầng mặt đất khô, mất nước, cứng và chặt. Thành phần cơ giới từ thịt nhẹ đến trung bình, ít chua, hàm lượng mùn khá, mức độ phân giải các chất hữu cơ chậm, độ phì thấp, đạm và lân tổng số nghèo, phù hợp với việc trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày...

- **Nhóm đất Feralit xói mòn trơ sỏi đá (E):** Phân bố ở địa hình đồi thấp thuộc xã Thạch Ngọc, Thạch Tiến, Thạch Vĩnh... Nhóm đất này thường có thảm thực vật thưa, sỏi đá nổi lên bề mặt và đang bị tác động của xói mòn, rửa trôi. Đây là nhóm

đất thoái hoá mạnh, thực vật sinh trưởng và phát triển kém nên rất khó bố trí cây trồng, chỉ một số loài cây lâm nghiệp thích ứng như Thông, Keo...

### **1.2.2. Tài nguyên nước**

Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân trong huyện được lấy từ 2 nguồn: Nước mặt và nước ngầm.

- **Nước mặt:** Trên địa bàn huyện có 16 hồ chứa nước với tổng dung tích chứa 5.53 triệu m<sup>3</sup> và 2 đập dâng. Tuy nhiên vào mùa khô do điều kiện thời tiết khí hậu Miền Trung nên thường hạn hán, mặt khác do các sông ngắn và gần biển nên việc sử dụng nước mặt có phần bị hạn chế. Có những năm lượng mưa thấp, việc trữ nước các hồ không đủ dung tích thì hạn hán thường xảy ra, ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của nhân dân.

- **Nước ngầm:** Gồm 7 tầng chứa nước với tổng trữ lượng tự nhiên khoảng 328.618 m<sup>3</sup>/ ngày đêm, phục vụ sinh hoạt và các ngành kinh tế.

### **1.2.3. Tài nguyên rừng**

- **Hiện trạng đất lâm nghiệp:** Tổng diện tích đất lâm nghiệp hiện có 8.315,39 ha (chiếm 23,42% diện tích tự nhiên) trong đó: Rừng phòng hộ có 3.335,70 ha chiếm 9,40% đất tự nhiên. Rừng sản xuất có 4.979,69 ha chiếm 14,03% diện tích tự nhiên.

Diện tích đất lâm nghiệp được phân bố trên địa bàn 19 xã, thị trấn (xã có đất lâm nghiệp nhiều nhất là 1.928,50 ha; xã có diện tích ít nhất là 2,70 ha). Diện tích đất lâm nghiệp tập trung chủ yếu ở các xã như Thạch Xuân, Thạch Điền, Bắc Sơn, Nam Hương, Ngọc Sơn, Thạch Hải, Thạch Ngọc...

- **Trữ lượng các loại rừng:** Thạch Hà có diện tích rừng tự nhiên ít, rừng gỗ nghèo nên trữ lượng rừng tự nhiên không lớn; chủ yếu là gỗ rừng trồng.

Trữ lượng gỗ rừng tự nhiên có khoảng 9.744 m<sup>3</sup> (chiếm 3,4% tổng trữ lượng) tập trung ở các xã Thạch Điền, Nam Hương... Trữ lượng rừng trồng 276.112 m<sup>3</sup> (chiếm 96,6% tổng trữ lượng), chủ yếu là gỗ Keo, Thông nhựa, Bạch đàn,... các xã có trữ lượng rừng trồng lớn là Thạch Điền, Thạch Xuân, Nam Hương, Bắc Sơn...

- **Tài nguyên động, thực vật rừng:** Hệ động vật rừng do diện tích rừng tự nhiên hẹp, chủ yếu là đất rừng trồng nên hệ động vật rừng ít, chỉ có một số lượng loài di cư đến từ vùng lân cận (*Khu Bảo tồn thiên nhiên Ké Gỗ và rừng phòng hộ sông Ngân sâu*). Hệ thực vật rừng tự nhiên còn lại không nhiều; chủ yếu là rừng trồng với các loài cây trồng như Thông, Keo các loại, Phi lao, Bạch đàn, Cao su, Dó trầm, Cồng... Rừng ngập mặn cũng chỉ có diện tích nhỏ là rừng trồng (128,5 ha) phân bố ở các cửa sông, trên địa bàn xã Thạch Sơn, Thạch Khê, Thạch Kênh, Thạch Bàn, Thạch Đình... với các loài thuộc họ Đước (*Rhizophoraceae*), Trang (*Kandelia candel*)...



#### **1.2.4. Tài nguyên biển**

Thạch Hà có bờ biển dài 24 km, độ mặn nước biển dao động từ 15‰ (tháng 9, 10) đến 34‰ (tháng 12 và tháng 1). Độ pH từ 8 - 8,18, độ đục từ 20 - 0 mg/l, ôxy hòa tan (DO) từ 4,5 - 5,6. Hàm lượng phốt phát biến động từ 2 - 3mg/m<sup>3</sup> vào tháng 4 và 5 đến 16mg/m<sup>3</sup> vào tháng 8. Hàm lượng muối silic từ 446 - 4.833 mg/m<sup>3</sup> từ tháng 2 đến tháng 5, khoảng dao động trong tháng 1 từ 429 - 1.014 mg/m<sup>3</sup>. Hàm lượng dinh dưỡng tăng dần từ tầng mặt tới tầng đáy, từ ngoài khơi đến ven bờ, hàm lượng Nitơ từ 190 - 340 mg/m<sup>3</sup>. Sắt có tổng số là 100mg/m<sup>3</sup>. (Nguồn: Báo cáo Quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Hà Tĩnh giai đoạn 2010 - 2020).

Với vị trí và chất lượng nước biển giàu chất dinh dưỡng nên có nhiều hải sản quý; Cửa Sót là một trong bốn ngư trường của Hà Tĩnh có trữ lượng khá. Sản lượng đánh bắt hàng năm đạt khoảng 4.000 tấn - 5.000 tấn.

Thạch Hà có diện tích đất làm muối khoảng 84,30 ha với sản lượng hàng năm đạt khoảng 17.000 - 22.000 tấn.

Bờ biển của huyện với những bãi cát dài, mịn và thoải, rất thích hợp với phát triển du lịch biển, bãi biển xã Thạch Hải đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt quy hoạch chung Khu du lịch sinh thái biển Thạch Hải vào tháng 2/2002, vì vậy đã thu hút nhiều nhà đầu tư tham gia.

(Nguồn: Theo trang thông tin điện tử Sở công thương Hà Tĩnh).

#### **1.2.5. Tài nguyên khoáng Sản**

Khoáng sản của huyện gồm có: Êmênit ở Thạch Hội, Thạch Văn với trữ lượng khoảng 365.000 tấn, cát thạch anh ở Việt Xuyên, Thạch Vĩnh (có hàm lượng SiO<sub>2</sub> từ 95 - 97%), quặng Mangan ở Bắc Sơn, Thạch Xuân, sét ở Thạch Vĩnh, mỏ than bùn ở Thạch Tiến. Đặc biệt có mỏ sắt Thạch Khê với trữ lượng 544 triệu tấn (với hàm lượng sắt đạt 62,15%) đang được đầu tư khai thác.

Ngoài ra còn có nguyên vật liệu xây dựng như đá ở Thạch Đình, Thạch Bàn, Thạch Hải với diện tích khoảng 250 ha; có giá trị rất cao trong xây dựng và xuất khẩu.

#### **1.2.6. Tài nguyên nhân văn**

Trải qua quá trình đấu tranh dựng nước và giữ nước người dân Thạch Hà đã tạo nên những giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể có giá trị nhân văn sâu sắc vẫn đang được lưu truyền trong nhân dân. Đặc biệt là các di tích lịch sử văn hóa, nơi lưu giữ những giá trị truyền thống, những di vật, cổ vật, báu vật quốc gia, những công trình xây dựng, nơi thờ thần, thờ phụng các danh nhân có giá trị giáo dục sâu sắc và mang dấu ấn của lịch sử. Đến nay toàn huyện đã phát hiện 85 di tích lịch sử văn hóa, trong đó có 13 di tích đã được xếp hạng cấp tỉnh và 02 di tích xếp hạng quốc gia (đền thờ Lê Khôi, nhà thờ Cụ Mai Kính).

Hàng năm việc tổ chức lễ hội được các cấp chính quyền quan tâm tổ chức đầy đủ, đảm bảo sự trang trọng với những nghi lễ truyền thống.

Thạch Hà còn là một vùng đất có nét văn hoá riêng của tỉnh Hà Tĩnh, là nơi sản sinh ra làn điệu hát giặm và là một trong những vùng hát giặm phổ biến ở cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX với nhiều nghệ nhân xuất sắc: Sợi Đường, Tri Lương, Nhiêu Ngộ, Nguyễn Hạnh...

Ngày nay những giá trị truyền thống tốt đẹp của người dân Thạch Hà đang tiếp tục được bảo tồn và ngày càng phát huy những giá trị bản sắc văn hóa của quê hương.

### **1.3. Hiện trạng môi trường và Biến đổi khí hậu**

Điều kiện địa hình của huyện Thạch Hà đã tạo nên ba vùng sinh thái trên địa bàn huyện, như sau:

*Đối với vùng núi:* Một số xã trong vùng như Ngọc Sơn, Thạch Điền... là nơi có khai thác vật liệu xây dựng... nên môi trường sinh thái bị ảnh hưởng; các xã còn lại môi trường vẫn đang ở trạng thái tốt.

*Đối với vùng đồng bằng:* Dân cư tập trung, điều kiện kinh tế phát triển hơn hai vùng còn lại, đất đai được khai thác với cường độ cao hơn, do vậy môi trường đã bị tác động ở nhiều mặt như nguồn nước, không khí và môi trường đất.

*Đối với vùng ven biển:* Vùng này trong những năm trước đây chưa bị tác động nhiều bởi quá trình đô thị hóa, hệ sinh thái được giữ vững nhưng trong những năm gần đây và những năm tiếp theo việc khai thác mỏ sắt Thạch Khê sẽ làm thay đổi cơ bản môi trường và hệ sinh thái khu vực này, đặc biệt là nguồn nước, không khí và đất đai.

- **Môi trường không khí và tiếng ồn:** Nguồn gây ô nhiễm chính ở khu vực là do các hoạt động từ việc khai thác khoáng sản, xây dựng, giao thông, từ các khu công nghiệp. Những năm gần đây, để đáp ứng nhu cầu về vật liệu xây dựng phục vụ xây dựng các công trình trên địa bàn nên hoạt động khai thác khoáng sản cũng ngày càng trở nên sôi động. Vì vậy, các hoạt động này là nguyên nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí.

+ Mỏ sắt Thạch Khê (huyện Thạch Hà - Hà Tĩnh): Sau 2 năm triển khai, dự án đang hoàn thiện bóc đất tầng phủ bề mặt để tiến hành khai thác. Vì vậy ô nhiễm môi trường không khí (bụi) và tiếng ồn vượt quy chuẩn cho phép. Từ đầu tháng 4/2010 đến nay, nguồn nước sinh hoạt của nhân dân trở nên khó khăn vì phía Đông Nam phải đào sâu đến 30 – 40 m so với mặt đất nên đã hút cạn những mạch nước ngầm ở vùng lân cận.

+ Trong giai đoạn 2006 - 2010 Hà Tĩnh chuẩn bị điều kiện để thực hiện khai thác mỏ sắt Thạch Khê và năm 2011 - 2015 dự kiến xây dựng nhà máy cán

thép nóng, các nhà máy đóng tàu, nhà máy nhiệt điện Vũng Áng, khu cảng biển Vũng Áng... nên lưu lượng giao thông trên các tuyến đường qua địa phận Thạch Hà tăng gấp đôi, gấp ba lần so với hiện nay. Cùng với việc tăng số lượng phương tiện giao thông thì việc xây dựng các nhà máy, khu công nghiệp sẽ kéo theo xây dựng các tuyến đường mới. Đây cũng chính là một trong các nguyên nhân gây nên ô nhiễm môi trường không khí và tiếng ồn ở khu vực.

- **Môi trường nước:** Mạng lưới sông ngòi tại huyện Thạch Hà đều xuất phát từ sườn Đông của dãy Trường Sơn và đổ ra biển Đông. Do đặc điểm địa hình nên các con sông ở đây thường ngắn, hạ lưu thường bị ảnh hưởng của thủy triều; mặt khác do khí hậu thời tiết nên đã gây lũ lụt, hạn hán. Trong các tháng mùa khô, mực nước sông xuống thấp, gặp triều cường nên nước mặn xâm nhập vào sâu trong đất liền đã làm ảnh hưởng đến chất lượng nước phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Vấn đề ô nhiễm nước mặt đang ngày càng trở nên nghiêm trọng, nhất là tại các lưu vực sông, kênh mương, ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, làng nghề, các khu dân cư tập trung, các khu dịch vụ,... Nước ngầm dưới đất cũng đã có hiện tượng bị ô nhiễm và nhiễm mặn cục bộ.

Ngoài ra môi trường nước dưới đất còn bị ảnh hưởng từ nước thải sinh hoạt, từ chất thải rắn, từ sử dụng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và chăn nuôi gia súc... Lượng chất thải này do không được thu gom và xử lý triệt để trước khi thải ra môi trường nên đã gây ô nhiễm đến môi trường nói chung, đặc biệt là đối với môi trường nước dưới đất và nước mặt.

- **Môi trường đất và Chất thải rắn:** Việc đưa vào khai thác mỏ sắt Thạch Khê làm ảnh hưởng đến môi trường không khí, nước, đất (thay đổi thành phần của đất, nồng độ pH) và quá trình nitrit hóa... ảnh hưởng đến hệ sinh vật có lợi trong đất, thảm thực vật bị phá hủy, đất có thể bị xói mòn.

Mặt khác ô nhiễm môi trường do tồn dư thuốc bảo vệ thực vật trong chiến tranh để lại tại thôn Bảo Lộc (Thạch Lưu), xóm Tân Bình (Thạch Hương) và xã Việt Xuyên làm ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và đời sống sinh hoạt của người dân.

- **Biến đổi khí hậu:** Tại Hà Tĩnh, từ năm 2002 tới nay, các hiện tượng thời tiết bất thường diễn ra với tần suất thường xuyên và phức tạp hơn. Những hiện tượng bất thường này chủ yếu được thể hiện ở các yếu tố như nhiệt độ, bão, lũ lụt, hạn hán và lũ quét. Trung tâm khí tượng thủy văn tỉnh Hà Tĩnh đã nghiên cứu sâu về các yếu tố khí hậu dựa trên cơ sở dữ liệu khí tượng, thủy văn nhiều năm của tỉnh đã xác định được những biến đổi và xu hướng biến đổi của nhiệt độ không khí và lượng mưa tại Hà Tĩnh. Các ảnh hưởng và tác động của biến

đôi khí hậu đến đời sống của người dân Hà Tĩnh đã được ghi nhận, thống kê và chứng minh.

Huyện Thạch Hà nằm ở vùng trung tâm của tỉnh Hà Tĩnh, với 24 km đường bờ biển là một trong những huyện thấy rõ sự tác động và biến đổi này. Tuy chưa có số liệu thống kê chi tiết về các yếu tố khí hậu bất thường tại huyện Thạch Hà nhưng các yếu tố như bão, lũ lụt, hiện tượng xâm nhập mặn, sự dâng lên của mực nước biển, hạn hán và tác động của không khí lạnh và sương muối là những yếu tố ảnh hưởng và tác động mạnh đến đời sống, kinh tế xã hội của người dân.

+ Hạn Hán: Tháng 6/2010, toàn tỉnh Hà Tĩnh đã có 10.394 ha bị khô hạn (có 3.760 ha bị hạn nặng) thì Thạch Hà có 1.700 ha bị khô hạn, trong đó có 1.000 ha bị hạn nặng (tập trung vùng phía Bắc huyện Thạch Hà).

+ Lũ lụt: Tháng 10/2010 có 31/31 xã của Thạch Hà đều bị ngập, trong đó có 1.500 hộ gia đình có giếng nước và hơn 1.000 công trình vệ sinh bị ngập...

(Nguồn: Hà Tĩnh online).

## II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

### 2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

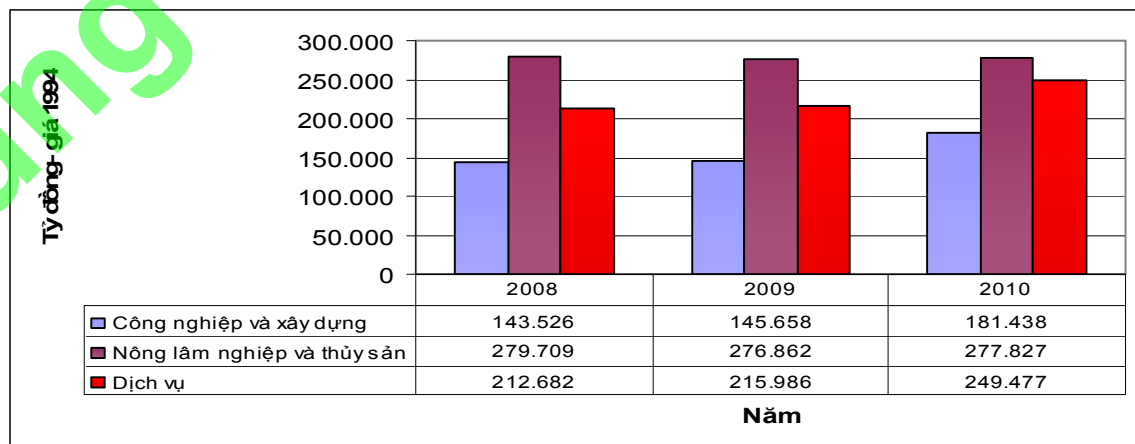
#### 2.1.1. Tăng trưởng kinh tế

Thực hiện nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXVII (2005 - 2010) trong bối cảnh có nhiều thuận lợi và cũng không ít khó khăn, nhưng với sự nỗ lực phấn đấu của các cấp ủy đảng và chính quyền nên đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trên tất cả các lĩnh vực.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân hàng năm đạt 11,80%.

Kể từ năm 2007 đến nay, giá trị sản xuất của huyện (tính theo giá so sánh 1994) liên tục tăng qua các năm, từ 635.917 triệu đồng năm 2008 tăng lên 638.506 triệu đồng năm 2009 và 708.742 triệu đồng năm 2010.

**Hình 6: Tăng trưởng kinh tế trên địa bàn huyện qua các năm**



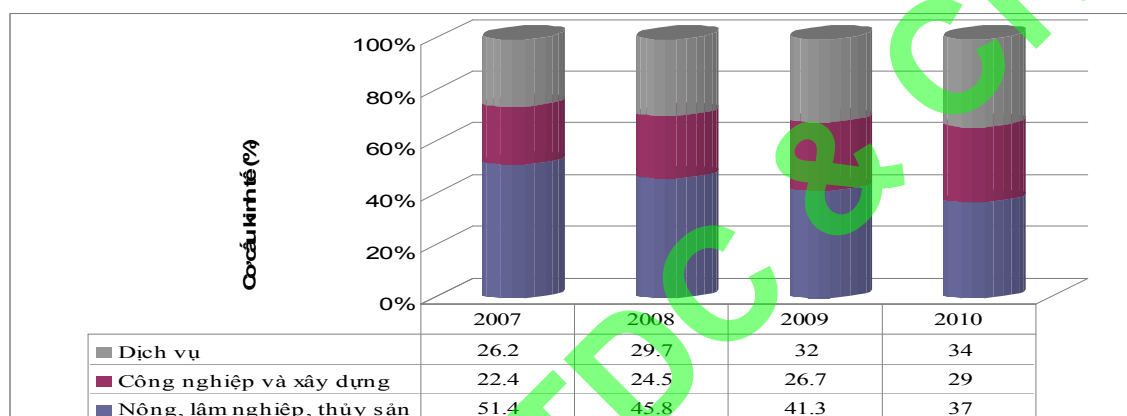
(Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH huyện Thạch Hà đến năm 2020)

Giá trị sản xuất bình quân đầu người của huyện (tính theo giá 1994) sau năm 2007 có xu hướng tăng lên, năm 2008 đạt 4,48 triệu đồng, năm 2009 đạt 4,5 triệu đồng, năm 2010 đạt 4,61 triệu đồng.

### **2.1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Cơ cấu kinh tế của huyện trong thời kỳ 2007 - 2010 (tính theo giá hiện hành) đã chuyển dịch đúng hướng, tăng dần tỷ trọng Công nghiệp và Dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong nền kinh tế của huyện.

**Hình 7: Cơ cấu kinh tế của huyện Thạch Hà qua các năm**



*(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Thạch Hà và tính toán của Dự án)*

Cơ cấu kinh tế năm 2007 tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 26,2%, đến năm 2008 tăng lên 29,7%; năm 2009 tăng lên 32% và năm 2010 tăng lên 34%. Công nghiệp - xây dựng năm 2007 chiếm 22,4%; đến năm 2008 tăng lên 24,5%; đến năm 2009 tăng lên 26,7% và năm 2010 tăng lên 29%. Khu vực nông - lâm nghiệp - thủy sản năm 2007 chiếm 51,4%; đến năm 2008 giảm xuống 45,8%; năm 2009 giảm xuống 41,3% và năm 2010 giảm xuống 37%.

So với số liệu của tỉnh Hà Tĩnh và cả nước thì kinh tế của huyện Thạch Hà tập trung nhiều vào khu vực nông - lâm nghiệp và thủy sản. Mặc dù đã giảm dần tỷ trọng nông nghiệp nhưng tỷ trọng của ngành này năm 2008 vẫn còn cao (43,99%) trong khi tỉnh Hà Tĩnh là 36,50% và cả nước chỉ chiếm 22,10%.

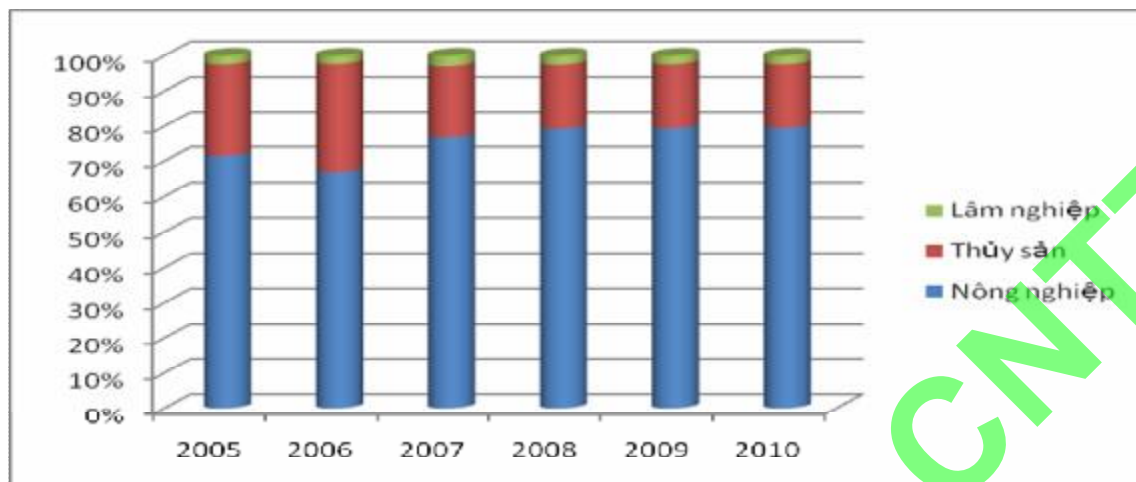
## **2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế**

### **2.2.1. Ngành nông - lâm nghiệp - thủy sản**

Giá trị sản xuất nông nghiệp - lâm nghiệp và thủy sản (theo giá so sánh) của huyện có xu hướng giảm qua các năm. Năm 2007 giá trị sản xuất là 346.303 triệu đồng, năm 2008 giảm xuống 279.709 triệu đồng, năm 2009 là 276.862 triệu đồng và năm 2010 là 277.827 triệu đồng. Nguyên nhân giảm là do có sự thay đổi địa giới hành chính, do diện tích sản xuất bị thu hẹp do chuyển sang các mục đích khác...



**Hình 8: Giá trị và cơ cấu sản xuất nông nghiệp qua các năm**



Trong cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp và Thủy sản thì giá trị sản xuất nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất (chiếm 79,6% năm 2010), thủy sản chiếm 18,19% và lâm nghiệp chiếm tỷ trọng ít nhất (2,4%).

*a. Sản xuất nông nghiệp*

Giá trị sản xuất ngành nông nghiệp (theo giá so sánh) có xu hướng giảm, nếu như năm 2007 đạt 266.140 triệu đồng thì đến năm 2010 giảm xuống còn 218.997 triệu đồng.

**Bảng 1: Giá trị và cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp của huyện Thạch Hà - tỉnh Hà Tĩnh qua các năm theo giá so sánh 1994**

Đơn vị: Giá trị (triệu đồng); cơ cấu (%)

Chi tiêu	ĐV tính	2005	2006	2007	2008	2009	2010
Tổng số	Giá trị	296.663	278.926	266.140	221.800	219.789	218.997
	Cơ cấu	100	100	100	100	100	100
Trồng trọt	Giá trị	183.663	175.416	136.698	161.993,5	137.148	157.556,7
	Cơ cấu	61,91	62,89	51,36	73,04	62,4	57,51
Chăn nuôi	Giá trị	6.128	6.134	6.134	6.088	4.396	6.198,3
	Cơ cấu	2,07	2,20	2,30	2,74	2,00	2,26
Dịch vụ nông nghiệp	Giá trị	106.872	97.376	123.308	53.718,5	78.245	110.222
	Cơ cấu	36,02	34,91	46,33	24,22	35,60	40,23

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Thạch Hà - tỉnh Hà Tĩnh năm 2010)

*a1. Trồng trọt:* Năm 2010 giá trị ngành trồng trọt đạt 157.556,7 triệu đồng; cơ cấu giá trị ngành trồng trọt giảm từ 73,04% năm 2008 xuống 57,51% năm 2010. Tuy nhiên giá trị ngành trồng trọt vẫn chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản xuất nông nghiệp (57,51% năm 2010).

Diện tích gieo trồng chủ yếu là cây lương thực như lúa, ngô, khoai và cây công nghiệp ngắn ngày như lạc, đậu.

- Cây lương thực: Trong cơ cấu trồng trọt, cây lương thực chiếm tỷ trọng trên 80% diện tích và trên 60% giá trị sản xuất nông nghiệp. Năm 2010 tổng diện tích lúa là 14.980 ha, năng suất bình quân 46,85 tạ/ha. Diện tích trồng ngô 210 ha, năng suất 33,98 tạ/ha. Diện tích trồng cây khoai lang 2.584 ha, năng suất 74,5 tạ/ha, sản lượng 19.250,8 tấn. Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 69.609,48 tấn.

- Cây công nghiệp ngắn ngày: Diện tích trồng lạc 2.331,70 ha, năng suất 25,35 tạ/ha, sản lượng 5.848,8 tấn. Diện tích trồng đậu 233,6 ha, năng suất 6,79 tạ/ha, sản lượng 123,2 tấn..

- Diện tích trồng rau các loại 3.013,6 ha, tập trung chủ yếu ở Tượng Sơn, Thạch Liên...

*a2. Chăn nuôi:* Chăn nuôi phát triển theo hướng trang trại, gia trại; năm 2009 tổng đàn trâu bò 24.264 con; đàn lợn 70.000 con và đàn gia cầm trên 716.994 con; năm 2010 tổng đàn trâu bò có 14.949 con; đàn lợn khoảng 49.000 con và gia cầm khoảng 510.000 con.

*b. Lâm nghiệp:* Đã triển khai tốt công tác quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng. Dưới sự chỉ đạo và đầu tư của Ngành Nông nghiệp cũng như sự hỗ trợ của các tổ chức quốc tế thông qua các chương trình, dự án (chương trình 4304, 327, dự án 661, 147 và dự án trồng rừng của các tổ chức như Hộ chữ thập đỏ, Oocspam - Anh...) cùng với sự đầu tư bằng nguồn vốn tự có của các tổ chức, hộ gia đình đã đưa lâm nghiệp Thạch Hà có những bước phát triển nhất định.

Năm 2009 giá trị tổng sản lượng lâm nghiệp (theo giá so sánh) là 12.340,20 triệu đồng; trong đó trồng rừng 669,40 triệu đồng, chiếm 5,42%; khai thác gỗ và lâm sản 11.243,80 triệu đồng, chiếm 91,12% và lâm nghiệp khác 427 triệu đồng, chiếm 3,46%. Đã trồng mới được 162 ha rừng tập trung và trồng trên 12 vạn cây phân tán. Sản lượng gỗ khai thác 500 m<sup>3</sup> (gỗ rừng trồng) và 90 tấn nhựa thông. Đầu tư phát triển kinh tế rừng đòi kết hợp với mô hình chăn nuôi cho giá trị kinh tế cao. Năm 2010 giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt 6.542 triệu đồng.

Tổng diện tích đất lâm nghiệp (*số liệu kiểm kê đất đai ngày 01/01/2010*) có 8.313,00 ha (chiếm 23,41% diện tích tự nhiên); trong đó rừng phòng hộ có 3.335,70 ha (chiếm 9,40% diện tích tự nhiên) và rừng sản xuất có 4.979,69 ha (chiếm 14,03% diện tích tự nhiên), độ che phủ của rừng đạt 16,5%.

Thạch Hà không phải là địa phương có thế mạnh về lâm nghiệp. Mặc dù vậy, rừng trên địa bàn của có ý nghĩa rất lớn trong việc phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ và điều tiết nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt, hạn chế thiên tai, tạo cảnh quan,

bảo vệ môi trường sinh thái, góp phần nâng cao thu nhập cho các đơn vị và cộng đồng dân cư tham gia bảo vệ và sản xuất kinh doanh rừng.

c. *Thủy sản*: Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2010 913,30 ha; sản lượng đạt 48.000 tấn; giá trị sản xuất (theo giá so sánh) đạt 49.745 triệu đồng, chiếm 18,1% giá trị sản xuất nông - lâm nghiệp - thủy sản.

(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Thạch Hà năm 2010; Báo cáo tổng kết kinh tế xã hội huyện Thạch Hà năm 2010; Quy hoạch phát triển 3 loại rừng huyện Thạch Hà đến năm 2020).

### **2.2.2. Công nghiệp - xây dựng cơ bản**

- Giá trị tổng sản lượng ngành công nghiệp - xây dựng ngày một tăng, năm 2005 là 99.061 triệu đồng thì đến năm 2008 là 221.875 triệu đồng và đến năm 2009 là 264.850 triệu đồng (theo giá hiện hành). Giá trị sản xuất (theo giá so sánh) cố định năm 2008 là 143.526 triệu đồng thì đến năm 2009 là 145.658 triệu đồng và đến năm 2010 là 181.438 triệu đồng.

+ Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp: Năm 2009 đã thu hút thêm 3 doanh nghiệp và đang lập thủ tục cho 5 doanh nghiệp thuê đất đầu tư tại các khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Toàn huyện đã hình thành một số cụm công nghiệp như Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - thương mại dịch vụ ngã tư Thạch Long đã được UBND tỉnh phê duyệt với diện tích 90,00 ha, đã có một số doanh nghiệp đầu tư xây dựng khoảng 5,00 ha. Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - thương mại dịch vụ dân cư Bắc thị trấn Thạch Hà được UBND huyện phê duyệt với diện tích 54,74 ha, đã có một số doanh nghiệp vào đầu tư khoảng 1,00 ha. Cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp - thương mại dịch vụ Phù Việt đã hoàn chỉnh quy hoạch với diện tích 39,80 ha, đang trình UBND tỉnh phê duyệt (có 3 doanh nghiệp đã đầu tư xây dựng tại đây). Còn lại các cụm công nghiệp hình thành qua nhiều năm như cụm Đò Điềm (Công ty XNK Thủy sản và Xí nghiệp hóa chất, diện tích khoảng 4,00 ha); cụm Thạch Vĩnh (Nhà máy chăn nuôi lợn siêu nạc, nhà máy hạt nhựa, nhà máy gạch tuynel, Trung tâm sát hạch lái xe với diện tích khoảng 5,00 ha); cụm Tân - Hương - Điền (Nhà máy bia Sài Gòn - Hà Tĩnh, Nhà máy gạch Bình Hà, diện tích khoảng 30,00 ha). Ngoài ra, trên địa bàn huyện có nhà máy gạch Phù Việt, nhà máy gạch Tân Phú - Thạch Khê.

(Nguồn: UBND huyện Thạch Hà - Số liệu phục vụ công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 lĩnh vực GT, CN-TTCN...).

+ Công tác đầu tư xây dựng cơ bản được quan tâm chú trọng, vốn đầu tư xây dựng cơ bản mỗi năm đều tăng lên; năm 2005 tổng mức đầu tư là 68.600 triệu đồng thì đến năm 2009 là 79.012 triệu đồng (xây lắp 73.372 triệu đồng và thiết bị 1.120 triệu đồng). (Nguồn: Niên giám thống kê huyện Thạch Hà năm 2009).

Phong trào làm giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng huy động nhiều nguồn lực cùng tham gia. Xây dựng mới 49,85 km đường nhựa, bê tông, đạt 166% kế hoạch cả năm (trong đó 11,25 km được đầu tư bằng nguồn dự án và 38,6 km do Nhà nước hỗ trợ, nhân dân góp vốn thực hiện); phát quang, giải tỏa hành lang 323 km đường giao thông; đào đắp và mở rộng nền đường 292.037m<sup>3</sup>; nâng cấp 158,6 km mặt đường các loại; làm mới 286 công; xây dựng 10,5 km kênh mương bê tông nội đồng; sửa chữa nâng cấp các công trình phòng chống bão lụt. Tổng giá trị xây dựng các công trình giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng đạt 43.183,8 triệu đồng, trong đó nhân dân đóng góp 13.810,6 triệu đồng, chiếm 32%. Tập trung chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ thi công và hoàn thành một số công trình trọng điểm. Đồng thời chuẩn bị khởi công một số dự án như: đê Hữu Nghèn, đường Thượng Ngọc, vùng NTTS Bãi Lũy - xã Thạch Sơn. Tích cực hoàn chỉnh thủ tục chuẩn bị đầu tư các dự án: Tỉnh lộ 21, hồ chứa nước Khe Giao, đường nối cầu Đò Hà - Thạch Văn, đường vào khu đô thị mới thị trấn Thạch Hà, hạ tầng các khu quy hoạch trên địa bàn huyện,...(Nguồn: Báo cáo tổng kết kinh tế xã hội huyện Thạch Hà, năm 2009).

### **2.2.3. Thương mại - dịch vụ**

Thương mại - dịch vụ có những bước chuyển biến; giá trị sản xuất (theo giá so sánh 1994) đã tăng từ 212.682 triệu đồng năm 2008 lên 215.986 triệu đồng năm 2009 và tăng lên 249.477 triệu đồng năm 2010.

- Hoạt động thương mại tiếp tục phát triển, tổng mức bán lẻ hàng hoá năm 2010 đạt 145 tỷ đồng.

- Khai thác có hiệu quả tiềm năng của du lịch biển Thạch Hải gắn với quần thể di tích lịch sử văn hoá đền Chiêu Trưng Đại vương Lê Khôi - Quỳnh Viên.

- Doanh thu vận tải hàng hóa năm 2010 đạt 40.000 triệu đồng và vận tải hành khách đạt 4.120 triệu đồng.

- Tổng thu ngân sách Nhà nước có bước tăng trưởng khá, thu ngân sách trên địa bàn năm 2005 là 69.178 triệu đồng; đến năm 2008 là 229.944,80 triệu đồng và năm 2009 là 247.567 triệu đồng. Một số nguồn thu đạt khá như thuế ngoài quốc doanh (lần đầu tiên đạt và vượt kế hoạch), lệ phí trước bạ, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế thu nhập cá nhân.

- Hoạt động tín dụng ngân hàng đáp ứng nhu cầu vốn, hỗ trợ tích cực cho sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm và xuất khẩu lao động. Triển khai giải ngân cho 3.168 khách hàng vay vốn theo các gói kích cầu của Chính phủ, doanh số cho vay đạt 99.886 triệu đồng chiếm 11,00% tổng dư nợ toàn tỉnh. Thông qua hỗ trợ lãi suất đã làm tăng đáng kể năng lực sản xuất kinh doanh và trang thiết bị sản xuất nông nghiệp.

## **2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập**

### **2.3.1. Dân số**

Dân số trung bình năm 2010 có 133.045 người; trong đó nam chiếm 52,70%, nữ chiếm 47,30%; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 5,05‰. (Nguồn: Niên giám thống kê huyện Thạch Hà - tỉnh Hà Tĩnh năm 2010).

Dân số khu vực nông thôn chiếm tỷ lệ cao (từ 93 - 94%), dân số khu vực thành thị (thị trấn) chỉ chiếm từ 6 - 7% dân số của huyện. Năm 2010 dân số thị trấn là 10.378 người, chiếm 7,2%.

### **2.3.2. Lao động, việc làm và thu nhập**

Dân số trong độ tuổi lao động năm 2010 là 81.130 người, chiếm 61,00% dân số toàn huyện. Cơ cấu lao động đã có hướng chuyển dịch tích cực, lao động đang làm việc khoảng 70,6 nghìn người, chiếm 90% lao động trong độ tuổi. Lao động trên lĩnh vực nông lâm - ngư nghiệp chiếm 60%, công nghiệp - xây dựng 15%, thương mại - dịch vụ 25%.

Lực lượng lao động có chuyên môn được đào tạo năm 2010 là 28,28 nghìn người; chiếm 40% tổng số lao động; còn lại là lao động phổ thông vì vậy cần chú trọng nâng cao chất lượng lao động thông qua đào tạo.

Năm 2010 đã tạo việc làm mới cho 2.700 người, trong đó xuất khẩu lao động 500 người, tạo việc làm mới tại chỗ 1.500 người, lao động ngoại tỉnh 700 người; đào tạo nghề cho 1.445 người. Tổ chức điều tra lao động xây dựng kế hoạch đào tạo, giải quyết việc làm cho các xã, thị trấn, đặc biệt ưu tiên cho các xã vùng mỏ sát Thạch Khê.

Chỉ đạo triển khai rà soát phúc tra hộ nghèo theo Chỉ thị 03/CT-UBND của UBND tỉnh, năm 2010 số hộ nghèo còn 11,43%. Thu nhập bình quân đầu người 9 triệu đồng/người/năm.

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010; Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2009 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2010).

## **2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

- *Đô thị*: Thị trấn Thạch Hà là đô thị loại V có diện tích tự nhiên là 844,09 ha; dân số trung bình năm 2010 là 9.200 người, mật độ dân số 1.055 người/km<sup>2</sup>.

Thị trấn nhìn chung đã có quy hoạch cơ sở hạ tầng, hệ thống giao thông, cơ sở trường học, bệnh viện, trụ sở các cơ quan đoàn thể được xây dựng kiên cố; nguồn cung cấp điện, nước, bưu chính viễn thông, các thiết chế văn hóa thể thao cơ bản đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Tuy nhiên, là thị trấn gần với thành phố Hà Tĩnh nhưng sự ảnh hưởng về tốc độ đô thị hóa của thị trấn còn hạn chế.



- *Khu dân cư nông thôn*: Đến nay các vùng nông thôn trong huyện đã được đầu tư cơ sở hạ tầng, nhiều khu dân cư có quy mô và mật độ dân số lớn, có nhiều công trình xây dựng và nhà ở kiên cố, hoạt động kinh tế xã hội đang dần mang tính đô thị hoá; đến nay đã có 100% số xã có điện lưới quốc gia, đường ô tô vào tới trung tâm và phần lớn các thôn, 100% số xã có điện thoại; cơ sở trường học, trạm y tế, trụ sở làm việc của các xã đã được đầu tư nâng cấp.

Năm 2009 công tác xây dựng giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng đã huy động nhiều nguồn lực cùng tham gia. Xây dựng mới 49,85 km đường nhựa, bê tông; phát quang giải tỏa 323 km đường giao thông; đào đắp mở rộng nền đường 292.037 m<sup>3</sup>, nâng cấp 159,60 km mặt đường các loại; làm mới 286 cống; xây dựng 10,5 km kênh mương bê tông nội đồng; nâng cấp các công trình phòng chống bão lụt. Tổng trị giá xây dựng các công trình giao thông nông thôn, thủy lợi nội đồng đạt 43.183,80 triệu đồng, trong đó nhân dân đóng góp 13.810,60 triệu đồng, chiếm 32%.

(Nguồn: Báo cáo tổng kết KT-XH huyện Thạch Hà năm 2009; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Thạch Hà lần thứ XXVIII, nhiệm kỳ 2010 – 2015).

Hiện nay huyện đang có chủ trương xây dựng quy hoạch nông thôn mới vì vậy những thiết chế văn hóa, cơ sở giáo dục, y tế, giao thông tuyến xã ... sẽ dần dần được nâng cấp và hoàn thiện.

## **2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

### **2.5.1. Giao thông**

Giao thông huyện Thạch Hà chủ yếu là giao thông đường bộ, còn các loại hình giao thông khác như giao thông đường sông và giao thông ven biển còn hạn chế.

Tổng chiều dài đường bộ hiện có trên địa bàn huyện Thạch Hà là 271,19 km và 1.097,4 km đường trục chính xã và thôn xóm; trong đó: Đường Quốc lộ 1A dài 23,31 km; tỉnh lộ có 5 tuyến, dài 56,13 km; đường huyện có 3 tuyến, dài 35,27 km; đường liên xã gồm 15 tuyến với tổng chiều dài 122,27 km; đường trục xã có 9 tuyến với chiều dài 26,25 km; đường du lịch Thạch Hải - Đền Lê Khôi có chiều dài 8,02 km.

- *Quốc lộ*: Thạch Hà có QL1A qua thị trấn và QL1A đoạn tránh TP.Hà Tĩnh, đây là đường trục quan trọng nhất nối liền huyện với TP. Hà Tĩnh và các huyện khác trong tỉnh. Tuyến và mặt đường QL1A mới được nâng cấp theo tiêu chuẩn đường cấp III, hoàn chỉnh mặt đường bê tông nhựa.

- *Tỉnh lộ và huyện lộ*: Đạt tiêu chuẩn cấp V, VI (trừ vài đoạn cấp III và IV). Đường tỉnh lộ có mặt đường chủ yếu là láng nhựa và cấp phối, hiện nay

xuống cấp nhiều, riêng đường huyện tỷ lệ mặt nhựa chiếm 60% còn lại là cấp phối. Trong những năm qua toàn huyện đã mở rộng, nâng cấp được 416 km đường nhựa, đường bê tông, đến nay đã có 31/31 xã, thị trấn có đường nhựa, đường bê tông đi qua.

- *Đường liên xã*: Các tuyến đường liên xã có bề mặt rộng từ 2 - 5 m, đa số mặt láng nhựa nhưng tình trạng kỹ thuật xấu.

- *Đường trục chính xã*: Có bề mặt rộng khoảng 3 m, tình trạng kỹ thuật từ trung bình đến xấu.

### **2.5.2. Thủy lợi, cấp, thoát nước**

- Thủy lợi: Công tác thủy lợi được đầu tư nâng cấp 15 trạm bơm, cải tạo 38 hồ chứa nhỏ và cơ bản kiên cố hóa hệ thống kênh mương. Đến nay đã kiên cố hóa được trên 50% số km kênh mương và nâng cấp 13 km đê trên địa bàn.

Nhìn chung hệ thống thủy lợi đã đáp ứng được nhu cầu sản xuất và phục vụ tưới cho hầu hết diện tích gieo trồng của huyện. Nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp chủ yếu là từ hồ Kê Gỗ, Bộc Nguyên và trên 10 đập lớn, nhỏ (đập Cầu Trắng, đập Xá, đập Vĩnh, đập Khe Chiện, hệ thống sông Già...) tưới ổn định trên 7.000 ha đất sản xuất nông nghiệp. Trên địa bàn huyện hiện có trên 140 km kênh mương kiên cố và hơn 68 trạm bơm điện, bơm dầu phục vụ sản xuất vào mùa khô hạn.

- Hệ thống thoát nước: Hiện trạng mạng lưới hệ thống cấp thoát nước trên địa bàn toàn huyện còn kém và chưa đồng bộ do đó cần được đầu tư cải tạo và nâng cấp hệ thống cấp thoát nước để đáp ứng sự đồng bộ với mạng lưới giao thông. Hiện tại thị trấn Thạch Hà có hệ thống thoát nước kiên cố bằng gạch, nắp BTCT dọc QL1A với chiều dài 2 km, còn lại các tuyến đường khác trên địa bàn huyện bằng rãnh đất.

Hệ thống thoát nước mặt đường được bố trí trong mặt cắt ngang của đường kết cấu tường xây gạch chỉ, tấm đan BTCT chiều rộng từ 400 - 600 mm.

- Hệ thống cấp nước: Hiện tại một số khối của thị trấn Thạch Hà dọc theo tuyến QL1A với chiều dài khoảng 2,5 km dùng nước máy của Nhà máy nước Hà Tĩnh thông qua hệ thống bơm từ bể chứa đặt tại phía nam cầu Cày, còn lại nhân dân trong huyện dùng nước mưa, nước giếng mặt, giếng khoan INIXEP.

Hiện nay phần lớn các hộ ở thị trấn Thạch Hà và các thôn xóm vùng phụ cận thành phố Hà Tĩnh, thị trấn Thạch Hà đã được dùng nước sạch. Nguồn nước lấy từ hồ Bộc Nguyên. Các địa phương khác nước sinh hoạt chủ yếu đang sử dụng từ giếng khoan, giếng khơi và bể chứa trữ nước mưa.

- Nguồn nước phục vụ sản xuất nông nghiệp: Chủ yếu là từ hồ Kê Gõ, Bộc Nguyên và trên 10 đập lớn, nhỏ (đập Cầu Trắng, đập Xá, đập Vịnh, đập Khe Chiện, hệ thống sông Giã...) tưới ổn định trên 7.000 ha đất sản xuất nông nghiệp. Trên địa bàn huyện hiện có trên 140 km kênh mương kiên cố và hơn 68 trạm bơm điện, bơm dầu phục vụ sản xuất vào mùa khô hạn.

### **2.5.3. Năng lượng**

Hệ thống điện trên địa bàn huyện khá hoàn chỉnh, toàn huyện có 170 km đường dây trung thế (cấp điện áp 35KV và 22KV), có 600 km đường dây hạ thế và 124 trạm biến áp với tổng công suất 22.200 KVA. Tỷ lệ hộ dùng điện là 100%.

+ Lưới điện trung thế: Hiện nay được cung cấp từ 2 cấp điện áp chính là 35KV và 22KV. Năm 2005 huyện được đầu tư dự án nâng cấp lưới điện từ 10 lên 22KV đến năm 2009 ở 20 xã trên địa bàn 20 xã lưới điện trung thế đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật cấp điện an toàn. Hệ thống lưới trung áp 35KV hiện cung cấp điện cho 11 xã gồm 2 tuyến chính được xây dựng từ lâu hiện xuống cấp chưa có dự án cải tạo nâng cấp.

+ Lưới điện hạ thế 0,4KV: Trong những năm qua huyện Thạch Hà được đầu tư nhiều dự án điện hạ thế.

Dự án điện JBIC: Triển khai ở 9 xã (Thạch Kênh, Thạch Sơn, Thạch Thanh, Thạch Xuân, Ngọc Sơn, Thạch Thắng, Tượng Sơn, Thạch Trị, Thạch Vãn).

Dự án REII (giai đoạn 1): Triển khai ở 10 xã (Thạch Tân, Thạch Lâm, Thạch Hương, Thạch Điền, Nam Hương, Bắc Sơn, Thạch Tiến, Thạch Ngọc, Thạch Liên, Thạch Lưu).

Dự án điện REII (giai đoạn 2): Thạch Đài, Thạch Hội, Thạch Lạc.

Ngoài các xã được đầu tư từ dự án, ngành điện đầu tư xây dựng dự án xóa bán tổng tại Thị trấn Thạch Hà, xã Phù Việt và xã Thạch Hải.

### **2.5.4. Bưu chính viễn thông**

Cơ sở vật chất hiện có 01 Trung tâm bưu điện ở thị trấn Thạch Hà, các xã thị trấn đều có điểm bưu điện văn hóa xã. Hệ thống thông tin liên lạc đảm bảo phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã hội.

### **2.5.5. Cơ sở văn hóa**

Đến nay toàn huyện có 86 di tích lịch sử văn hóa; trong đó có 45 di tích được xếp hạng và cấp bằng di tích lịch sử văn hóa, trong đó có 5 di tích xếp hạng Quốc gia. Số còn lại đang được nhân dân các địa phương tiếp tục trùng tu, tôn tạo, tìm kiếm các di vật, cổ vật, báu vật, sắc phong để đề nghị xếp hạng di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh.

Công tác bảo tồn di tích trong những năm qua, luôn được UBND các cấp nhân dân trong vùng có di tích quan tâm trùng tu, tôn tạo, bảo vệ, thường xuyên có người đến thấp hương, thỏa mãn nhu cầu đời sống tâm linh.

Tuy nhiên, hiện nay có một số di tích là nơi lưu giữ truyền thống đấu tranh cách mạng như Làng đỏ - Phù Việt, Cây si - Thạch Vĩnh, nơi rèn vũ khí của nghĩa quân Phan Đình Phùng - Ngọc Sơn... chưa được quan tâm xây dựng để trở thành di tích lịch sử văn hóa.

Phong trào xây dựng gia đình văn hóa, làng, xã khối văn hóa, cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” được đẩy mạnh, từng bước hình thành ý thức và trách nhiệm của từng gia đình trong việc xây dựng đời sống văn hóa và môi trường văn hóa lành mạnh, tích cực. Đến nay đã có 78% hộ gia đình được công nhận gia đình văn hóa; 114 làng, xóm, khối phố được công nhận văn hóa; 25 cơ quan, đơn vị được công nhận đơn vị văn hóa.

#### **2.5.6. Cơ sở y tế**

- Cơ sở vật chất khám chữa bệnh được đảm bảo, trên địa bàn huyện có 01 bệnh viện huyện; 01 phòng khám khu vực; 01 trung tâm y tế dự phòng và 31 trạm y tế xã, thị trấn (trong đó có 25 trạm y tế đạt chuẩn quốc gia, chiếm 81%, chỉ còn 6 xã chưa đạt).

Số giường bệnh có là 339 giường; trong đó bệnh viện huyện là 150 giường, các trạm y tế xã là 155 giường; bình quân đạt khoảng 23,9 giường bệnh/vạn dân, thấp hơn mức trung bình của tỉnh Hà Tĩnh (30,76 giường bệnh/vạn dân).

- Đội ngũ cán bộ y tế có 280 người; trong đó ngành y có 259 người (43 bác sỹ, 82 y sỹ, 89 y tá, 41 nữ hộ sinh và 04 kỹ thuật viên); ngành dược có 21 người (được sĩ cao cấp 01 người, dược sĩ trung cấp 12 người và dược tá 08 người).

- Trong năm qua đã thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia trên địa bàn, đặc biệt thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp phòng chống dịch cúm A(H1N1). Khám cho 208.578 lượt người ở cả hai tuyến, điều trị nội trú cho 18.536 bệnh nhân. Hoạt động hành nghề y dược tư nhân được tăng cường kiểm tra và dần đi vào nền nếp. Công tác xây dựng trạm chuẩn Quốc gia tiếp tục được duy trì, số trạm đạt chuẩn là 22 trạm, đạt 70,96%.

Công tác chăm sóc bảo vệ trẻ em được xã hội quan tâm, 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám chữa bệnh; 90% số xã quy hoạch đất để xây dựng cụm vui chơi cho trẻ em; hạ tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 23,15% (giảm 1,55%).

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010; Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2009 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp năm 2010).

### **2.5.7. Cơ sở giáo dục - đào tạo**

Sự nghiệp giáo dục tiếp tục được quan tâm đầu tư; chất lượng giáo dục đại trà và chất lượng mũi nhọn đều được nâng lên.

- Giáo dục mầm non có 32 trường mẫu giáo; mỗi xã, thị trấn có 1 trường.
- Giáo dục tiểu học có 32 trường (trong đó có 31 trường chuẩn quốc gia) với 401 lớp học; 613 giáo viên và 10.252 học sinh.
- Trung học cơ sở có 16 trường (trong đó có 7 trường chuẩn quốc gia) với 273 lớp; 668 giáo viên và 9.428 học sinh.
- Giáo dục trung học phổ thông có 04 trường với 401 giáo viên.

Chất lượng dạy và học ngày càng được nâng lên; tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn bậc Tiểu học 100%; bậc THCS 97,8%. Tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt khá so với mặt bằng chung của toàn tỉnh. Phong trào xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia tiếp tục được duy trì, có 5 trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường được công nhận đạt chuẩn lên 48 trường.

*(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Thạch Hà năm 2009; Báo cáo tổng kết kinh tế - xã hội huyện Thạch Hà năm 2009).*

- Ngoài hệ thống giáo dục phổ thông. Mạng lưới giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện Thạch Hà hiện nay còn có trường cao đẳng dạy nghề và trung tâm giáo dục thường xuyên mở nhiều lớp dạy nghề cho hàng ngàn học sinh, sinh viên là con em trong huyện học tập, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng công nhân ở các doanh nghiệp trên địa bàn.

Bên cạnh hệ thống giáo dục chính quy, huyện đã chú trọng đến công tác xã hội hóa giáo dục, đẩy mạnh công tác khuyến học, huy động mọi nguồn lực để chăm lo đến sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Hiện có 31/31 xã, thị trấn đã thành lập các trung tâm học tập cộng đồng và đang hoạt động có hiệu quả.

Mặc dù cơ sở vật chất được tăng cường đầu tư, đảm bảo nâng cao chất lượng giảng dạy, giáo dục, đẩy mạnh việc kiên cố hóa trường, lớp học, xây dựng nhà công vụ cho giáo viên. Tuy nhiên, cơ sở vật chất của nhiều nhà trường vẫn còn thiếu, chưa được bổ sung và nâng cấp. Hệ thống thư viện vẫn còn nghèo nàn, phòng học bộ môn còn hạn chế về số lượng và chất lượng, thiết bị dạy học thiếu, chưa đồng bộ, ảnh hưởng đến chất lượng giảng dạy và đổi mới phương pháp giảng dạy.

### **2.5.8. Cơ sở thể dục - thể thao**

Cơ sở vật chất phục vụ hoạt động thể thao ngày càng được tăng cường, đến nay 100% thôn xóm đã có sân chơi, bãi tập thể dục; toàn huyện hiện có 16 sân bóng đá, 58 sân bóng chuyền đạt chuẩn quy định, 80 sân bóng đá mi ni... Các hoạt động thể dục thể thao với nhiều hình thức, câu lạc bộ thể dục thể thao ở Trung tâm xã và các xóm được tổ chức sinh hoạt đều đặn; đến nay toàn huyện có 31% số



người tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên, có 27% số gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình thể thao, gia đình thể thao tiêu biểu.

(Nguồn: Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ của ngành Văn hóa thông tin, giai đoạn 2001 - 2009 và xây dựng mục tiêu, nhiệm vụ đến năm 2020)

### **2.5.9. Hệ thống chợ**

Hệ thống bán buôn, bán lẻ đến tận 31 xã, thị trấn trong huyện; đến nay toàn huyện có 24 chợ; trong đó chợ loại 2 có 01 chợ (chợ thị trấn Thạch Hà) và 16 chợ loại 3 được xây dựng bằng nguồn vốn dự án IFAD, số còn lại là chợ tạm.

## **III. ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG**

### **3.1. Những lợi thế chủ yếu**

- Có vị trí địa lý khá thuận lợi, nằm liền kề về 2 phía của thành phố Hà Tĩnh nên có điều kiện phát triển theo hướng đô thị hóa của thành phố vì vậy sẽ nhanh chóng tiếp cận với khoa học kỹ thuật hiện đại, phát triển thương mại dịch vụ và hình thành các khu đô thị vùng lân cận, nâng cao đời sống sinh hoạt của nhân dân.

Mặt khác do nằm trên trục hành lang kinh tế Hà Nội - Vinh - Vũng Áng sẽ được xây dựng (giai đoạn 1 qua huyện) với mục tiêu xây dựng thành vùng kinh tế động lực; đây là cơ hội lớn thúc đẩy sự phát triển của huyện. Bên cạnh đó Thạch Hà có lợi thế là cửa ngõ tuyến hành lang kinh tế Đông - Tây giữa Thái Lan - Lào - Việt Nam vì vậy lợi thế về vị trí hết sức quan trọng đối với Thạch Hà.

- Hệ thống giao thông khá hoàn chỉnh, đặc biệt có quốc lộ 1A (cũ và mới), đường cao tốc Hà Nội - Vinh - Vũng Áng trong tương lai kết nối với giao thông của tỉnh và huyện nên đây là điểm thuận lợi cho Thạch Hà trong việc mở rộng quan hệ giao thương với các vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung.

- Có điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp khai khoáng (khai thác mỏ sắt Thạch Khê) và những công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ, công nghiệp vật liệu xây dựng, tiểu thủ công nghiệp truyền thống, phát triển các trung tâm thương mại... với việc hình thành khu công nghiệp - cụm tiểu thủ công nghiệp tập trung. Các khu cụm công nghiệp được hình thành dọc theo Quốc lộ 1A (từ cầu Giã đến cầu Cày) theo hướng Bắc vào Nam; hình thành các xí nghiệp vừa và nhỏ dọc đường tỉnh lộ 2, tỉnh lộ 3, tỉnh lộ 17 và 19/5.

- Điều kiện đất đai, khí hậu, nguồn nước... thuận lợi cho phát triển nông - lâm nghiệp, đặc biệt là trồng trọt và chăn nuôi có quy mô tập trung; hình thành vùng chuyên canh trồng cây ăn quả, trồng hoa, trồng rau để tiêu dùng và cung cấp cho thành phố.

- Có bờ biển dài, đẹp, thuận lợi trong phát triển kinh tế biển như đánh bắt hải sản, làm muối và phát triển du lịch biển. Có nhiều cảnh quan, di tích lịch sử có thể đưa vào khai thác du lịch sinh thái.

- Lực lượng lao động dồi dào, cần cù sáng tạo. Có hệ thống các đơn vị, tổ chức sản xuất Nông - Lâm nghiệp với đội ngũ cán bộ, công nhân kỹ thuật có kinh nghiệm thực tế nên thuận lợi cho việc tổ chức, ứng dụng và chuyển giao kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất.

### **3.2. Những khó khăn, thách thức**

- Thạch Hà thuộc huyện duyên hải Miền Trung, thời tiết khắc nghiệt, thường hay gặp phải các thiên tai khó lường, nhất là hạn hán, bão lũ... ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống của người dân.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế vẫn còn chậm, tiềm năng và lợi thế chưa được khai thác, phát huy đúng mức trong khi nhu cầu vốn cho đầu tư cao, nhất là đầu tư cho cơ sở hạ tầng sản xuất và xã hội.

- Việc thu hút các doanh nghiệp, các nhà đầu tư vào các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đã được quy hoạch còn hạn chế. Thiếu các giải pháp tích cực, cụ thể để phát triển doanh nghiệp nhỏ, vừa và hợp tác xã ở địa bàn nông thôn.

- Sản xuất nông nghiệp hàng hóa còn hạn chế, thiếu quy hoạch vùng sản xuất hàng hóa, chuyên canh tập trung, chưa có nhiều mô hình kinh tế lớn được nhân diện rộng. Một số mô hình nuôi trồng thủy sản đầu tư ngân sách khá lớn nhưng hiệu quả đem lại còn thấp.

- Quản lý nhà nước trong lĩnh vực đầu tư và xây dựng còn bất cập; chất lượng chuẩn bị hồ sơ dự án chưa đảm bảo yêu cầu nên dẫn đến đa số công trình triển khai chậm so với kế hoạch, chưa bố trí nguồn vốn đầu tư xây dựng kịp thời làm ảnh hưởng đến cân đối ngân sách và tiến độ công trình.

- Lực lượng lao động chủ yếu ở nông thôn, phần lớn là lao động phổ thông, thiếu lao động có tay nghề cao. Do vậy khó tiếp cận với các thiết bị máy móc, tiến bộ kỹ thuật và công nghệ mới trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa.

- Thu ngân sách tuy có tăng nhưng cơ cấu nguồn thu còn thiếu bền vững, chủ yếu là thu từ đất (chiếm trên 40% số thu), nhiều xã thu ngân sách đạt tỷ lệ thấp.

- Một số vấn đề bức xúc trong lĩnh vực văn hóa xã hội chưa được giải quyết kịp thời như: Tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở nông thôn còn cao (20%); tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề còn thấp (30%); tỷ lệ tăng dân số còn cao 0,7%; cơ sở vật chất ngành y tế và giáo dục còn thiếu và chưa đáp ứng được yêu cầu.

- Công tác cải cách hành chính trên một số mặt chưa tốt. Một số chủ trương quan trọng của cấp trên chưa được thực hiện nghiêm túc; các đoàn thể chưa tích cực trong công tác tuyên truyền, vận động nhân dân về công tác giải phóng mặt bằng, di dân tái định cư.

- Vấn đề môi trường cần được quan tâm hơn nữa, nhất là khu vực khai thác mỏ sắt; chất thải rắn xử lý chưa đáp ứng yêu cầu; trồng rừng đã có nhiều chuyển biến nhưng độ che phủ rừng còn thấp.

## **PHẦN II**

### **TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI**

#### **I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

##### **1.1. Khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa chính; bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất**

- Địa giới hành chính giáp ranh với các huyện được xác định rõ ràng, không tranh chấp, hồ sơ về địa giới được lập khá đầy đủ, huyện có bản đồ địa giới hành chính tỷ lệ 1/30.000.

- Trên địa bàn huyện có 8 xã đã tiến hành đo đạc lập bản đồ địa chính chính quy, hồ sơ địa chính được lập đầy đủ sau khi đo đạc.

Hiện nay huyện đang triển khai thực hiện đo vẽ bản đồ địa chính theo quyết định số 3483/QĐ-UBND.ĐC ngày 04/12/2008 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc phê duyệt “*Thiết kế Kỹ thuật - Dự toán: Xây dựng hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai Huyện Thạch Hà - Tỉnh Nghệ Tĩnh*” và kế hoạch số 764/KH-STNMT ngày 29/4/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh về việc triển khai đo vẽ bản đồ địa chính và xây dựng hoàn chỉnh hồ sơ địa chính của các xã thuộc huyện Thạch Hà.

- Hệ thống bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch sử dụng đất được lập đầy đủ, đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, sử dụng đất.

##### **1.2. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

- Huyện đã lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 từ năm 2002. Công tác quản lý sử dụng đất được bám sát theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đã sử dụng đất đúng quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, sử dụng đúng mục đích có hiệu quả.

Năm 2009 đã nghiệm thu và bàn giao quy hoạch sử dụng đất cấp xã thời kỳ 2007 - 2015 cho 2 xã Ngọc Sơn và Thạch Bàn; quy hoạch chi tiết đất ở 12,96 ha của 11 xã (Phù Việt, Thạch Xuân, Thạch Liên, Ngọc Sơn, Thạch Thắng, Thạch Hội, Thạch Đài, Thạch Văn, Thạch Vĩnh, Bắc Sơn và Thạch Ngọc).

Khảo sát quy hoạch đất cho 19 dự án: Dự án tái định cư tại Thạch Long, Thạch Đình, Thạch Khê, Thạch Hải, Thạch Văn (dự án đường nội 1A đi mỏ sắt và dự án mỏ sắt); dự án tái định cư đường ven biển tại Thạch Văn, Thạch Lạc và Thạch Khê; nhà máy gạch Tuynen và khai thác khoáng sản Thạch Hà (Thạch Điền); Công ty Viễn thông Thạch Hà; Công ty Cổ phần Thương mại Thắng Lợi; Công ty Cổ phần Cường Thịnh (Thạch Long); Công ty Cổ phần xăng dầu Hồng Sơn (Thạch Tân); đài truyền thanh huyện (TT Thạch Hà); trường THPT huyện

(Việt Xuyên); Xí nghiệp Thanh niên xung phong nuôi trồng thủy sản Hà Tĩnh (Thạch Khê); Thao trường thuộc Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh (Nam Hương); Công ty Xây dựng số 1 Hà Tĩnh (Thạch Bàn).

### **1.3. Công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất**

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất được thực hiện đúng thẩm quyền, đúng pháp luật.

- Thu hồi đất: Năm 2009 đã làm các thủ tục trình tỉnh thu hồi đất 82,06 ha giao cho các dự án: Dự án mỏ sắt; nghĩa trang; dự án tái định cư tại Thạch Long, Thạch Đình, Thạch Khê (dự án đường nối 1A đi mỏ sắt và dự án mỏ sắt); dự án tái định cư đường ven biển Thạch Văn, Thạch Lạc và Thạch Khê; Công ty xây dựng 1 tại Hà Tĩnh tại xã Thạch Bàn; nhà máy gạch Tuynel và khai thác khoáng sản Việt Hà (Thạch Điền); dự án mở rộng nâng cấp tỉnh lộ 17; dự án nhánh rẽ đường Thượng Thanh; Công ty Cổ phần thương mại Thắng Lợi, Công ty Cổ phần Cường Thịnh (Thạch Long); dự án hệ thống thủy nông Kê Gỗ; dự án nâng cấp đường Thanh Ngọc Sơn.

- Giao đất: Thực hiện thẩm định hồ sơ giao đất ở cho nhân dân được 570/560 hộ, đạt 106,70% với diện tích 12,82 ha/13,86 ha theo kế hoạch cấp đất ở năm 2009 gồm có 29 xã/31 xã (còn 02 xã là Thạch Bàn và Thạch Hải), trong đó đấu giá quyền sử dụng đất ở cho 27 hộ, diện tích 0,83 ha tại 02 xã (Thạch Thanh và Ngọc Sơn).

- Chuyển nhượng quyền sử dụng đất: Đã tiếp nhận và thẩm định cho 282 trường hợp, giả quyết trả hồ sơ đúng thời gian quy định theo phiếu hẹn, không có tồn đọng tại phòng chưa giải quyết.

- Đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất cho 361 trường hợp vay vốn Ngân hàng.

### **1.4. Lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất**

- Năm 2009 đã tiếp nhận và thẩm định, lập hồ sơ, thủ tục trình UBND huyện ký hồ sơ cấp giấy CNQSD đất cho 18 xã, thị trấn với 4.685 giấy. Tổ chức nghiệm thu và thanh lý hợp đồng cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau chuyển đổi cho 5 xã vùng mỏ sắt Thạch Khê, Thạch Hải, Thạch Lạc, Thạch Đình, Thạch Bàn.

- Đã xây dựng phương án chuyển đổi sử dụng đất nông nghiệp lần 2, hướng dẫn nghiệp vụ về chuyển đổi ruộng đất, tổ chức triển khai Nghị quyết 04-NQ/HU. Đến nay đã có 13/22 xã thực hiện nội dung chuyển đổi, đạt 66,66%; có 5 xã giao xong thực địa (100%), trong đó xã Thạch Xuân đã giao thực địa xong cho nhân dân 14/14 xóm, có 10 xóm mỗi hộ sản xuất 01 vùng, có 4 xóm do điều kiện đất đai phức tạp nên giao từ 2 - 3 vùng.

- Đến năm 2010 đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình 23.566 giấy, cho tổ chức 320 giấy; số giấy đã trao 18.358 giấy.

### **1.5. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai**

Đã thực hiện kiểm kê đất đai 5 năm một lần và thống kê hàng năm theo quy định, sát với thực tế; năm 2010 đã thực hiện sự chỉ đạo và bố trí nhân lực để thực hiện công tác kiểm kê, như sau:

Thực hiện Kế hoạch số 3150/KH-UBND ngày 12/10/2009 của UBND tỉnh về việc thực hiện kiểm kê đất đai và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010; các xã, thị trấn thành lập tổ kiểm kê đất đai năm 2010 do cán bộ địa chính xã làm tổ trưởng và tập trung cán bộ các ngành có liên quan như: Nông nghiệp, Thống kê, Tài chính... phối hợp với trưởng các thôn, xóm để triển khai thực hiện kiểm kê đất đai tại cấp xã.

Để giúp các địa phương hoàn thành nhiệm vụ kiểm kê đất đai năm 2010 đúng tiến độ, có chất lượng, ngoài lực lượng hiện có ở địa phương, BCD kiểm kê tỉnh đã huy động lực lượng chuyên môn của 03 đơn vị sự nghiệp thuộc Sở (Trung tâm KTĐC và CNTT, Văn phòng ĐKQSD đất và Trung tâm Phát triển quỹ đất) để hỗ trợ các huyện, thành phố, thị xã thực hiện công tác kiểm kê đất đai tại các xã, phường, thị trấn.

Sở Tài nguyên và Môi trường còn thành lập tổ giúp việc nhằm chỉ đạo, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra công tác thực hiện kiểm kê đất đai tại các huyện, thành phố, thị xã. Tổ giúp việc có trách nhiệm báo cáo tiến độ, chất lượng cũng như những vướng mắc trong khi triển khai thực hiện ở các cấp địa phương tại các cuộc giao ban định kỳ vào các ngày 01 và 15 hàng tháng.

Lực lượng tham gia công tác kiểm kê đất đai năm 2010 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ kiểm kê theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

### **1.6. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Công tác quản lý việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất được thực hiện tốt.

Đã hoàn thành việc trả tiền đền bù bàn giao cho đơn vị thi công dự án đường Thương - Thanh; dự án đường tỉnh lộ 17; dự án hiện đại hóa thủy lợi Kẻ Gỗ; dự án đường Thanh - Ngọc Sơn; dự án nâng cấp đê hữu Nghèn; dự án điện đã hoàn thành kiểm kê, đo đếm khối lượng, tài sản để có phương án bồi thường.

Phối hợp với đơn vị Tổng Công ty Sông Đà giải quyết một số tồn tại dự án đường tránh quốc lộ 1A đoạn tránh TP.Hà Tĩnh tại xã Thạch Lam về đền bù hỗ trợ thu hồi đất để làm khu tái định cư, hỗ trợ tiền hoa màu do lỡ vụ sản xuất.



## **1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp về đất đai**

Việc giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai được thực hiện kịp thời, đúng pháp luật.

Trong 10 tháng 2009 đã nhận được 28 đơn thư khiếu nại về đất đai của công dân và đã giải quyết xong các vụ việc về đơn thư của một số hộ dân xóm 1 xã Thạch Đình về thiệt hại và gây ô nhiễm môi trường, ngập úng do kênh xả nước thử nghiệm mỏ sắt Thạch Khê. Phối hợp với Thanh tra huyện xử lý đơn thư của một số công dân thuộc thị trấn Thạch Hà, xã Phù Việt; kiểm tra việc thực hiện xử lý kết luận sau thanh tra của huyện ở Tượng Sơn, Thạch Khê, Thạch Liên. Kiểm tra quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản ở một số xã như Thạch Lưu, Thạch Ngọc, Thạch Tiến và Ngọc Sơn thực hiện nghiêm túc theo quy định của Pháp Luật về đất đai, môi trường và khoáng sản. Phối hợp với Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra quản lý sử dụng đất ở một số doanh nghiệp ở thị trấn Thạch Hà, xã Thạch Trị. Phối hợp với phòng Công thương kiểm tra thực hiện quản lý hành lang an toàn bảo vệ đường quốc lộ 1A đoạn tránh thành phố Hà Tĩnh, lập biên bản đình chỉ thi công công trình trái phép.

## **II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT**

### **2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất**

#### **2.1.1. Đất nông nghiệp**

**Bảng 2: Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2010**

*Đơn vị: Diện tích (ha); Cơ cấu (%)*

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Cơ cấu so với tổng diện tích tự nhiên
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>35.503,78</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>22.977,69</b>	<b>64,72</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.335,69	26,29
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.122,88	17,25
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.212,81	9,05
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.029,09	8,53
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.979,69	14,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.335,70	9,40
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	815,56	2,30
1.7	Đất làm muối	LMU	84,30	0,24
<b>1.8</b>	<b>Các loại đất nông nghiệp còn lại</b>	<b>*</b>	<b>1.397,66</b>	<b>3,94</b>
1.8.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC(a)	1.392,55	3,92
1.8.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,11	0,01

Đất nông nghiệp có 22.977,69 ha, chiếm 64,72% diện tích tự nhiên, các xã có đất nông nghiệp nhiều như Thạch Điền 2.203,21 ha; Thạch Xuân 2.033,60 ha; Nam Hương 1.839,23 ha; Bắc Sơn 1.791,40 ha; Ngọc Sơn 1.614,99 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa có 9.335,69 ha; chiếm 26,29% diện tích tự nhiên (đất chuyên trồng lúa nước 5.978,34 ha và đất trồng lúa nước còn lại 3.395,41 ha); tập trung chủ yếu ở xã Thạch Đài 537,43 ha, Thạch Vĩnh 527,67 ha, Thạch Xuân 462,70 ha...

- Đất trồng cây lâu năm có 3.029,09 ha; chiếm 8,53% diện tích tự nhiên; các xã có nhiều đất trồng cây lâu năm như Ngọc Sơn 312,42 ha; Thạch Trị 161,81 ha; Thạch Xuân 155,19 ha; Thạch Ngọc 176,84 ha...

- Đất rừng sản xuất có 4.979,69 ha; chiếm 14,03% diện tích tự nhiên; tập trung chủ yếu ở xã Nam Hương 1.005,92 ha; Ngọc Sơn 773,10 ha; Bắc Sơn 694,70 ha; Thạch Điền 678,30 ha; Thạch Xuân 479,70 ha; Thạch Hải 229,87 ha; Thạch Trị 207,78 ha...

- Đất rừng phòng hộ có 3.335,70 ha; chiếm 9,40% diện tích tự nhiên; một số xã có rừng phòng hộ nhiều như Thạch Xuân 866,90 ha; Bắc Sơn 545 ha; Nam Hương 447,20 ha...

- Đất nuôi trồng thủy sản có 815,56 ha, chiếm 2,30% diện tích tự nhiên; xã có diện tích lớn như Thạch Trị 227,38 ha; Thạch Sơn 116,38 ha; Thạch Văn 102,03 ha...

- Đất làm muối có 84,30 ha, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên; chỉ có xã Thạch Bàn...

- Đất trồng cây hàng năm khác có 1.392,55 ha, chiếm 3,92% diện tích tự nhiên; tập trung nhiều ở các xã Thạch Hải 157,57 ha; Ngọc Sơn 104,14 ha; Thạch Lạc 113,40 ha; Thạch Trị 120,02 ha...

- Đất nông nghiệp khác có 5,11 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

### **2.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp có 9.203,98 ha, chiếm 25,92% diện tích tự nhiên; những xã có diện tích đất phi nông nghiệp nhiều như xã Thạch Bàn 758,31 ha, Thạch Hải 415,24 ha, Thạch Sơn 393,58 ha, Thạch Đình 392,27 ha...

Đất phi nông nghiệp gồm có:

- Đất trụ sở, cơ quan công trình sự nghiệp có 31,42 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên; thị trấn Thạch Hà có diện tích lớn nhất (4,48 ha), tiếp đến là Thạch Bàn 1,41 ha, Thạch Tân 1,37 ha, Thạch Vĩnh 1,4 ha...

- Đất quốc phòng có 170,78 ha, chiếm 0,48% diện tích tự nhiên; tập trung ở Thạch Bàn 81,67 ha, Ngọc Sơn 81,20 ha và Thạch Tiến 7,42 ha.

- Đất an ninh có 70,86 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên; tập trung ở Thạch Lưu 67,66 ha, Thạch Điền 2,00 ha và thị trấn Thạch Hà 1,20 ha.

**Bảng 3: Hiện trạng đất phi nông nghiệp năm 2010**

Đơn vị: Diện tích (ha); Cơ cấu (%)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Cơ cấu so với tổng diện tích tự nhiên
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>35.503,78</b>	<b>100,00</b>
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>9.203,98</b>	<b>25,92</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	31,42	0,09
2.2	Đất quốc phòng	CQP	170,78	0,48
2.3	Đất an ninh	CAN	70,86	0,20
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	121,54	0,34
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	524,27	1,48
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	124,07	0,35
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	2,64	0,01
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,55	0,01
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	45,75	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	409,32	1,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	1.254,44	3,53
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.574,47	10,07
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,26	0,16
<b>2.15</b>	<b>Các loại đất phi nông nghiệp còn lại</b>	<b>**</b>	<b>2.813,61</b>	<b>7,92</b>
2.15.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.060,05	2,99
2.15.2	Đất sông suối	SON	1.753,40	4,94
2.15.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh có 121,54 ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên.
- Đất cho hoạt động khoáng sản có 524,27 ha, chiếm 1,48% diện tích tự nhiên.
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi có 124,07 ha, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên.
- Đất di tích, danh thắng có 2,64 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất bãi thải, xử lý chất thải có 2,55 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng có 45,75 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa có 409,32 ha, chiếm 1,15% diện tích tự nhiên.
- Đất có mặt nước chuyên dùng có 1.254,44 ha, chiếm 3,53% diện tích tự nhiên.
- Đất sông suối có 1.753,40 ha, chiếm 4,94% diện tích tự nhiên.
- Đất phát triển hạ tầng có 3.574,47 ha, chiếm 10,07% diện tích tự nhiên (Đất phát triển hạ tầng bao gồm đất giao thông, thủy lợi, năng lượng, văn hóa, bưu chính viễn thông, y tế, giáo dục, thể dục- thể thao, đất chợ); tập trung chủ yếu ở Thạch Liên 190,43 ha, Thạch Tiến 132,32 ha, Thạch Thanh 129,60 ha, thị trấn Thạch Hà 128,73 ha,...

**Bảng 4: Hiện trạng đất phát triển hạ tầng năm 2010**

Đơn vị: Diện tích (ha); Cơ cấu (%)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Cơ cấu so với tổng diện tích tự nhiên
(1)	(2)	(3)	4	(5)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>35.503,78</b>	<b>100,00</b>
2.13	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>	<b>DHT</b>	<b>3.574,47</b>	<b>10,07</b>
2.13.1	Đất giao thông	DGT	2.310,28	6,51
2.13.2	Đất thủy lợi	DTL	1.005,45	2,83
2.13.3	Đất công trình năng lượng	DNL	17,26	0,05
2.13.4	Đất công trình BC viễn thông	DBV	1,10	
2.13.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	43,17	0,12
2.13.6	Đất cơ sở y tế	DYT	7,80	0,02
2.13.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	84,16	0,24
2.13.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	94,12	0,27
2.13.9	Đất chợ	DCH	11,13	0,03

- Các loại đất phi nông nghiệp còn lại, gồm có:

+ Đất ở có 1.118,31 ha, chiếm 3,15% diện tích tự nhiên (trong đó đất ở nông thôn 1.017,77 ha và đất ở đô thị 56,72 ha); tập trung nhiều ở Thạch Khê 114,00 ha, Thạch Đình 68,66 ha, Thạch Hải 58,95 ha, thị trấn Thạch Hà 56,72 ha...

+ Đất phi nông nghiệp khác có 0,16 ha.

### 2.1.3. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng có 3.322,11 ha, chiếm 9,36% diện tích tự nhiên; tập trung nhiều ở Thạch Hải 449,03 ha, Thạch Vinh 269,46 ha, Thạch Hội 229,56 ha, Thạch Văn 200,21 ha, Ngọc Sơn 118,96 ha, ...thị trấn Thạch Hà 65,14 ha.

Đất chưa sử dụng bao gồm:

- Đất bằng chưa sử dụng có 2.762,03 ha, chiếm 7,78% diện tích tự nhiên.
- Đất đồi núi chưa sử dụng có 424,05 ha, chiếm 1,19% diện tích tự nhiên.
- Núi đá không có rừng cây có 136,03 ha, chiếm 0,38% diện tích tự nhiên.

**Bảng 5: Hiện trạng đất nông nghiệp năm 2010**

Đơn vị: Diện tích (ha); Cơ cấu (%)

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích các loại đất trong địa giới hành chính	Cơ cấu so với tổng diện tích tự nhiên
(1)	(2)	(3)	4	(5)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>35.503,78</b>	<b>100,00</b>
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>CSD</b>	<b>3.322,11</b>	<b>9,36</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	2.762,03	7,78
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	424,05	1,19
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	136,03	0,38

#### **2.1.4. Các loại đất khoanh vẽ diện tích theo ranh giới**

- Đất đô thị có 844,09 ha, chiếm 15,07% diện tích tự nhiên. Đất đô thị là toàn bộ diện tích tự nhiên của thị trấn Thạch Hà.

- Đất khu dân cư nông thôn có 6.021,95 ha, chiếm 16,96% diện tích tự nhiên. Đất khu dân cư nông thôn là đất để xây dựng nhà ở, các công trình phục vụ đời sống, công trình công cộng, đất nông nghiệp gắn với nhà ở và các loại đất khác thuộc phạm vi ranh giới khu dân cư nông thôn trong địa giới hành chính các xã.

#### **2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất**

Tình hình biến động theo từng nhóm đất, loại đất; được phân tích nguyên nhân biến động từ kỳ kiểm kê 2000 và kỳ kiểm kê 2005 đến kỳ kiểm kê 2010 như sau:

##### **2.2.1. Nhóm đất nông nghiệp**

2.2.1.1. Đất sản xuất nông nghiệp năm 2010 là 13.809,84 ha, chiếm 38,90% diện tích đất tự nhiên.

- Đất sản xuất nông nghiệp năm 2000 là 13.217,07 ha; năm 2005 là 14.181,36 ha.

- Đất sản xuất nông nghiệp năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 592,77 ha và so với năm 2005 giảm 371,52 ha.

a. Đất trồng cây hàng năm năm 2010 là 10.779,04 ha, chiếm 30,36% diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm năm 2000 là 10.704,04 ha; năm 2005 là 10.840,10 ha.

- Đất trồng cây hàng năm năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 75,00 ha và so với năm 2005 giảm 61,06 ha.

a1. Đất trồng lúa năm 2010 là 9.335,69 ha chiếm 26,40% so với tổng diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng lúa năm 2000 là 9.859,44 ha; năm 2005 là 9.719,58 ha.

- Đất trồng lúa năm 2010 so với năm 2000 giảm 485,69 ha và so với năm 2005 giảm 345,83 ha. Trong đó:

a1.1. Đất chuyên trồng lúa nước năm 2010 là 6.139,26 ha, năm 2005 là 6.162,70 ha. Đất chuyên trồng lúa biến động như sau:

+ Diện tích giảm từ năm 2005 đến năm 2010 là 345,72 ha:

Do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,91 ha.

Do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 4,98 ha.

Do chuyển sang đất ở nông thôn 36,00 ha.

Do chuyển sang đất ở đô thị 2,21 ha.

Do chuyển sang đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 2,25 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 3,44 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 141,81 ha.



Do chuyển sang đất tín ngưỡng 0,03 ha.

Do chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa 0,100 ha.

Do chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng 5,89 ha.

Do chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 0,03 ha.

Do chuyển sang đất chưa sử dụng 0,06 ha

Giảm do nguyên nhân khác 117,88 ha

+ Diện tích tăng từ năm 2005 đến năm 2010 là 322,28 ha:

Do chuyển từ các loại đất khác 6,27 ha.

Do tăng khác 316,01 ha.

a1.2. Diện tích đất trồng lúa nước còn lại năm 2010 là 3.234,49 ha, năm 2005 là 3.556,88ha. Diện tích biến động như sau:

+ Diện tích giảm từ năm 2005 đến năm 2010 là 363,85 ha:

Do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,23 ha.

Do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 1,91 ha.

Do chuyển sang đất ở nông thôn 24,88 ha.

Do chuyển sang đất ở đô thị 0,70 ha.

Do chuyển sang đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 0,10 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,85 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 40,63 ha.

Do chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 2,38 ha.

Do chuyển sang đất mặt nước chuyên dùng 3,42 ha.

Do giảm khác 286,71 ha.

+ Diện tích tăng từ năm 2005 đến năm 2010 là 41,46 ha:

Do chuyển từ đất các loại đất khác 2,50 ha.

Do tăng khác 38,96 ha.

a2. Đất trồng cây hàng năm khác năm 2010 là 1.392,55 ha chiếm 3,92% diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2000 là 844,60 ha; năm 2005 là 1.120,52 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 560,69 ha và so với năm 2005 tăng 284,77 ha; trong đó:

+ Diện tích giảm 116,93 ha:

Do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,39 ha.

Do chuyển sang đất ở nông thôn 13,09 ha.

Do chuyển sang đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 0,76 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh 27,43 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 23,17 ha.

Do chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa 2,65 ha.

Do chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 0,02 ha.

Do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 0,10 ha.

Do giảm khác 49,32 ha.

+ *Diện tích tăng 401,70 ha:*

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 2,70 ha.

Do tăng khác 399,00 ha.

b. Đất trồng cây lâu năm năm 2010 là 3.029,09 ha, chiếm 8,54% diện tích đất tự nhiên.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2000 là 2.513,15 ha; năm 2005 là 3.341,26 ha.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2010 so với năm 2000 tăng 517,77 ha và so với năm 2005 giảm 310,46 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 494,2 ha:*

Do chuyển sang đất ở nông thôn 223,66 ha.

Do chuyển sang đất ở đô thị 5,21 ha.

Do chuyển sang đất có công trình công cộng 6,97 ha.

Do chuyển sang đất tôn giáo, tín ngưỡng 0,06 ha.

Do giảm khác 258,33 ha.

+ *Diện tích tăng 183,77 ha:*

Do chuyển từ đất trồng lúa 1,14 ha.

Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,39 ha.

Do chuyển từ đất rừng sản xuất 1,01 ha.

Do chuyển từ đất rừng phòng hộ 0,04 ha.

Do chuyển từ đất ở nông thôn 13,37 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 7,63 ha.

Do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng 0,01 ha.

Do tăng khác 160,18 ha.

#### 2.2.1.2. Đất lâm nghiệp

a. Đất rừng sản xuất năm 2010 là 4.979,69 ha; chiếm 14,03% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất năm 2000 là 4.856,41 ha; năm 2005 là 3.062,99 ha.

- Đất rừng sản xuất năm 2010 so với năm 2000 tăng 2.729,79 ha và so với năm 2005 tăng 1.911,45 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 1003,32 ha:*

Do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 1,01 ha.

Do chuyển sang đất rừng phòng hộ 448,31 ha.

Do chuyển sang đất ở nông thôn 2,96 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh 166,31 ha.

Do chuyển sang đất có công trình công cộng 0,63 ha.

Do chuyển sang đất tôn giáo tín ngưỡng 1,96 ha.

Do giảm khác 382,14 ha.

+ *Diện tích tăng 2.914,77 ha:*

Do chuyển từ đất rừng phòng hộ 1.542,66 ha.

Do chuyển từ đất rừng đặc dụng 57,58 ha.

Do chuyển từ đất tôn giáo tín ngưỡng 5,94 ha.

Do chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,73 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 255,57 ha.

Do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng 438,25 ha.

Do tăng khác 613,04 ha.

b. Đất rừng phòng hộ năm 2010 là 3.335,70 ha; chiếm 9,40% diện tích tự nhiên.

- Đất rừng sản xuất năm 2000 là 2.104,94 ha; năm 2005 là 4.206,53 ha.

- Đất rừng sản xuất năm 2010 so với năm 2000 tăng 1.322,62 ha và so với năm 2005 giảm 867,97 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 1.791,54 ha:*

Do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,04 ha.

Do chuyển sang đất rừng sản xuất 1542,66 ha.

Do chuyển sang đất ở nông thôn 0,37 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 26,26 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 2,16 ha.

Do chuyển sang đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha.

Do giảm khác 220,00 ha.

+ *Diện tích tăng 923,57 ha:*

Do chuyển từ đất rừng sản xuất 448,31 ha.

Do chuyển từ đất sông suối, mặt nước chuyên dùng 3,34 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 15,00 ha.

Do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng 439,19 ha.

Do chuyển từ núi đá không có rừng cây 1,50 ha.

Do tăng khác 16,23 ha.

2.2.1.3. Đất nuôi trồng thủy sản năm 2010 là 815,56 ha; chiếm 2,32% diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2000 là 205,26 ha; năm 2005 là 815,64 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 619,69 ha và so với năm 2005 tăng 9,31 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 128,99 ha:*

Do chuyển sang đất trồng lúa 3,68 ha.

Do chuyển sang đất ở nông thôn 0,64 ha.

Do chuyển sang đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 0,70 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 1,19 ha.

Do giảm khác 122,75 ha.

+ *Diện tích tăng 138,30 ha:*

Do chuyển từ đất trồng lúa 6,89 ha.

Do chuyển từ đất sản xuất kinh doanh 4,04 ha.

Do chuyển từ đất sông suối, mặt nước chuyên dùng 71,37 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 3,75 ha.

Do tăng khác 52,25 ha.

2.2.1.4. Đất làm muối năm 2010 là 84,30 ha; chiếm 0,25% diện tích tự nhiên.

- Đất làm muối năm 2000 là 133,13 ha; năm 2005 là 79,34 ha.

- Đất làm muối năm 2010 so với năm 2000 giảm 45,56 ha và so với năm 2005 tăng 8,23 ha, do tăng khác.

2.2.1.5. Đất nông nghiệp khác năm 2010 là: 5,11ha chiếm 0,01% so với diện tích đất tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác năm 2000 là 3,74ha; năm 2005 là 6,17 ha.

- Đất nông nghiệp khác năm 2010 so với năm 2000 tăng 1,37ha và so với năm 2005 giảm 1,06 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 1,36 ha, do giảm khác*

+ *Diện tích tăng 0,30 ha, do tăng khác*

## **2.2.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

### **2.2.2.1. Đất ở**

a. Đất ở tại nông thôn năm 2010 là 1017,77 ha, chiếm 2,87% diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại nông thôn năm 2000 là 616,64 ha; năm 2005 là 681,68 ha.

- Đất ở tại nông thôn năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 401,13 ha và so với năm 2005 tăng lên 336,09 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 27,23 ha:*

Do chuyển sang đất lúa 0,97 ha.

Do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 13,37 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,16 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 10,38 ha.

Do chuyển sang đất tôn giáo, tín ngưỡng 0,02 ha.

Do giảm khác 1,33 ha.

+ Diện tích tăng 363,32 ha:

Do chuyển từ đất lúa 60,89 ha.

Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 13,09 ha.

Do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 223,66 ha.

Do chuyển từ đất rừng sản xuất 2,96 ha.

Do chuyển từ rừng phòng hộ 0,37 ha.

Do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha.

Do chuyển từ đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 0,45 ha.

Do chuyển từ đất có mục đích công cộng 2,97 ha.

Do chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,12 ha.

Do chuyển từ đất sông suối, mặt nước chuyên dùng 0,55 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 17,70 ha.

Do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng 0,04 ha.

Do tăng khác 39,88 ha.

b. Đất ở tại đô thị năm 2010 là 56,72 ha, chiếm 0,16% diện tích tự nhiên.

- Đất ở tại đô thị năm 2000 là 40,46 ha; năm 2005 là 48,20 ha.

- Đất ở tại đô thị năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 16,26 ha và so với năm 2005 tăng lên 8,52 ha; trong đó:

+ Diện tích giảm 0,18 ha, do chuyển sang đất có mục đích công cộng.

+ Diện tích tăng 8,70 ha:

Do chuyển từ đất trồng lúa 2,90 ha.

Do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 5,21 ha.

Do chuyển từ đất sông suối, mặt nước chuyên dùng 0,03 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 0,56 ha.

#### 2.2.2.2. Đất chuyên dùng

a. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp năm 2010 là 24,59 ha; chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp năm 2000 là 45,87 ha; năm 2005 là 25,83 ha.

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp năm 2010 so với năm 2000 giảm 21,28 ha và so với 2005 giảm 1,24 ha; trong đó:

+ Diện tích giảm 10,26 ha:

Do chuyển sang đất ở nông thôn 0,45 ha.

Do chuyển sang đất an ninh 0,95 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 1,34 ha.

Do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 3,17 ha.



Do chuyển sang đất đồi núi chưa sử dụng 0,24 ha.

Do giảm khác 4,11 ha.

+ *Diện tích tăng 9,02 ha:*

Do chuyển từ đất trồng lúa 2,35 ha.

Do chuyển từ đất bằng trồng cây hàng năm khác 0,76 ha.

Do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 0,70 ha.

Do chuyển từ đất có mục đích công cộng 2,55 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 2,47 ha.

Do tăng khác 0,19 ha.

b. Đất quốc phòng năm 2010 là 170,78 ha; chiếm 0,48% diện tích tự nhiên.

- Đất quốc phòng năm 2000 là 94,74 ha; năm 2005 là 153,36 ha.

- Đất quốc phòng năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 76,04 ha và so với năm 2005 tăng lên 17,42 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 0,03 ha; do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng.*

+ *Diện tích tăng 17,45 ha; do tăng khác.*

c. Đất an ninh năm 2010 là 70,86 ha; chiếm 0,20% diện tích tự nhiên.

- Đất an ninh năm 2000 là 67,66 ha; năm 2005 là 70,86 ha.

- Đất an ninh năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 3,20 ha và so với năm 2005 không biến động.

d. Đất sản xuất, kinh doanh năm 2010 là 731,44 ha; chiếm 2,06% diện tích tự nhiên.

- Đất sản xuất, kinh doanh năm 2000 là 66,91 ha; năm 2005 là 400,57 ha.

- Đất sản xuất, kinh doanh năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 664,53 ha và so với năm 2005 tăng lên 330,87 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 172,14 ha:*

Do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 4,04 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 1,13 ha.

Do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 93,25 ha.

Do chuyển sang đất đồi núi chưa sử dụng 2,07 ha.

Do giảm khác 71,65 ha.

+ *Diện tích tăng 503,01 ha:*

Do chuyển từ đất trồng lúa 36,29 ha.

Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 27,43 ha.

Do chuyển từ đất rừng sản xuất 166,31 ha.

Do chuyển từ đất rừng phòng hộ 26,26 ha.

Do chuyển từ đất ở nông thôn 1,16 ha.

Do chuyển từ đất có mục đích công cộng 8,56 ha.

Do chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa 3,29 ha.

Do chuyển từ đất sông suối, mặt nước chuyên dùng 2,66 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 218,33 ha.

Do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng 11,55 ha.

Do chuyển từ núi đá không có rừng cây 1,00 ha.

Do tăng khác 0,17 ha.

đ. Đất có mục đích công cộng năm 2010 là 3563,46 ha; chiếm 10,04% diện tích tự nhiên.

- Đất có mục đích công cộng năm 2000 là 2766,34 ha; năm 2005 là 3.349,45 ha.

- Đất có mục đích công cộng năm 2010 so với năm 2000 tăng lên 797,12 ha và so với năm 2005 tăng lên 214,03 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 159,09 ha:*

Do chuyển sang đất trồng lúa 2,14 ha.

Do chuyển sang đất ở nông thôn 2,97 ha.

Do chuyển sang đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 2,55 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 8,56 ha.

Do chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,86 ha.

Do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 28,21 ha.

Do chuyển sang đất đồi núi chưa sử dụng 0,13 ha.

Do giảm khác 113,67 ha.

+ *Diện tích tăng 373,10 ha:*

Do chuyển từ đất trồng lúa 182,44 ha.

Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 23,17 ha.

Do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 6,97 ha.

Do chuyển từ đất đất rừng sản xuất 0,63 ha.

Do chuyển từ đất rừng phòng hộ 2,16 ha.

Do chuyển từ đất nuôi trồng thủy sản 1,19 ha.

Do chuyển từ đất ở nông thôn 10,38 ha.

Do chuyển từ đất ở đô thị 0,18 ha.

Do chuyển từ đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 1,34 ha.

Do chuyển từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,13 ha.

Do chuyển từ đất tôn giáo, tín ngưỡng 0,69 ha.

Do chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,63 ha.

Do chuyển từ đất sông suối, mặt nước chuyên dùng 4,53 ha.

Do chuyển từ đất phi nông nghiệp khác 0,03 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 32,10 ha.

Do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng 1,28 ha.

Do chuyển từ đất núi đá không có rừng cây 0,17 ha.

Do tăng khác 104,05 ha.

2.2.2.3. Đất tôn giáo, tín ngưỡng năm 2010 là: 45,73 ha; chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng năm 2000 là 23,15 ha; năm 2005 là 35,38 ha.

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng năm 2010 so với năm 2000 tăng 22,70 ha và so với năm 2005 tăng 10,35 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 6,76 ha:*

Do chuyển sang đất rừng sản xuất 5,94 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,69 ha.

Do giảm khác 0,13 ha.

+ *Diện tích tăng 17,11 ha:*

Do chuyển từ đất trồng lúa 0,03 ha.

Do chuyển từ đất trồng cây lâu năm 0,06 ha.

Do chuyển từ đất rừng sản xuất 1,96 ha.

Do chuyển từ đất ở nông thôn 0,02 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 0,22 ha.

Do tăng khác 14,82 ha.

2.2.2.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2010 là 402,42 ha; chiếm 1,13% diện tích tự nhiên.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2000 là 4.408,05 ha; năm 2005 là 436,06 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2010 so với năm 2000 giảm 5,63 ha và so với năm 2005 giảm 33,64 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 100,44 ha:*

Do chuyển sang đất rừng sản xuất 1,73 ha.

Do chuyển sang đất ở nông thôn 0,12 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 3,29 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,63 ha.

Do chuyển sang đất bằng chưa sử dụng 25,58 ha.

Do chuyển sang đất đồi núi chưa sử dụng 0,90 ha.

Do giảm khác 68,19 ha.

+ *Diện tích tăng 66,80 ha:*

Do chuyển từ đất trồng lúa 2,48 ha.

Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 2,65 ha.

Do chuyển từ đất có mục đích công cộng 0,86 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 46,15 ha.

Do chuyển từ đất đồi núi chưa sử dụng 1,40 ha.

Do tăng khác 13,26 ha.

2.2.2.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng năm 2010 là 3.008,75 ha, chiếm 8,47% diện tích tự nhiên.

- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng năm 2000 là 3.281,07 ha; năm 2005 là 3.189,10 ha.

- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng năm 2010 so với năm 2000 giảm 272,32 ha và so với năm 2005 giảm 180,35 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 245,75ha:*

Do chuyển sang rừng phòng hộ 3,34 ha.

Do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 71,37 ha.

Do chuyển sang đất ở nông thôn 0,55 ha.

Do chuyển sang đất ở đô thị 0,03 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,66 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 4,53 ha.

Do giảm khác 163,27 ha.

+ *Diện tích tăng 65,40 ha:*

Do chuyển từ đất trồng lúa 9,31 ha.

Do chuyển từ đất bằng chưa sử dụng 0,89 ha.

Do tăng khác 55,20 ha.

2.2.2.6. Đất phi nông nghiệp khác năm 2010 là 0,16 ha

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2000 là 12,21 ha; năm 2005 là 0,09 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2010 so với năm 2000 giảm 12,05 ha và so với năm 2005 tăng 0,09 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 0,03 ha;* do chuyển sang đất có mục đích công cộng.

+ *Diện tích tăng 0,10 ha:*

Do chuyển từ đất trồng lúa 0,03 ha.

Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha.

Do chuyển từ đất rừng phòng hộ 0,05 ha.

### **2.2.3. Nhóm đất chưa sử dụng**

2.2.3.1. Đất bằng chưa sử dụng năm 2010 là 2.762,03 ha; chiếm 7,78% diện tích tự nhiên.

- Đất bằng chưa sử dụng năm 2000 là 5.091,25 ha; năm 2005 là 3.463,11 ha.

- Đất bằng chưa sử dụng năm 2010 so với năm 2000 giảm 2.290,70 ha và so với năm 2005 giảm 662,56 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 1.079,55 ha:*

Do chuyển sang đất trồng lúa 1,98 ha.

Do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 2,70 ha.

Do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 7,63 ha.

Do chuyển sang đất rừng sản xuất 255,57 ha.

Do chuyển sang đất rừng phòng hộ 15,00 ha.

Do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 3,75 ha.

Do chuyển sang đất ở nông thôn 17,70 ha.

Do chuyển sang đất ở đô thị 0,56 ha.

Do chuyển sang đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 2,47 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 218,33 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 32,10 ha.

Do chuyển sang đất tôn giáo, tín ngưỡng 0,22 ha.

Do chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 46,15 ha.

Do chuyển sang đất sông suối, mặt nước chuyên dùng 0,89 ha.

Do giảm khác 474,50 ha.

+ *Diện tích tăng 416,49 ha:*

Do chuyển từ đất trồng lúa 0,23 ha.

Do chuyển từ đất trồng cây hàng năm 0,10 ha.

Do chuyển từ đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 3,17 ha.

Do chuyển từ đất quốc phòng 0,03 ha.

Do chuyển từ đất sản xuất kinh doanh 93,25 ha.

Do chuyển từ đất có mục đích công cộng 28,21 ha.

Do chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa 25,58 ha.

Do tăng khác 265,92ha.

2.2.3.2. Đất đồi núi chưa sử dụng năm 2010 là 424,05 ha; chiếm 1,19% diện tích tự nhiên.

- Đất đồi núi chưa sử dụng năm 2000 là 5.108,58 ha; năm 2005 là 1.299,46 ha.

- Đất đồi núi chưa sử dụng năm 2010 so với năm 2000 giảm 4.674,53 ha và so với năm 2005 giảm 865,41 ha; trong đó:

+ *Diện tích giảm 931,80 ha:*

Do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,01 ha.

Do chuyển sang đất rừng sản xuất 438,25 ha.

Do chuyển sang rừng phòng hộ 439,19 ha.



Do chuyển sang đất ở nông thôn 0,04 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 11,55 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 1,28 ha.

Do chuyển sang đất nghĩa trang, nghĩa địa 1,40 ha.

Do giảm khác 40,08 ha.

+ *Diện tích tăng 66,39 ha:*

Do chuyển từ đất rừng sản xuất 62,10 ha.

Do chuyển từ đất rừng phòng hộ 0,80 ha.

Do chuyển từ đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 0,24 ha.

Do chuyển từ đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 2,07 ha.

Do chuyển từ đất có mục đích công cộng 0,13 ha.

Do chuyển từ đất nghĩa trang, nghĩa địa 0,90 ha.

Do tăng khác 0,15 ha.

2.2.3.3. Núi đá không có rừng cây năm 2010 là 136,03 ha; chiếm 0,38% diện tích tự nhiên.

- Núi đá không có rừng cây năm 2000 là 191,0 ha; năm 2005 là 139,84 ha.

- Núi đá không có rừng cây năm 2010 so với năm 2000 giảm 54,97 ha và so với năm 2005 giảm 3,81 ha; trong đó:

Do chuyển sang đất rừng phòng hộ 1,50 ha.

Do chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 1,00 ha.

Do chuyển sang đất có mục đích công cộng 0,17 ha.

Do giảm khác 1,14 ha.

### **2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất**

#### **2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất**

##### **2.3.1.1. Hiệu quả về kinh tế**

- Thông qua quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã góp phần đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai (thực hiện việc giao cấp đất theo quy hoạch đã được duyệt). Quy hoạch sử dụng đất đã tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từng bước đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp.

- Quy hoạch sử dụng đất đã đảm bảo quỹ đất cho phát triển các ngành, các lĩnh vực, đáp ứng nhu cầu đất đai cho xây dựng cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu dân cư... như vậy công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện việc kế hoạch hóa quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đồng bộ với quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu đầu

tư, tạo bước đi hợp lý cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; sử dụng quỹ đất tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả, khai thác tối đa tiềm năng đất đai, nâng cao hiệu quả đầu tư trên đất.

+ Đất trồng lúa nước đã được chuyển sang các loại đất khác (từ năm 2005 - 2010) để chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, như: chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 4,98 ha; chuyển sang đất ở nông thôn 36,00 ha; chuyển sang đất sản xuất kinh doanh 3,44 ha; chuyển sang đất có mục đích công cộng 141,81 ha.

+ Đất trồng cây hàng năm khác tăng lên 399,00 ha từ các loại đất khác.

+ Đất nuôi trồng thủy sản được tăng lên từ đất sông suối, mặt nước chuyên dùng 71,37 ha; đất bằng chưa sử dụng 3,75 ha.

+ Đất bằng chưa sử dụng chuyển sang trồng cây lâu năm 7,63 ha; trồng rừng sản xuất 255,57 ha; trồng rừng phòng hộ 15,00 ha; chuyển sang đất ở nông thôn 17,70 ha; chuyển sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 218,33 ha; chuyển sang đất có mục đích công cộng 32,10 ha; nghĩa trang, nghĩa địa 46,15 ha.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng chuyển sang đất rừng sản xuất 438,25 ha; chuyển sang rừng phòng hộ 439,19 ha; chuyển sang đất sản xuất kinh doanh 11,55 ha...

- Đồng thời thông qua hoạt động đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đã tạo các nguồn thu từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thuê chuyển quyền sử dụng đất, thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất và thuế nhà đất đã góp phần quan trọng vào nguồn thu của địa phương từ đất. Các nguồn thu năm sau cao hơn năm trước và trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội. Nhờ đó mà địa phương đã huy động được nguồn vốn đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng, chỉnh trang đô thị. Hiện nay chủ trương kinh tế hóa ngành tài nguyên môi trường thì nguồn lực về đất đai là một trong nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế xã hội.

#### *2.3.1.2. Hiệu quả về xã hội*

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được xây dựng với việc tham gia rộng rãi ý kiến của các cấp, các ngành thông qua các cuộc hội thảo đóng góp ý kiến trong quá trình triển khai thực hiện, trình thông qua, xét duyệt và công khai quy hoạch sử dụng đất đã đảm bảo đúng các thủ tục pháp lý theo quy định của Luật Đất đai nên đã tạo được sự đồng thuận cao của người dân, góp phần làm giảm những tiêu cực về sử dụng đất.

- Công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đến nay đã cấp được 23.566 giấy) cho các tổ chức và hộ gia đình, cá nhân đã tạo điều kiện cho chủ sử dụng đất ổn định về tâm lý, yên tâm canh tác và nâng cao hiệu quả đầu tư trên đất, sử dụng lâu dài diện tích đất được giao, đảm bảo các quyền của chủ sử dụng đất.

- Việc bảo vệ diện tích lúa, nhất là lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực (đất lúa nước có 9.335,69 ha; chiếm 26,29% diện tích tự nhiên; trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 5.978,34 ha và đất trồng lúa nước còn lại có 3.395,41 ha) bên cạnh đó người nông dân có điều kiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo hướng hàng hóa phù hợp với cơ chế thị trường, từ đó đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn, nâng cao đời sống của nông dân.

- Việc đảm bảo diện tích đất ở, đất cho các mục đích công cộng như giao thông, thủy lợi, y tế giáo dục, văn hóa xã hội... đã đảm bảo điều kiện sống, sinh hoạt thiết yếu của nhân dân (đất ở nông thôn tăng lên 336,09 ha; đất ở đô thị tăng 8,52 ha; đất có mục đích công cộng tăng lên 214,03 ha).

- Quy hoạch sử dụng đất đồng thời là cơ sở thực hiện các chương trình xóa đói giảm nghèo, bảo vệ và phát triển rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc từ đó góp phần ổn định trật tự chính trị, xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái.

#### *2.3.1.3. Hiệu quả về bảo vệ môi trường*

Thông qua điều tra đánh giá tiềm năng tài nguyên đất, quản lý sử dụng đất và quy hoạch sử dụng đất đã góp phần sử dụng đất đai hiệu quả, bền vững, chống suy thoái đất và góp phần bảo vệ môi trường.

Đất sản xuất nông nghiệp nhờ áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vừa khai hoang phục hóa mở rộng diện tích, vừa chú ý biện pháp cải tạo đất nên diện tích đất nông nghiệp ngày càng tăng và trở nên màu mỡ.

Đất lâm nghiệp thông qua chương trình bảo vệ và phát triển rừng như rừng phòng hộ, rừng đầu nguồn, rừng khoanh nuôi tái sinh, rừng trồng kinh tế... kết hợp với chính sách giao khoán rừng đến cơ sở nên đã ngăn chặn được tình trạng phá rừng, suy thoái rừng.

Đất phi nông nghiệp được phân bổ để sử dụng phù hợp với chuyên dịch cơ cấu kinh tế, đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành, từng lĩnh vực; phát triển khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh... đã giải quyết công ăn việc làm cho người lao động vừa góp phần bảo vệ môi trường xã hội và môi trường sản xuất kinh doanh.

Đất chưa sử dụng từng bước được khai thác và đưa vào sử dụng từ năm 2005 - 2010 là 1.531,78 ha (đất bằng chưa sử dụng 662,56 ha, đất đồi núi chưa sử dụng 865,41 ha, núi đá không có rừng cây 3,81 ha) vừa bảo đảm cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường; vừa đáp ứng cho đất phi nông nghiệp; đất nông nghiệp (đất lâm nghiệp) để trồng rừng nhằm cải tạo và bảo vệ đất, bảo vệ môi sinh và phục vụ đời sống con người.

#### **2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất**

##### *2.3.2.1. Cơ cấu sử dụng đất*

Quỹ đất được sử dụng vào các mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp khá cao (32.133,15 ha), đạt tỷ lệ 90,50% diện tích tự nhiên; trong đó đất nông nghiệp 22.977,69 ha, chiếm 64,72% (đất lúa chiếm 26,40%; đất lâm nghiệp chiếm 23,41%) và đất phi nông nghiệp 9.203,98 ha, chiếm 25,92%. Quỹ đất chưa được khai thác sử dụng còn lại là 3.322,11 ha (chiếm 9,36%) có thể khai thác đưa vào sử dụng phục vụ phát triển kinh tế xã hội trong những năm tiếp theo.

#### *2.3.2.2. Mức độ thích hợp của từng loại đất để phát triển kinh tế - xã hội*

##### *a. Mặt tích cực*

- Đất đai của Thạch Hà phù hợp để phát triển nền kinh tế đa dạng theo hướng nông lâm nghiệp - công nghiệp - dịch vụ. Trong 15 - 20 năm tới, sản xuất nông lâm nghiệp vẫn giữ vai trò chủ đạo trong cơ cấu kinh tế của huyện nên vẫn còn sử dụng phần lớn lực lượng lao động trong nông nghiệp.

- Đối chiếu sự phù hợp của hiện trạng sử dụng đất với thực trạng phát triển kinh tế - xã hội cho thấy sử dụng đất của huyện hiện nay là phù hợp.

- Diện tích đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp chiếm tỷ lệ cao so với diện tích tự nhiên là sự bố trí phù hợp với điều kiện hiện tại của huyện hiện nay và đặc điểm về điều kiện địa hình; điều này giúp cho:

+ Khai thác tối đa quỹ đất hiện có trên cơ sở nguồn vốn đầu tư cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

+ Sử dụng có hiệu quả nguồn lao động ở khu vực nông thôn.

+ Sử dụng đất phù hợp, đáp ứng các yêu cầu để phát triển nền kinh tế nông nghiệp, làm cơ sở cho việc tích lũy để phát triển các ngành kinh tế khác (tạo nguồn nguyên liệu để thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến từ các sản phẩm khai thác từ lâm nghiệp và cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả...).

##### *b. Mặt hạn chế*

- Một số xã vẫn còn khó khăn do đó đã hạn chế đến khả năng khai thác tài nguyên từ đất.

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh còn thấp, chưa phát triển tương xứng với tiềm năng hiện có.

- Đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội như: giao thông, thủy lợi, cơ sở văn hóa, cơ sở thể dục - thể thao... chưa đáp ứng được với yêu cầu nên có những hạn chế nhất định đến khả năng giao lưu, thu hút và hiệu quả đầu tư khai thác các lợi thế về tài nguyên đất đai.

#### **2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất**

- Các vi phạm trong quản lý đất đai ở một số xã đã được kiểm tra, có phương án xử lý nhưng chấp hành không nghiêm túc, dẫn đến hiệu quả, hiệu lực chưa cao,

một số xã chưa tập trung giải quyết theo thẩm quyền nên còn có hiện tượng khiếu nại vượt cấp.

- Công tác chuyển đổi ruộng đất nông nghiệp giai đoạn 2 tiến độ giao đất thực địa còn chậm.

- Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 chưa đạt kế hoạch, do UBND các xã, thị trấn chưa tập trung chỉ đạo do đó việc lập hồ sơ tại các xã chậm, mặc dù UBND huyện đã có sự chỉ đạo nhưng kết quả xây dựng hồ sơ vẫn chậm.

### **III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC**

#### **3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2001 -2010**

##### **3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp**

Chỉ tiêu được duyệt nhóm đất nông nghiệp năm 2010 là 22.723,32 ha; thực hiện đến năm 2010 là 22.977,69; đạt 101,40%; trong đó:

**Bảng 6: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp**

*Đơn vị tính : ha*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu được duyệt 2010	Thực hiện đến năm 2010	Tỷ lệ (%)	Tăng (+) giảm (-)
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>22.723,32</b>	<b>22.977,69</b>	<b>101,40</b>	<b>317,15</b>
1.1	Đất trồng lúa nước	LUA	9.304,62	9.335,69	100,74	69,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC <sup>0</sup>	1.491,15	1.392,55	94,24	-85,86
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.898,98	3.029,09	104,55	131,82
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	4.668,45	4.979,69	106,55	305,99
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.673,33	3.335,70	90,89	-334,77
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	662,14	815,56	124,59	162,81
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	24,65	5,11	20,73	-19,54

- Đất sản xuất nông nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt 13.694,75 ha; thực hiện đến năm 2010 là 13.809,84 ha; đạt 100,84%; trong đó đất trồng lúa nước đạt 100,74%.

- Đất trồng cây hàng năm còn lại: Chỉ tiêu được duyệt là 1.491,15 ha; thực hiện đến năm 2010 là 1.392,55 ha; đạt 94,24%.

- Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu được duyệt là 2.898,98 ha; thực hiện đến năm 2010 là 3.029,09 ha; đạt 104,55%.

- Đất lâm nghiệp: Chỉ tiêu được duyệt là 8.341,78 ha; thực hiện đến năm 2010 là 8.313,00 ha; đạt 99,65%; trong đó:

+ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu được duyệt là 4.668,45 ha; thực hiện đến năm 2010 là 4.979,69 ha; đạt 106,55%.

+ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu được duyệt là 3.673,33 ha; thực hiện đến năm 2010 là 3.335,70 ha; đạt 90,89%.



- Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu được duyệt là 662,14 ha; thực hiện 815,56 ha; đạt 124,59%.

- Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt là 24,65 ha; thực hiện 5,11 ha; đạt 20,73%.

### **3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp**

Chỉ tiêu được duyệt đất phi nông nghiệp năm 2010 là 8.844,93 ha; thực hiện đến năm 2010 là 9.203,98 ha; đạt 102,80%; trong đó:

**Bảng 7: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp**

*Đơn vị tính : ha*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu được duyệt 2010	Thực hiện đến năm 2010	Tỷ lệ (%)	Tăng (+) giảm (-)
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.844,93</b>	<b>9.203,98</b>	<b>102,80</b>	<b>247,75</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	41,09	31,42	59,67	-16,57
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	242,08	241,64	99,82	-0,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	150,00	4,36	15,07	-127,40
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	26,60	95,00	357,14	68,40
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	109,26	124,07	113,55	14,81
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	78,29	489,84	625,67	411,55
2.7	Đất có di tích, danh thắng	LDT	7,62	2,64	34,65	-4,98
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	5,95	2,55	42,86	-3,40
2.9	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	45,73	45,73	100,00	
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	408,78	402,42	98,44	-6,36
2.11	Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng	SMN	3.008,75	3.008,75	100,00	
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.351,63	3.574,47	106,17	206,64
2.13	Đất ở tại đô thị		68,77	56,72	82,48	-12,05
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,20	0,16	80,00	-0,04

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp được duyệt là 41,09 ha; thực hiện đến năm 2010 là 31,42 ha; đạt 59,67%.

- Đất quốc phòng, an ninh được duyệt là 242,08 ha; thực hiện đến năm 2010 là 241,64 ha; đạt 99,82%.

- Đất khu (cụm) công nghiệp được duyệt là 150,00 ha; thực hiện đến năm 2010 là 4,36 ha; đạt 15,07%.

- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh được duyệt là 26,60 ha; thực hiện đến năm 2010 là 95,00 ha; đạt 357,14%.

- Đất sản xuất VLXD, gồm sứ được duyệt là 109,26 ha; thực hiện đến năm 2010 là 124,07 ha; đạt 113,55%.

- Đất cho hoạt động khoáng sản được duyệt là 78,29 ha; thực hiện đến năm 2010 là 489,84 ha; đạt 625,67%.

- Đất có di tích, danh thắng được duyệt là 7,62 ha; thực hiện đến năm 2010 là 2,64 ha; đạt 34,65%.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải được duyệt là 5,95 ha; thực hiện đến năm 2010 là 2,55 ha; đạt 42,86 %.

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng được duyệt là 45,73 ha; thực hiện đến năm 2010 là 45,73 ha; đạt 100%.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa được duyệt là 408,78 ha; thực hiện đến năm 2010 là 402,42 ha; đạt 98,44%.

- Đất sông suối, mặt nước chuyên dùng được duyệt là 3.008,75 ha; thực hiện đến năm 2010 là 3.008,75 ha; đạt 100%.

- Đất phát triển hạ tầng được duyệt là 3.351,63 ha; thực hiện đến năm 2010 là 3.574,47 ha; đạt 106,17%; trong đó đất giao thông đạt 123,50%, thủy lợi 84,33%, năng lượng và bưu chính viễn thông 98,11%, văn hóa 512,74%, y tế 69,09%, giáo dục 82,48%, thể dục- thể thao 132,73%, đất chợ 12,15%.

**Bảng 8: Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất hạ tầng**

*Đơn vị tính : ha*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu được duyệt 2010	Thực hiện đến năm 2010	Tỷ lệ (%)	Tăng (+) giảm (-)
2.12	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.351,63	3.574,47	106,17	206,64
2.12.1	Đất giao thông		1.861,44	2.298,97	123,50	437,53
2.12.2	Đất thủy lợi		1.192,82	1.005,95	84,33	-186,87
2.12.3	Đất truyền dẫn năng lượng		18,00	17,66	98,11	-0,34
2.12.4	Đất cơ sở văn hóa		8,24	42,25	512,74	34,01
2.12.5	Đất cơ sở y tế		11,29	7,80	69,09	-3,49
2.12.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo		97,07	80,06	82,48	-17,01
2.12.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao		71,16	94,45	132,73	23,29
2.12.8	Đất chợ		91,61	11,13	12,15	-80,48

- Đất ở: Chỉ tiêu được duyệt là 773,83 ha; thực hiện đến năm 2010 là 1.118,31 ha; đạt 138,85%.

- Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu được duyệt là 0,20 ha; thực hiện đến năm 2010 là 0,16 ha; đạt 80%.

### **3.1.3. Nhóm đất chưa sử dụng**

Đất chưa sử dụng chỉ tiêu được duyệt là 4.135,14 ha; thực hiện đến năm 2010 còn là 3.322,11 ha; như vậy đất chưa sử dụng được khai thác đưa vào sử dụng vượt chỉ tiêu

được duyệt 764,51 ha; tuy nhiên diện tích đất bằng chưa sử dụng khai thác chưa đạt chỉ tiêu đề ra, vẫn còn 56,41 ha chưa đưa vào sử dụng so với chỉ tiêu được duyệt.

**Bảng 9: Kết quả thực hiện quy hoạch đất chưa sử dụng**

*Đơn vị tính : ha*

TT	Chỉ tiêu	Mã	Chỉ tiêu được duyệt 2010	Thực hiện đến năm 2010	Tỷ lệ (%)	Tăng (+) giảm (-)
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>4.135,14</b>	<b>3.322,11</b>	<b>122,68</b>	<b>-764,51</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng		2.744,14	2.762,03	97,99	56,41
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng		1.200,00	424,05	276,47	-765,95
3.3	Núi đá không có rừng cây		191,00	136,03	140,41	-54,97

Đất đồi núi chưa sử dụng đã khai thác đưa vào sử dụng vượt so với chỉ tiêu được duyệt là 765,95 ha và núi đá không có rừng cây đã được khai thác cho các mục đích vượt chỉ tiêu 54,97 ha; đất chưa sử dụng chủ yếu được khai thác cho các mục đích như trồng rừng phòng hộ; sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp và cho mục đích công cộng...

### **3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất**

- Công tác lập quy hoạch sử dụng đất cấp xã đến năm 2010 chưa thực hiện cùng với thời gian thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện nên quy hoạch sử dụng đất cấp xã chưa cụ thể hóa quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

- Một số chỉ tiêu sử dụng đất trong đất phi nông nghiệp đạt thấp so với chỉ tiêu được duyệt như đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp 59,67%, đất di tích danh thắng 34,65%, đất bãi thải xử lý chất thải 42,86%, y tế 69,09%, đất chợ 12,15%, đất khu (cụm) công nghiệp 15,07%... hoặc một số chỉ tiêu vượt quá cao như đất cơ sở sản xuất, kinh doanh 357,14%, đất cho hoạt động khoáng sản 625,67%, đất ở 138,85%... vì trong quá trình lập quy hoạch chưa tính toán hết khả năng thực hiện.

- Do phương pháp công bố công khai quy hoạch sử dụng đất nên chưa làm cho các chủ đầu tư có thông tin đầy đủ để tiếp cận với các công trình, dự án được phê duyệt nên chưa có hướng đầu tư hoặc nguồn vốn đầu tư huy động còn hạn chế nên kết quả thực hiện chưa đạt kế hoạch.

- Công tác kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở các cấp chưa được thường xuyên.

- Trong quá trình thực hiện quy hoạch thì một số xã của huyện được tách ra để nhập vào thành phố Hà Tĩnh và thành lập huyện Lộc Hà nên các chỉ tiêu thực hiện quy hoạch sử dụng đất bị ảnh hưởng và phản ánh chưa sát thực.

### PHẦN III

## ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT

### I. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

#### 1.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp

- Đất trồng lúa năm 2010 có 9.335,69 ha; chiếm 26,43% diện tích tự nhiên; trong đó đất chuyên trồng lúa nước có 6.139,26 ha và đất trồng lúa nước còn lại 3.234,49 ha. Khả năng tăng diện tích trồng lúa nước rất khó khăn do phải chuyển một phần diện tích sang mục đích phi nông nghiệp, việc chuyển đổi cơ cấu diện tích từ đất một vụ sang hai vụ hoặc từ đất trồng cây hàng năm khác sang trồng lúa cũng bị hạn chế. Khả năng mở rộng đất lúa từ đất bằng chưa sử dụng lại phụ thuộc vào tính thích nghi của đất và hệ thống thủy nông. Vì vậy để đảm bảo năng suất và sản lượng lương thực cần bố trí diện tích trồng lúa cao sản, xen canh tăng vụ.

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2010 có 1.392,55 ha với các cây trồng màu, cây công nghiệp ngắn ngày, rau, cây thức ăn gia súc... Khả năng chuyển đổi diện tích giữa các cây trồng có điều kiện hơn như chuyển đổi diện tích đất trồng lúa hiệu quả thấp sang trồng lạc và đậu tương...

- Đất trồng cây lâu năm với các loại cây trồng chính là: cây ăn quả có múi quy hoạch đến năm 2020 (Bưởi Phúc Trạch 100 ha, Cam chanh 150 ha)... Tiềm năng mở rộng đất trồng cây lâu năm rất lớn từ những khả năng: Chuyển đổi đất có độ dốc thấp sang trồng cây ăn quả; chuyển đất trồng cây hàng năm kém hiệu quả, từ đất vườn tạp trong khu dân cư và khai thác từ đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng.

- Đất lâm nghiệp do tính chất đất của Thạch Hà phù hợp với rừng phòng hộ và rừng sản xuất. Rừng phòng hộ với mục đích là phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ chắn gió, chắn cát và phòng hộ chắn sóng, phòng hộ môi trường. Rừng sản xuất chủ yếu trồng cây cao su (650 ha ở các xã Thạch Điền, Bắc Sơn, Nam Hương, Ngọc Sơn...); cây gỗ nguyên liệu chủ yếu là cây Keo (2.538 ha tập trung ở các xã Thạch Điền, Bắc Sơn, Nam Hương, Ngọc Sơn, Thạch Xuân...), cây dó trăm (104 ha) và cây phi lao (1.172 ha); cây lâm sản ngoài gỗ như mây, cây dược liệu (300 ha ở các xã Thạch Điền, Bắc Sơn, Nam Hương, Ngọc Sơn, Thạch Xuân...); cây thông (300 - 400 ha), cây lâm nghiệp khác và phát triển vườn trại rừng (200 - 300 ha).

Tiềm năng để phát triển mở rộng diện tích rừng chủ yếu là từ đất chưa sử dụng; chuyển đổi một số diện tích từ rừng sản xuất, đất bãi cát ở các xã Thạch Đình, Thạch Khê, Thạch Hải, Thạch Trị, Thạch Văn để trồng rừng phòng hộ cảnh quan môi trường tại mỏ sắt Thạch Khê và rừng phòng hộ ven biển... nhưng do nhu cầu phát triển kinh tế xã hội nên diện tích rừng hiện tại sẽ bị giảm đi khoảng 1.000 ha để cho các mục đích như khai thác mỏ sắt Thạch Khê, an ninh quốc phòng, hồ

đập thủy lợi (đập Khe Xai, đập Tây, hồ Khe Giao, mỏ vật liệu xây dựng, ngọt hóa sông Nghèn...).

## **1.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn**

Tiềm năng đất đai để phát triển công nghiệp, đô thị và xây dựng khu dân cư nông thôn phụ thuộc vào chỉ tiêu đánh giá, như:

- Mức độ chia cắt địa hình - độ dốc.
- Đặc điểm địa chất phù hợp cho việc quy hoạch xây dựng mới và mở rộng.
- Mức độ thuận lợi về giao thông, nguồn nước, nguồn lao động, nguồn cung cấp nguyên vật liệu, nguồn tài nguyên khoáng sản.
- Cảnh quan, môi trường.
- Hiện trạng sử dụng đất.

### **1.2.1. Tiềm năng đất đai để phát triển công nghiệp**

Căn cứ vào vị trí địa lý, nguyên vật liệu và nguồn tài nguyên khoáng sản; định hướng phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện gồm ngành khai thác kim loại, chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng... hình thành những cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp như cụm công nghiệp Phù Việt; cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp Thạch Vĩnh; Đò Điệm; cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Tân, Lâm - Hương, Điền và các cụm công nghiệp Ngã tư Thạch Long, cụm công nghiệp dân cư Bắc thị trấn... và các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, kinh doanh xăng dầu...

Thạch Hà có điều kiện để phát triển công nghiệp vì đã có cơ sở công nghiệp phát triển quy mô lớn như khai thác mỏ sắt Thạch Khê; mặt khác do gần với thành phố Hà Tĩnh cũng như các khu kinh tế lớn trong tỉnh, có nguyên vật liệu, diện tích đất đai lớn nên có khả năng phát triển các ngành công nghiệp khác như chế biến, công nghiệp phụ trợ, phát triển tiểu thủ công nghiệp.

### **1.2.2. Tiềm năng đất đai để phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn**

- Đô thị: Thạch Hà hiện nay mới có Thị trấn là đô thị loại V, trong giai đoạn đến năm 2020 sẽ nâng cấp thành đô thị loại IV. Do địa bàn của huyện có diện tích lớn, địa bàn rộng nên cần thiết phải có quy hoạch thêm thị trấn; tiềm năng về đất đai để mở rộng phát triển đô thị là đáp ứng được về quy mô diện tích vì nâng cấp từ thị trấn và xã hiện có.

- Khu dân cư nông thôn: Công tác quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn triển khai chưa được nhiều. Để phục vụ cho các dự án và xây khu tái định cư cho các dự án lớn như khu khai thác mỏ sắt, xây dựng khu cụm công nghiệp; đồng thời theo chỉ đạo của tỉnh để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, huyện đang thực hiện lập quy hoạch phân bố điểm dân cư nông thôn theo mô hình nông thôn mới, xây dựng cơ sở hạ tầng như đường giao thông, hệ thống cung cấp điện, cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, trạm trại, trường học,



nhà văn hóa, trạm y tế, khu tiêu thụ công nghiệp, chế biến nông sản, chế biến thức ăn gia súc và nhà ở của nhân dân... vì vậy có khả năng đất đai cho phát triển khu dân cư nông thôn.

### **1.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch**

Định hướng phát triển du lịch của Thạch Hà trên cơ sở tiềm năng du lịch của huyện và của tỉnh Hà Tĩnh. Cần có sự đầu tư các khu di tích lịch sử văn hóa hiện có và khai thác du lịch biển của Thạch Hà để kết hợp với các hoạt động du lịch theo tuyến trên địa bàn tỉnh như gắn với du lịch cửa khẩu Cầu Treo, du lịch khu kinh tế Vũng Áng, du lịch biển của Hà Tĩnh.

Tiềm năng đất đai đáp ứng đủ cho nhu cầu phát triển du lịch của huyện, cần chú trọng bố trí quỹ đất xây dựng các nhà hàng, khách sạn, khu vui chơi giải trí, nghỉ dưỡng phục vụ du khách.

### **1.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng**

Do điều kiện địa hình cao ở phía Tây và thấp dần về phía Đông; diện tích đồi núi không lớn, không có các dãy núi cao nhưng địa hình bị chia cắt, đã tạo thành các vùng có đặc điểm khác nhau nên việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất phụ thuộc vào tính chất đất và điều kiện của địa hình.

Đối với vùng đồng bằng sẽ quy hoạch thâm canh lúa, hình thành các vùng lúa chất lượng tập trung; xây dựng các vùng rau màu chuyên canh; phát triển chăn nuôi lợn, gia cầm và thủy sản nước ngọt.

Vùng đồi núi sẽ tập trung phát triển kinh tế nông nghiệp với bảo vệ và phát triển rừng; chú trọng đầu tư phát triển trang trại, gia trại, khai thác phát triển kinh tế vườn đồi, vườn rừng; phát triển chăn nuôi đại gia súc, nuôi lợn công nghiệp và bán công nghiệp; nuôi trồng thủy sản và nuôi động vật rừng như lợn rừng, nhím...

Vùng ven biển tập trung phát triển cây công nghiệp ngắn ngày (lạc), rau chuyên canh, chuyển đổi vụ đông xuân, nâng cao chất lượng giống lúa chất lượng; nuôi trồng thủy sản mặn lợ; đánh bắt thủy sản; chăn nuôi bò, lợn quy mô gia trại; giữ diện tích sản xuất muối (xã Thạch Bàn).

Phát triển hạ tầng đảm bảo cân đối giữa các vùng; địa bàn miền núi có quỹ đất lớn, mật độ dân cư và mật độ xây dựng còn thấp nên việc mở rộng đất cho phát triển hạ tầng kỹ thuật có nhiều thuận lợi, hạn chế đến mức thấp nhất việc sử dụng đất đã có công trình xây dựng hoặc đất trồng lúa chất. Tuy nhiên những vùng có địa hình cao, bị chia cắt thì nguồn vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tương đối lớn.

## **II. ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT**

### **2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn 20 năm tới và giai đoạn tiếp theo**

#### **2.1.1. Quan điểm phát triển**

- Phát triển đồng bộ kinh tế - xã hội của huyện đồng bộ và phù hợp với phát triển kinh tế xã hội của vùng, tỉnh và các địa bàn lân cận
- Phát huy tối đa và hài hòa những lợi thế, cơ hội, giảm thiểu những hạn chế và thách thức.
- Tập trung và tích tụ sản xuất, khai thác hiệu quả những lợi thế của huyện.
- Phát triển bền vững, kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ và tái tạo môi trường sinh thái.
- Phát triển kinh tế đi đôi với đảm bảo quốc phòng, an ninh.

### **2.1.2. Phương hướng, mục tiêu phát triển**

- Khai thác và sử dụng tiềm năng phát triển kinh tế của huyện theo hướng hiệu quả và bền vững, từng bước tăng cường và củng cố nội lực, tiến tới gia tăng để rút ngắn dần khoảng cách phát triển so với bình quân chung của tỉnh và các địa bàn lân cận.

- Tạo bước chuyển biến mạnh mẽ về cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - đô thị và dịch vụ.

- Đẩy mạnh thu hút đầu tư trên địa bàn; phát triển mạnh các thành phần kinh tế, nhất là doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác trên các lĩnh vực. Tiếp tục quán triệt, thực hiện hiệu quả Nghị quyết TƯ 7 (khóa X) về "nông nghiệp, nông dân và nông thôn" theo hướng xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa; ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, không ngừng nâng cao giá trị thu nhập trên một đơn vị diện tích canh tác.

- Xây dựng đồng bộ cơ sở vật chất kỹ thuật như hệ thống giao thông, thủy lợi, hạ tầng khu đô thị, vùng tái định cư, trường học, trạm y tế, thiết chế văn hóa ở khu dân cư; tiếp tục làm tốt công tác xóa đói giảm nghèo, đào tạo nghề, giải quyết việc làm, triển khai đồng bộ các chủ trương chính sách nhằm đảm bảo an sinh xã hội.

### **2.2. Quan điểm sử dụng đất**

- Sử dụng đất phải theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt.

- Sử dụng hiệu quả diện tích canh tác hiện có, áp dụng khoa học kỹ thuật để nâng cao năng suất hiện có và đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm nâng cao hệ số sử dụng đất. Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa nước cần thiết để đảm bảo an ninh lương thực.

- Quản lý và khai thác có hiệu quả tài nguyên rừng, quy hoạch hợp lý diện tích đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và đất di tích, danh thắng.

- Quy hoạch các khu, cụm công nghiệp với các ngành nghề truyền thống, đảm bảo sản phẩm có tính cạnh tranh cao tạo đà cho động lực phát triển kinh tế của huyện.

- Quy hoạch đất để xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (giao thông, thủy lợi, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo...) theo tiêu chí nông thôn mới. Gắn kết sự

phát triển kết cấu hạ tầng huyện Thạch Hà với tỉnh Hà Tĩnh và hành lang kinh tế Hà Nội - Vinh - Vũng Áng, đặc biệt là chuỗi đô thị của tỉnh Hà Tĩnh trong tương lai.

- Cân đối quỹ đất để đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, khu tái định cư, khu công nghiệp, dịch vụ - du lịch đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Dành quỹ đất hợp lý để quy hoạch xây dựng các khu xử lý chất thải; khai thác có hiệu quả diện tích đất chưa sử dụng; ngăn chặn tình trạng đất bị xâm hại, sạt lở, lấn chiếm gây hủy hoại môi trường đất.

### **2.3. Định hướng sử dụng đất cho giai đoạn 20 năm tới và giai đoạn tiếp theo**

#### **2.3.1. Định hướng sử dụng đất nông, lâm nghiệp, thủy sản**

Do chủ trương phát triển cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại ở một số xã như Phù Việt, Thạch Long, Thạch Vĩnh, thị trấn Thạch Hà và Thạch Đài nên quỹ đất sản xuất nông nghiệp sẽ giảm.

- Đất nông nghiệp hiện có 22.977,69 ha; đến năm 2030 có 22.000 ha; trong đó ổn định đất lúa 8.000 ha.

- Đất lâm nghiệp hiện có 8.315,39 ha; đến năm 2030 có khoảng 8.500 ha, trong giai đoạn đến năm 2020 diện tích đất rừng sẽ giảm do chuyển sang mục đích khác, đồng thời khai thác đất chưa sử dụng để trồng rừng, đảm bảo ổn định diện tích rừng hiện có.

- Nuôi trồng thủy sản trên cơ sở diện tích hiện có (825,00 ha), trong kỳ quy hoạch sẽ quy hoạch nuôi tôm trên cát ở các xã vùng ven biển (khoảng 410 ha). Ngoài ra sẽ áp dụng công nghệ mới để nuôi trồng thủy sản năng suất cao, kết hợp trồng lúa với nuôi cá.

#### **2.3.2. Định hướng sử dụng đất phi nông nghiệp**

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp hiện có 31,42 ha; đến năm 2030 có khoảng 40 ha.

- Đất quốc phòng, an ninh thực hiện theo quy hoạch của Bộ Quốc phòng và Bộ Công an.

- Đất sản xuất kinh doanh hiện có 95,00 ha; đến năm 2030 có 1000 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sứ hiện có 124,07 ha; đến năm 2030 có 250 ha.

- Đất khai thác khoáng sản hiện có 489,84 ha; đến năm 2030 có gần 1.000 ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải 350 ha.

- Đất phát triển hạ tầng đến năm 2030 có khoảng 5.000 ha, trong đó:

+ Đất giao thông đến năm 2030 có 3.100 ha.

+ Đất thủy lợi đến năm 2030 có 1.000 ha.

+ Đất công trình năng lượng hiện có 17,66 ha; đến năm 2030 có 50 ha.

+ Đất cơ sở y tế đến năm 2030 có 15 ha.

+ Đất cơ sở văn hóa hiện có 45,25 ha; đến năm 2030 có 150 ha.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo hiện có 80,06 ha; đến năm 2030 có 120 ha.

- Đất chưa sử dụng đến năm 2030 còn 500 ha.

## **PHẦN IV**

### **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

#### **I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ QUY HOẠCH**

Căn cứ Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Thạch Hà lần thứ XXVIII, nhiệm kỳ 2010 - 2015; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực của tỉnh Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà đến năm 2020; chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch đến năm 2020, như sau:

##### **1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GDP) đến năm 2015 đạt 15%; đến năm 2020 đạt bình quân từ 11 - 12%, trong đó nông - lâm nghiệp tăng 3 - 3,5%; công nghiệp xây dựng tăng 15 - 15,5%; dịch vụ tăng 11 - 11,5%.

- Cơ cấu kinh tế đến năm 2015 đạt: Nông - lâm nghiệp 23,3%; Công nghiệp - xây dựng 34% và dịch vụ 42,7%. Đến năm 2020 tỷ trọng các ngành tương ứng là Nông - lâm nghiệp 16,18%; Công nghiệp - xây dựng 40,64% và dịch vụ 43,18%.

##### **1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế**

###### **1.2.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp - lâm nghiệp - thủy sản**

###### *1.2.1.1. Nông nghiệp*

Chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp thuần, tăng tỷ trọng chăn nuôi lên khoảng 60% trong giá trị sản xuất nông nghiệp và tăng tỷ trọng dịch vụ nông nghiệp lên 5%.

- Áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp để tăng năng suất lao động cũng như cây trồng vật nuôi trong nông nghiệp tăng bình quân 3%/năm (giai đoạn 2011 - 2020); tỷ suất hàng hóa nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2020 đạt 35%. Hình thành vùng sản xuất hàng hóa nông nghiệp sinh thái sạch, công nghệ cao góp phần bảo đảm an ninh lương thực.

- Sản xuất lương thực xác định chủ yếu là lúa và ngô, trong đó lúa là cơ bản; cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, thâm canh tăng vụ, đảm bảo duy trì an ninh lương thực. Chuyển một phần diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao hơn, nhằm nâng cao hệ số sử dụng đất trên 3 lần so với hiện nay vào năm 2020. Phân đầu tổng sản lượng lương thực có hạt đến năm 2020 đạt 75.000 tấn, lương thực bình quân đầu người đạt khoảng 450 kg.

+ Sản xuất lúa: Hạn chế giảm diện tích trồng lúa, nhất là trồng lúa nước, ổn định diện tích lúa khoảng 10.000 - 12.000 ha (vụ xuân và vụ mùa mỗi vụ 5.000 - 6.000 ha). Hình thành vùng lúa thâm canh cao sản tại các xã Thạch Khê, Thạch Thắng... phân đầu năng xuất lúa bình quân đến năm 2020 đạt 60 tạ/ha, sản lượng 70.000 tấn.

+ Sản xuất ngô: Chủ yếu sản xuất vụ ngô đông bằng các giống có năng suất cao, diện tích ổn định 300 ha/năm, sản lượng đạt 1.000 - 1.200 tấn.

- Quy hoạch và phát triển vùng trồng rau khoảng 2.000 ha ở các xã Thạch Liên, Thạch Khê, Việt Xuyên, Phù Việt, Thạch Thanh, Thạch Tiến. Đối với cây công nghiệp ngắn ngày như lạc và đậu tương, cần quy hoạch diện tích trồng lạc khoảng 2.000 ha ở các xã Thạch Hội, Thạch Văn, Thạch Trị, Thạch Lạc, Thạch Thắng, Tượng Sơn... sản lượng đạt 6.000 tấn; diện tích trồng đậu tương 300 - 400 ha/năm, sản lượng đạt 300 tấn.

- Phát triển chăn nuôi lợn theo hình thức công nghiệp và bán công nghiệp, chú trọng chăn nuôi đại gia súc như trâu, bò, dê. Phần đầu đến năm 2020 đàn lợn có 70 ngàn con, đàn trâu, bò khoảng 25 ngàn con, đàn gia cầm khoảng 800 ngàn đến 1 triệu con.

#### *1.2.1.2. Lâm nghiệp*

- Quy hoạch diện tích lâm nghiệp đến năm 2020 là 6.970,00 ha (chiếm 19,63% diện tích tự nhiên).

- Đưa độ che phủ của rừng đạt 20,50% vào năm 2015 và đạt 21,50% vào năm 2020; nâng cao chất lượng rừng, phát huy tính năng phòng hộ của rừng và hiệu quả sản xuất lâm nghiệp.

- Sản lượng gỗ rừng trồng khai thác hàng năm ổn định đến năm định hình là 33.300 m<sup>3</sup>; lâm sản phi gỗ 676 tấn.

- Giải quyết việc làm chuyên và không chuyên cho 3.000 lao động vào năm 2015 và 4.000 lao động tham gia nghề rừng vào năm 2020.

- Hình thành được hệ thống cơ sở hạ tầng lâm sinh (đường tuần tra, trạm bảo vệ rừng, trạm kiểm lâm địa bàn...), trang thiết bị, lượng phục vụ yêu cầu bảo vệ và phát triển rừng. Hoàn thành công tác giao rừng và đất lâm nghiệp đến năm 2015.

#### *1.2.1.3. Thủy sản*

- Phần đầu nuôi trồng thủy sản trên diện tích mặt nước (sông, hồ, biển) đến năm 2020 khai thác 50% diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản.

- Tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 15 - 16%/năm; năng suất 5 - 5 tấn/ha theo hình thức nuôi thâm canh và bán thâm canh, tổng sản lượng đạt 7,6 - 8.000 tấn.

### **1.2.2. Khu vực kinh tế công nghiệp**

#### *1.2.2.1. Mục tiêu*

- Mục tiêu tăng trưởng kinh tế, khu vực công nghiệp - xây dựng phát triển với nhịp độ bình quân 15 - 16%/năm trong 10 năm 2010 - 2020 (trong đó thời kỳ 2011 - 2015 đạt 20,48% và thời kỳ 2016 - 2020 đạt 15,25%/năm). Tỷ trọng trong cơ cấu kinh tế tăng lên 40,6% năm 2020.



- Tỷ lệ lao động làm việc trong ngành công nghiệp - xây dựng từ 14% hiện nay lên 35 - 40% vào năm 2020.

*1.2.2.2. Định hướng phát triển các ngành công nghiệp*

- Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản.  
- Công nghiệp chế biến nông lâm sản: Chế biến thịt gia súc, gia cầm, thức ăn gia súc gia cầm.

- Công nghiệp vật liệu xây dựng: Nâng công suất sản xuất gạch Tuynel và gạch không nung, cơ giới hóa khâu khai thác cát sỏi, vật liệu chịu lửa, gạch samot... ở thị trấn Thạch Hà.

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề chuyên môn, đặc biệt là ngành nghề cơ khí nhỏ, chế biến nông sản nông thôn.

- Hỗ trợ nhằm từng bước phát triển các hộ kinh doanh tiểu thủ công nghiệp thành các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Phát triển ngành nghề truyền thống, du nhập nghề mới.

*1.2.2.3. Quy hoạch cụm công nghiệp*

- Hoàn chỉnh quy hoạch cụm công nghiệp Phú Việt.  
- Xây dựng cơ sở hạ tầng, thu hút đầu tư xây dựng cho các cụm đã được phê duyệt như cụm công nghiệp ngã 4 Thạch Long, cụm công nghiệp Bắc thị trấn Thạch Hà.

- Quy hoạch các cơ sở sản xuất kinh doanh như khu dịch vụ sinh thái bờ sông Cày (thị trấn Thạch Hà).

- Quy hoạch 22 điểm kinh doanh xăng dầu đã được UBND tỉnh phê duyệt, gồm:

+ Quốc lộ 1A (5 điểm): Thị trấn Thạch Hà, xã Thạch Liên và trên địa bàn xã Thạch Long (nút giao thông ngã tư đường tránh TP.Hà Tĩnh 3 điểm).

+ Trên quốc lộ 1A (5 điểm - đoạn tránh TP.Hà Tĩnh): Thạch Thanh, Thạch Vĩnh, Thạch Đài, Thạch Tân, Thạch Lâm.

+ Tỉnh lộ 21 (01 điểm): Việt Xuyên

+ Tỉnh lộ 3 (4 điểm): Thạch Đài, Ngọc Sơn, Thạch Vĩnh, Thạch Khê.

+ Tỉnh lộ 17 (2 điểm): Thạch Tân và Thạch Điền.

+ Tỉnh lộ 19/5 (2 điểm): Thạch Văn, Thạch Hội.

+ Tỉnh lộ 27 (2 điểm): Tượng Sơn và Thạch Thắng.

+ Đường từ quốc lộ 1A đi Đò Điệm (01 điểm): Thạch Sơn.

**1.2.3. Khu vực kinh tế dịch vụ**

- Phân đầu đạt mức tăng trưởng các ngành dịch vụ (GTSX) đến năm 2020 khoảng 14- 15%/năm.

- Tập trung xây dựng Trung tâm thương mại, dịch vụ ở thị trấn và các xã ven thành phố, trung tâm cụm xã có điều kiện, đầu tư nâng cấp và xây mới các chợ nông thôn (chợ rau xã Thạch Liên, chợ Thạch Tân, chợ Đò Hà xã Tượng Sơn, chợ

Truong Rọ xã Thạch Tiên và Thạch Ngọc, chợ Bến xã Thạch Lâm (phục hồi), chợ Bắc Sơn... để tăng khả năng giao dịch, trao đổi hàng hóa tạo điều kiện nâng cao đời sống nhân dân.

- Phát triển những ngành dịch vụ khác như vận tải, kho bãi, bưu chính viễn thông, tài chính tín dụng, ngân hàng, bảo hiểm, bất động sản và du lịch.

- Lực lượng lao động ngành dịch vụ đến năm 2015 chiếm 30% và đến năm 2020 chiếm 35 - 40%. Năng suất lao động ngành dịch vụ tính bằng giá trị sản xuất khoảng 16 triệu đồng năm 2015 và đến 2020 là 25 triệu đồng.

### **1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động việc làm và thu nhập**

- Giảm tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên xuống dưới 0,7% vào năm 2015 và còn khoảng 1% đến năm 2020; quy mô dân số ổn định khoảng 160.000 người.

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn hiện nay) xuống dưới 5% vào năm 2015.

- Tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2015 trên 55%; bình quân hàng năm đào tạo nghề cho 3.000 người.

- Giá trị sản xuất bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 45 triệu đồng vào năm 2020.

- Tổng thu ngân sách tăng bình quân đến năm 2020 là 20 - 25%/năm.

### **1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn**

#### **1.4.1. Phát triển đô thị**

Thị trấn Thạch Hà là đô thị loại V, trong giai đoạn đến năm 2020 sẽ nâng cấp thành đô thị loại IV.

Đô thị trung tâm là Thị trấn Thạch Hà, không gian đô thị trung tâm được kết nối theo hệ thống đô thị của tỉnh Hà Tĩnh như thị xã Hồng Lĩnh - Thạch Hà - TP.Hà Tĩnh - Vũng Áng, Thị trấn trong tương lai được định hướng mở rộng về phía Tây dọc theo quốc lộ 1A (cũ) với sườn phía Tây quốc lộ 1A (mới) nối liền Thạch Hà với TP.Hà Tĩnh và mở rộng về phía Tây Bắc và Bắc nối liền với khu dịch vụ thương mại (xã Thạch Long) đi TP.Hà Tĩnh với quốc lộ 1A theo hướng đi Hà Nội.

#### **1.4.2. Khu dân cư nông thôn**

Đẩy mạnh phát triển các ngành nghề nông thôn, nhằm phục vụ thị trường tại chỗ và gia công hàng hóa cho các cơ sở ở đô thị và các khu công nghiệp, tạo việc làm tại chỗ để tăng thu nhập cho nông dân.

Phát triển nông, lâm nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng công nghiệp hóa - hiện đại hóa, xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa thành thị và nông thôn.

Nâng thời gian sử dụng lao động khu vực nông thôn lên 90% vào năm 2015 và từ 93 - 95% vào năm 2020.

Đến năm 2015 xây dựng 6 xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới; 100% số xã hoàn thành quy hoạch xây dựng nông thôn mới; đến năm 2020 có 100% kênh mương thủy

lợi được kiên cố hóa, 80% đường giao thông nông thôn đạt chuẩn, đảm bảo cấp điện 100% dân cư, cơ sở công nghiệp và dịch vụ; 95% dân số nông thôn được dùng nước hợp vệ sinh (trong đó 60% nước sinh hoạt đạt quy chuẩn QCVN 02-BYT; 100% số xã có trụ sở là nhà cao tầng, đủ chỗ làm việc; 100% trường trung học và trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% số xã có trung tâm văn hóa thể thao đạt chuẩn; 100% số xã có điểm bưu điện văn hóa xã; 100% số thôn, xóm có thiết chế văn hóa phù hợp với đầy đủ trang thiết bị hiện đại; có 100% gia đình và 100% số xóm được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”.

### **1.5. Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội**

#### **1.5.1. Định hướng phát triển một số cơ sở hạ tầng kỹ thuật**

##### *1.5.1.1. Giao thông*

- Đường sắt: Quy hoạch tuyến đường sắt cao tốc Bắc Nam và tuyến đường sắt vào mỏ sắt Thạch Khê với tổng chiều dài qua huyện Thạch Hà khoảng 30km bề rộng 1.435mm.

- Quốc lộ: Quy hoạch đường bộ cao tốc Bắc Nam (cấp II ĐB); nâng cấp, mở rộng đường vành đai QL1A - mỏ sắt Thạch Khê và quốc lộ ven biển lên 12 m, cấp đường III; mở rộng quốc lộ 1A đoạn đi qua 5 xã lên cấp III.

- Tỉnh lộ: Nâng cấp, mở rộng tỉnh lộ 2, 3, 7, 17, 19-5 lên 12 m, cấp đường III và đường tỉnh lộ 21 tuyến chính lên 9 m, cấp đường III. Làm mới tỉnh lộ 21 tuyến nhánh lên 12 m, cấp đường III.

- Huyện lộ: Nâng cấp, mở rộng huyện lộ 03 tuyến (Thị trấn - Ngọc Sơn, Thị trấn - Thạch Hương, Trượng Sơn - Thạch Hội) lên 9 m, cấp đường IV.

- Đường liên xã: Nâng cấp, mở rộng 15 tuyến lên 6,5 m, cấp đường V.

- Đường trục xã: Nâng cấp, mở rộng 08 tuyến lên 6,5 m, cấp đường V.

- Đường thôn xóm: Định hướng quy hoạch đảm bảo xe cơ giới đi lại bình thường, quy mô đạt từ cấp A, B nông thôn đến cấp V, VI.

##### *1.5.1.2. Thủy lợi, cấp và thoát nước*

- Xây dựng 50 km kênh mương bê tông, nâng cao hiệu quả tưới tiêu bằng kiên cố hóa kênh mương cấp 1, 2, 3 và bổ sung thêm kênh mương nội đồng.

- Cấp nước sinh hoạt: Quy hoạch 02 nhà máy nước; nhà máy nước ở Thạch Trị để cung cấp nước cho dân tái định cư và vùng lân cận với công suất 5.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, nguồn nước hồ kê gỗ lấy từ kênh N9; dự kiến đến năm 2020 nâng công suất lên 8.000m<sup>3</sup>/ngày đêm phục vụ nhân dân 10 xã bãi ngang. Nhà máy nước ở thị trấn Thạch Hà công suất 10.000m<sup>3</sup>/ngày đêm để cung cấp nước cho các xã phía Tây Bắc của huyện.

- Hệ thống thoát nước mặt nhìn chung còn kém và chưa đồng bộ, cần được cải tạo và nâng cấp. Hiện tại thị trấn Thạch Hà có hệ thống thoát nước kiên cố bằng gạch dọc quốc lộ 1A với chiều dài 2 km, còn lại trên địa bàn huyện bằng rãnh đất.

### *1.5.1.3. Năng lượng*

- Căn cứ vào quy hoạch hệ thống điện của tỉnh đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020; cần cải tạo, nâng cấp và xây mới để đến năm 2015 cơ bản lưới điện trung và hạ thế đầu tư đồng bộ đảm bảo đủ nhu cầu sản xuất và sinh hoạt cho nhân dân.

- Lưới điện trung thế và trạm biến áp: Khảo sát, mở rộng lưới điện 22KV xây thêm biến áp tại các xã còn thiếu công suất, đầu tư ưu tiên cho điện sinh hoạt và phục vụ nông nghiệp. Lập dự án nâng cấp, cải tạo tuyến đường dây 35KV từ trạm biến áp trung gian Thạch Linh cấp điện cho các xã vùng Tây Nam huyện (Thạch Tân, Thạch Lâm, Thạch Hương, Thạch Điền). Lập dự án cải tạo tuyến đường dây 35KV từ thành phố Hà Tĩnh cấp điện cho các xã Thạch Kênh, Thạch Đình, Thạch Hải, Thạch Bàn.

- Lưới điện 0,4KV: Đề xuất triển khai giai đoạn 2 dự án REII ở 6 xã (Thạch Khê, Thạch Đình, Thạch Bàn, Thạch Đài, Thạch Lạc và Thạch Hội) theo kế hoạch kết thúc giai đoạn vào năm 2012.

### *1.5.2. Một số chỉ tiêu về xã hội*

- Đảm bảo cơ sở vật chất trong các lĩnh vực văn hoá, y tế, giáo dục, đào tạo, nâng cao dân trí, giải quyết tốt các vấn đề xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân theo tiêu chí nông thôn mới.

- Lĩnh vực giáo dục: Đến năm 2020 số trẻ đi nhà trẻ và mẫu giáo đạt 90%, trẻ 5 tuổi đi học đạt 100%, duy trì 100% lứa tuổi học sinh tiểu học và THCS đến trường, 100% trường đạt chuẩn quốc gia. Hoàn thành phổ cập THPT.

- Lĩnh vực y tế: Giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng 6 - 8%, có 100% các xã đạt chuẩn quốc gia về y tế. Thực hiện chỉ tiêu 7 bác sĩ và 30 giường bệnh/vạn dân.

- Văn hóa: Xây dựng gia đình văn hóa đạt 95%, làng văn hóa, khối phố văn hóa 95%, công sở văn hóa 100%. Xây dựng 100% khu vui chơi cho thiếu niên nhi đồng ở thôn và khối phố; 100% xóm có hội quán.

- Thể dục - thể thao: Đảm bảo 100% xã, thị trấn, thôn xóm, khối phố có có khu luyện tập, thi đấu TDTT đảm bảo tiêu chuẩn, hiện đại; 70% số người luyện tập TDTT thường xuyên.

- Thông tin, truyền thông: Sử dụng công nghệ thông tin hiện đại làm việc thường xuyên, 100% cơ quan trên địa bàn có cán bộ chuyên trách về công nghệ thông tin; 100% xóm, khối phố có hệ thống truyền thanh hiện đại, nhà văn hóa có đủ phương tiện nghe nhìn.

## II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch

Căn cứ vào khả năng, tiềm năng đất đai của huyện hiện nay, nhu cầu sử dụng đất trong thời gian 2011 - 2020 được dự báo như sau:

#### **a. Đất nông nghiệp đến 2020 có khoảng 23.160,66 ha; trong đó:**

- Đất trồng lúa	: 8.420,38 ha, trong đó:
+ Đất chuyên trồng lúa nước	: 5.857,17 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 3.288,13 ha
- Đất rừng sản xuất	: 5.619,54 ha
- Đất rừng phòng hộ	: 3.440,00 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	: 961,68 ha
- Đất làm muối	: 84,30 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại	: 1.108,52 ha
- Đất nông nghiệp khác	: 238,11 ha

#### **b. Đất phi nông nghiệp đến 2020 có 11.088,27 ha trong đó:**

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	: 42,37 ha
- Đất quốc phòng	: 270,27 ha
- Đất an ninh	: 71,86 ha
- Đất khu công nghiệp	: 39,80 ha
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	: 360,73 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 824,13 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gồm sỏi	: 171,97 ha
- Đất di tích danh thắng	: 13,05 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 132,25 ha
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng	: 45,30 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	: 484,28 ha
- Đất có mặt nước chuyên dùng	: 1.182,31 ha
- Đất phát triển cơ sở hạ tầng	: 4.326,15 ha
- Đất ở tại đô thị	: 136,08 ha
- Đất ở tại nông thôn	: 1.243,41 ha
- Đất sông suối	: 1.744,15 ha
- Đất phi nông nghiệp khác	: 0,16 ha

#### **b. Đất chưa sử dụng : 1.254,85 ha**

#### **d. Các loại đất khoanh vẽ theo ranh giới**

- Đất đô thị	: 844,09 ha
- Đất khu dân cư nông thôn	: 6.021,95 ha

### 2.2. Khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng đất

Nhìn chung tiềm năng đất đai của huyện đủ đáp ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và an ninh quốc phòng trên địa bàn.



## 2.3. Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng

### 2.3.1. Diện tích các loại đất đã được cấp tỉnh phân bổ

(Theo quyết định 2320 – UBND tỉnh ngày 30 tháng 7 năm 2013 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) các huyện, thị xã, thành phố)

**Bảng 10: Phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất**

Đơn vị tính: ha

Stt	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010	Quy hoạch đến năm 2020			Cấp huyện xác định so với cấp trên phân bổ tăng (+), giảm (-)
				Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định thêm	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) =(7)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>		<b>35.503,78</b>	
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>22.977,69</b>	<b>24.114,14</b>		<b>23.160,66</b>	<b>-953,48</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.335,69	8.420,38		8.420,38	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.122,88	5.857,17		5.857,17	
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.212,81		2.563,21	2.563,21	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.029,09	3.288,13		3.288,13	
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.979,69	6.441,00		5.619,54	-821,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.335,70	3.440,00		3.440,00	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	815,56	961,68		961,68	
1.7	Đất làm muối	LMU	84,30	84,30		84,30	
<b>1.8</b>	<b>Các loại đất nông nghiệp còn lại</b>	<b>*</b>	<b>1.397,66</b>		<b>1.346,63</b>	<b>1.346,63</b>	
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>9.203,98</b>	<b>10.562,64</b>	<b>525,63</b>	<b>11.088,27</b>	<b>525,63</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	31,42	39,97	2,40	42,37	2,40
2.2	Đất quốc phòng	CQP	170,78	270,27		270,27	
2.3	Đất an ninh	CAN	70,86	71,86		71,86	
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK		39,80		39,80	
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	121,54		360,73	360,73	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	524,27	824,13		824,13	
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX	124,07		171,97	171,97	
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	2,64	13,05		13,05	
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,55	132,25		132,25	
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	45,75	45,30		45,30	
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	409,32	424,00	60,28	484,28	60,28
2.12	Đất có mặt nước CD	SMN	1.254,44		1.182,31	1.182,31	
<b>2.13</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>	<b>DHT</b>	<b>3.574,47</b>	<b>4.107,33</b>	<b>218,82</b>	<b>4.326,15</b>	<b>218,82</b>
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	43,17	42,97	27,71	70,68	27,71
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,80	10,36	2,05	12,41	2,05
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	84,16	110,83		110,83	
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	94,12	216,16		216,16	
2.13.3	Đất ở tại đô thị	ODT	58,26	136,08		136,08	
<b>2.14</b>	<b>Các loại đất phi nông nghiệp còn lại</b>	<b>**</b>	<b>2.813,61</b>		<b>2.987,72</b>	<b>2.987,72</b>	
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>CSD</b>					
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.322,11	827,00	427,85	1.254,85	427,85
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	BCS		2.495,11		2.067,26	
<b>4</b>	<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	<b>DTD</b>	<b>844,09</b>	<b>844,09</b>		<b>844,09</b>	
<b>5</b>	<b>ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN</b>	<b>DBT</b>					
<b>6</b>	<b>ĐẤT KHU DU LỊCH</b>	<b>DDL</b>		<b>75,00</b>		<b>75,00</b>	
<b>7</b>	<b>ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>	<b>DNT</b>	<b>6.021,95</b>		<b>6.021,95</b>	<b>6.021,95</b>	

### **2.3.1.1. Đất nông nghiệp**

Hiện trạng đất nông nghiệp có 22.977,69 ha; đất nông nghiệp được cấp tỉnh phân bổ là 24.114,14 ha, giảm so với hiện trạng 1.136,45 ha; trong đó các chỉ tiêu đất nông nghiệp được cấp tỉnh phân bổ như sau:

- Đất trồng lúa	:	8.420,38 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	3.288,13 ha
- Đất rừng sản xuất	:	6.441,00 ha
- Đất rừng phòng hộ	:	3.440,00 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	961,68 ha
- Đất làm muối	:	84,30 ha

Như vậy cấp đất nông nghiệp huyện xác định thấp hơn 953,48 ha so với cấp tỉnh phân bổ.

*So sánh từng chỉ tiêu sử dụng đất nông nghiệp, cụ thể như sau:*

a. *Đất trồng lúa:* Được cấp tỉnh phân bổ 8.420,38 ha, thấp hơn hiện trạng 915,31 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 8.420,38 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ. Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: Được cấp tỉnh phân bổ 5.857,17 ha, thấp hơn hiện trạng 265,71 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 5.857,17 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

b. *Đất trồng cây lâu năm:* Được cấp tỉnh phân bổ 3.288,13 ha, cao hơn hiện trạng 259,04 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 3.288,13 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

c. *Đất rừng sản xuất:* Được cấp tỉnh phân bổ 6.441,00 ha, cao hơn hiện trạng 1.461,31 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 5.619,54 ha, thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 821,46 ha.

d. *Đất rừng phòng hộ:* Được cấp tỉnh phân bổ 3.440,00 ha, thấp hơn hiện trạng 104,30 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 3.440,00 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

đ. *Đất nuôi trồng thủy sản:* Được cấp tỉnh phân bổ 961,68 ha, cao hơn hiện trạng 146,12 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 961,68 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

e. *Đất làm muối:* Được cấp tỉnh phân bổ 84,30 ha, bằng hiện trạng. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 84,30 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

### **2.3.1.2. Đất phi nông nghiệp**

Đất phi nông nghiệp của huyện được cấp tỉnh phân bổ là 10.562,64 ha, cao hơn hiện trạng 1.358,66 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 11.088,27 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 525,63 ha.

Trong đó các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp được cấp tỉnh phân bổ như sau:

- Đất trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp	:	39,97 ha
- Đất quốc phòng	:	270,27 ha
- Đất an ninh	:	71,86 ha
- Đất khu (cụm) công nghiệp	:	39,80 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	:	824,13 ha
- Đất di tích danh thắng	:	13,05 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải nguy hại	:	132,25 ha
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng	:	45,30 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	424,00 ha
- Đất phát triển cơ sở hạ tầng	:	4.107,33 ha, trong đó:
+ Đất cơ sở văn hóa	:	42,97 ha
+ Đất cơ sở y tế	:	10,36 ha
+ Đất cơ sở giáo dục	:	110,83 ha
+ Đất cơ sở thể dục – thể thao	:	216,16 ha
- Đất ở đô thị	:	136,08 ha

*So sánh chỉ tiêu phân bổ đối với từng loại đất trong đất phi nông nghiệp, như sau:*

a. *Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp:* Được cấp tỉnh phân bổ 39,97 ha, cao hơn hiện trạng 8,55 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 42,37 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 2,40 ha.

b. *Đất quốc phòng:* Được cấp tỉnh phân bổ 270,27 ha, cao hơn hiện trạng 99,49 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 270,27 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

c. *Đất an ninh:* Được cấp tỉnh phân bổ 71,86 ha, cao hơn hiện trạng 1,00 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 71,86 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

d. *Đất khu công nghiệp:* Được cấp tỉnh phân bổ 39,80 ha, cao hơn hiện trạng 39,80 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 39,80 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

đ. *Đất cho hoạt động khoáng sản:* Được cấp tỉnh phân bổ 824,13 ha, cao hơn hiện trạng 299,86 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 824,13 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

e. *Đất di tích, danh thắng:* Được cấp tỉnh phân bổ 13,05 ha, cao hơn hiện trạng 10,41 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 13,05 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

f. *Đất bãi thải, xử lý chất thải:* Được cấp tỉnh phân bổ 132,25 ha, cao hơn hiện trạng 129,70 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 132,25 ha, bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ.

g. *Đất tôn giáo, tín ngưỡng*: Được cấp tính phân bổ 45,30 ha, thấp hơn hiện trạng 0,45 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 45,30 ha, bằng chỉ tiêu cấp tính phân bổ.

h. *Đất nghĩa trang, nghĩa địa*: Được cấp tính phân bổ 424,00 ha, cao hơn hiện trạng 14,68 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 484,28 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tính phân bổ 60,28 ha.

i. *Đất phát triển cơ sở hạ tầng*: Được cấp tính phân bổ 4.107,33 ha, cao hơn hiện trạng 532,86 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 4.326,15 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tính phân bổ 218,82 ha. Trong đó:

i1. *Đất cơ sở văn hóa*: Được cấp tính phân bổ 42,97 ha, thấp hơn hiện trạng 0,20 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 70,68 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tính phân bổ 27,71 ha.

i2. *Đất cơ sở y tế*: Được cấp tính phân bổ 10,36 ha, cao hơn hiện trạng 2,56 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 12,41 ha, cao hơn chỉ tiêu cấp tính phân bổ 2,05 ha.

i3. *Đất cơ sở giáo dục – đào tạo*: Được cấp tính phân bổ 110,83 ha, thấp hơn hiện trạng 26,67 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 110,83 ha, bằng chỉ tiêu cấp tính phân bổ.

i4. *Đất thể dục – thể thao*: Được cấp tính phân bổ 216,16 ha, thấp hơn hiện trạng 122,04 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 216,16 ha, bằng chỉ tiêu cấp tính phân bổ.

k. *Đất ở tại đô thị*: Được cấp tính phân bổ 136,08 ha, cao hơn hiện trạng 77,82 ha. Cấp huyện xác định đến năm 2020 có 136,08 ha, bằng chỉ tiêu cấp tính phân bổ.

### **2.3.1.3. Các loại đất khoanh vẽ theo ranh giới**

a. *Đất đô thị*: Được cấp tính phân bổ 844,09 ha, cấp huyện xác định đến năm 2020 có 844,09 ha, bằng chỉ tiêu cấp tính phân bổ.

b. *Đất khu du lịch*: Được cấp tính phân bổ 75,00 ha, cấp huyện xác định đến năm 2020 có 75,00 ha, bằng chỉ tiêu cấp tính phân bổ.

## **2.3.2. Diện tích đất để phân bổ cho nhu cầu phát triển KT - XH của huyện**

### **2.3.2.1. Đất nông nghiệp**

\* Diện tích đất nông nghiệp của huyện năm 2010 có 22.977,69 ha, chiếm 64,72% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp sẽ giảm 1.649,58 ha do chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp:

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	:	11,35 ha
- Đất quốc phòng	:	99,49 ha
- Đất an ninh	:	1,00 ha

- Đất cụm công nghiệp	:	38,00 ha
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	:	219,64 ha
- Đất hoạt động khoáng sản	:	223,32 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng	:	18,20 ha
- Đất di tích danh thắng	:	10,41 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	52,29 ha
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng	:	0,96 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	44,40 ha
- Đất phát triển cơ sở hạ tầng	:	608,58 ha
- Đất ở đô thị	:	77,82 ha
- Đất ở nông thôn	:	243,00 ha

Như vậy sẽ có 21.328,11 ha đất nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng, chiếm 92,82%.

Tuy nhiên mức độ thay đổi mục đích sử dụng đối với từng loại đất có sự khác nhau, như sau:

- Đất chuyên trồng lúa nước	:	5.772,28 ha, chiếm 94,27% so với hiện trạng
- Đất trồng lúa nước còn lại	:	2.563,21 ha, chiếm 79,78% so với hiện trạng
- Đất trồng cây lâu năm	:	2.934,13 ha, chiếm 96,87% so với hiện trạng
- Đất rừng sản xuất	:	4.197,24 ha, chiếm 84,29% so với hiện trạng
- Đất rừng phòng hộ	:	3.018,15 ha, chiếm 90,48% so với hiện trạng
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	729,43 ha, chiếm 89,44% so với hiện trạng
- Đất làm muối	:	84,30 ha, chiếm 100,00% so với hiện trạng
- Đất trồng cây hàng năm còn lại	:	1.092,52 ha, chiếm 78,45% so với hiện trạng
- Đất nông nghiệp khác	:	5,11 ha, chiếm 100,00% so với hiện trạng

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nông nghiệp sẽ tăng 1.832,55 ha, cho các mục đích sử dụng:

- Đất trồng cây lâu năm	:	154,00 ha
- Đất rừng sản xuất	:	1.166,60 ha
- Đất rừng phòng hộ	:	279,05 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	98,90 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại	:	16,00 ha
- Đất nông nghiệp khác	:	118,00 ha

\* Diện tích tăng được sử dụng từ đất chưa sử dụng.

\* Đến năm 2020 đất nông nghiệp của huyện là 23.160,66 ha, chiếm 65,23% diện tích tự nhiên; thực giảm 182,97 ha so với năm 2010 (Thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 953,48 ha).



**Bảng 11: Cơ cấu đất nông nghiệp trước và sau quy hoạch**

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	DT hiện trạng 2010		QH đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>35.503,78</b>	<b>100,00</b>	<b>35.503,78</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>22.977,69</b>	<b>64,72</b>	<b>23.160,66</b>	<b>65,23</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.335,69	26,29	8.420,38	23,72
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.122,88	17,25	5.857,17	16,50
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.212,81	9,05	2.563,21	7,22
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.029,09	8,53	3.288,13	9,26
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.979,69	14,03	5.619,54	15,83
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.335,70	9,40	3.440,00	9,69
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	815,56	2,30	961,68	2,71
1.7	Đất làm muối	LMU	84,30	0,24	84,30	0,24
<b>1.8</b>	<b>Các loại đất nông nghiệp còn lại</b>	<b>*</b>	<b>1.397,66</b>	<b>3,94</b>	<b>1.346,63</b>	<b>3,79</b>
1.8.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC(a)	1.392,55	3,92	1.108,52	3,12
1.8.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,11	0,01	238,11	0,67

Quy hoạch cụ thể cho từng loại đất trong đất nông nghiệp như sau:

**2.3.2.1.1. Đất trồng lúa**

\* Diện tích đất lúa nước 2010 có 9.335,69 ha, chiếm 26,29% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa sẽ giảm 1.000,20 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất nông nghiệp khác : 21,00 ha
- Đất trụ sở cơ quan : 6,19 ha
- Đất an ninh : 1,00 ha
- Đất cụm công nghiệp : 38,00 ha
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh : 180,79 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản : 101,78 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 15,50 ha
- Đất di tích : 0,59 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 24,43 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 17,80 ha
- Đất mặt nước chuyên dùng : 0,64 ha
- Đất phát triển cơ sở hạ tầng : 328,90 ha, trong đó:
  - + Đất giao thông : 150,31 ha
  - + Đất thủy lợi : 9,60 ha
  - + Đất công trình năng lượng : 15,85 ha
  - + Đất cơ sở văn hóa : 19,13 ha
  - + Đất cơ sở y tế : 2,64 ha

+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	:	26,04 ha
+ Đất cơ sở thể dục – thể thao	:	101,80 ha
+ Đất chợ	:	3,53 ha
- Đất ở tại đô thị	:	77,82 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	165,76 ha

\* Như vậy trong kỳ quy hoạch sẽ có 8.335,49 ha đất trồng lúa không thay đổi mục đích so với hiện trạng, chiếm 89,29%.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất trồng lúa tăng 84,89 ha tại địa bàn các xã: (Biểu:11/CH)

Ngọc Sơn	:	20,00 ha	Thạch Sơn	:	64,89 ha
----------	---	----------	-----------	---	----------

\* Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất nuôi trồng thủy sản	:	72,89 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại	:	12,00 ha

\* Đến năm 2020 diện tích đất trồng lúa có 8.420,38 ha, chiếm 23,72% diện tích tự nhiên, thực giảm 915,31 ha so với năm 2010 (Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ). Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước: 5.857,17 ha, giảm 265,71 ha so với năm 2010 (Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ).

- Đất trồng lúa nước còn lại : 2.563,21 ha, giảm 649,60 ha so với năm 2010.

#### **2.3.2.1.2. Đất trồng cây lâu năm**

\* Đất trồng cây lâu năm của huyện năm 2010 có 3.029,09 ha, chiếm 8,53% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm sẽ giảm 94,96 ha do chuyển sang các loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp khác	:	2,00 ha
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	:	0,20 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	:	5,38 ha
- Đất di tích danh thắng	:	7,67 ha
- Đất phát triển hạ tầng	:	56,37 ha
+ Đất giao thông	:	52,94 ha
+ Đất công trình năng lượng	:	1,80 ha
+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	:	1,08 ha
+ Đất chợ	:	0,55 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	23,34 ha

\* Như vậy trong kỳ quy hoạch sẽ có 2.934,13 ha đất trồng cây lâu năm không thay đổi mục đích, chiếm 96,87% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất trồng cây lâu năm tăng 354,00 ha để trồng cây ăn quả (Cam, Bưởi) các xã: (Biểu:11/CH)

- QH đất trồng cây ăn quả (Thạch Ngọc) : 54,00 ha
- QH đất trồng cây ăn quả (Ngọc Sơn) : 150,00 ha
- QH đất trồng cây ăn quả (Bắc Sơn) : 150,00 ha

\* Diện tích tăng này được sử dụng từ các loại đất:

- Đất rừng sản xuất : 200,00 ha
- Đất chưa sử dụng : 154,00 ha

\* Đến năm 2020 đất trồng cây lâu năm có 3.288,13 ha, chiếm 9,26% diện tích tự nhiên; thực tăng 259,04 ha so với năm 2010 (Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ).

### **2.3.2.1.3. Đất rừng sản xuất**

\* Diện tích đất rừng sản xuất năm 2010 có 4.979,69 ha, chiếm 14,03% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất sẽ giảm 782,45 ha do chuyển sang các mục đích:

- Đất trồng cây lâu năm : 200,00 ha
- Đất rừng phòng hộ : 142,80 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 130,60 ha
- Đất nông nghiệp khác : 40,00 ha
- Đất quốc phòng : 99,49 ha
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh : 9,22 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản : 43,09 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng : 2,00 ha
- Đất di tích : 0,20 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 16,63 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 17,86 ha
- Đất phát triển hạ tầng : 99,08 ha, trong đó:
  - + Đất giao thông : 39,87 ha
  - + Đất thủy lợi : 56,92 ha
  - + Đất công trình năng lượng : 2,29 ha
- Đất ở tại nông thôn : 1,48 ha

\* Như vậy trong kỳ quy hoạch sẽ có 4.197,24 ha đất rừng sản xuất không thay đổi mục đích, chiếm 84,29% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất rừng sản xuất sẽ tăng 1.422,30 ha (trong đó có sự chuyển nội bộ từ đất có rừng trồng sản xuất sang đất rừng trồng cây cao su 463,00 ha) ở các xã: (Biểu: 11/CH)

- Quy hoạch đất trồng rừng mới 1.076,60 ha phân bố ở các xã:

Thạch Ngọc	: 40,00 ha	Việt Xuyên	: 60,00 ha
Thạch Tiến	: 100,00 ha	Tượng Sơn	: 25,00 ha
Thạch Vĩnh	: 250,00 ha	Thạch Thắng	: 30,00 ha

Thạch Lưu	: 120,00 ha	Thạch Long	: 40,00 ha
Thạch Thanh	: 40,00 ha	Thạch Đài	: 30,00 ha
Thạch Tân	: 38,87 ha	Thạch Lâm	: 26,84 ha
Thạch Xuân	: 50,00 ha	Thạch Hương	: 40,00 ha
Nam Hương	: 120,00 ha	Thạch Sơn	: 65,89 ha

- Quy hoạch đất rừng sản xuất từ rừng phòng hộ 255,70 ha

- Quy hoạch đất trồng cao su 553,00 ha

Thạch Xuân	: 30,00 ha	Nam Hương	: 148,00 ha
Thạch Điền	: 315,00 ha	Ngọc Sơn	: 40,00 ha
Bắc Sơn	: 20,00 ha		

\* Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất rừng phòng hộ : 255,70 ha

- Đất chưa sử dụng : 1.166,60 ha

\* Đến năm 2020 diện tích đất rừng sản xuất có 5.619,54 ha, chiếm 15,83% diện tích tự nhiên, thực tăng 639,85 ha so với năm 2010 (Thấp hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 821,46 ha. Diện tích thấp hơn này là do cấp tỉnh đã đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng quá nhiều 2.495,00 trong khi đó huyện xác định đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng là 1.166,60 ha – đất chưa sử dụng nằm ở các xã ven biển không thể đưa vào trồng rừng hết).

#### **2.3.2.1.4. Đất rừng phòng hộ**

\* Diện tích đất rừng phòng hộ của huyện năm 2010 có 3.335,70 ha, chiếm 9,40% diện tích tự nhiên. Trong đó:

\* Trong kỳ quy hoạch đất rừng phòng hộ sẽ giảm 317,55 ha do chuyển sang các mục đích sử dụng sau:

- Đất rừng sản xuất	: 255,70 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	: 2,75 ha
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	: 5,17 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 20,00 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,90 ha
- Đất mặt nước chuyên dùng	: 0,48 ha
- Đất phát triển cơ sở hạ tầng	: 18,43 ha, trong đó:
+ Đất giao thông	: 15,92 ha
+ Đất thủy lợi	: 1,56 ha
+ Đất công trình năng lượng	: 0,95 ha
- Đất ở nông thôn	: 14,12 ha

\* Như vậy trong kỳ quy hoạch sẽ có 3.018,15 ha đất rừng phòng hộ không thay đổi mục đích, chiếm 90,48% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất rừng phòng hộ sẽ tăng 421,85 ha trên địa bàn các xã: (Biểu:11/CH)

- Quy hoạch đất trồng rừng phòng hộ mới 279,05 ha

Thạch Hội : 145,25 ha                      Thạch Sơn : 4,80 ha

Thạch Điền : 7,00 ha                      Bắc Sơn : 22,00 ha

Thạch Xuân : 100,00 ha

- Quy hoạch rừng phòng hộ từ rừng sản xuất 142,80 ha

\* Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất rừng sản xuất : 142,80 ha

- Đất chưa sử dụng : 279,05 ha

\* Đến năm 2020 diện tích đất rừng phòng hộ có 3.440,00 ha, chiếm 9,69% diện tích tự nhiên, thực giảm 104,30 ha so với năm 2010 (Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ).

#### **2.3.2.1.5. Đất nuôi trồng thủy sản**

\* Diện tích đất nuôi trồng thủy sản năm 2010 có 815,56 ha, chiếm 2,30% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản giảm 86,13 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng trồng lúa : 72,89 ha

- Đất cho hoạt động khoáng sản : 13,12 ha

- Đất nghĩa trang nghĩa địa : 0,12 ha

\* Như vậy trong kỳ quy hoạch sẽ có 729,43 ha đất nuôi trồng thủy sản không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 89,44% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản sẽ tăng 232,25 ha để quy hoạch vùng nuôi tôm trên cát (ngoài ra còn chuyển nội bộ từ nuôi trồng thủy sản nước ngọt sang nuôi tôm trên cát 130,60 ha – Nuôi tôm trên cát tổng 410,50 ha) ở địa bàn các xã: (Biểu:11/CH)

- Quy hoạch nuôi tôm trên cát 279,90 ha

Thạch Lạc : 14,60 ha    Thạch Hội : 9,30 ha

Thạch Trị : 226,00 ha    Thạch Văn : 30,00 ha

(Trên đây là diện tích thực tăng – Tổng diện tích nuôi tôm trên cát của các xã: Thạch Lạc 42,50 ha, Thạch Hội 37,00 ha, Thạch Trị 301,00, Thạch Văn 30,00 ha)

- Quy hoạch nuôi trồng thủy sản kết hợp trồng lúa khoảng 65,00 ha tại 2 xã Ngọc Sơn và Thạch Sơn (Diện tích này thống kê vào đất lúa)

\* Diện tích tăng được chuyển sang từ các loại đất sau:

- Đất rừng sản xuất : 130,60 ha

- Đất rừng phòng hộ : 2,75 ha

- Đất chưa sử dụng : 98,90 ha



\* Đến năm 2020 diện tích đất nuôi trồng thủy sản có 961,68 ha, chiếm 2,71% diện tích tự nhiên, thực tăng 146,12 ha so với năm 2010 (*Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*).

#### **2.3.2.1.6. Đất làm muối**

\* Diện tích đất làm muối năm 2010 có 84,30 ha, chiếm 0,24% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất làm muối không thay đổi.

\* Đến năm 2020 đất làm muối giữ nguyên hiện trạng (*Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*)

#### **2.3.2.1.7. Các loại đất nông nghiệp còn lại**

##### **a. Đất trồng cây hàng năm còn lại**

\* Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại năm 2010 có 1.392,55 ha, chiếm 3,92% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm còn lại giảm 300,03 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 12,00 ha
- Đất nông nghiệp khác	: 52,00 ha
- Đất trụ sở cơ quan	: 5,16 ha
- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	: 24,26 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 39,95 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng	: 0,70 ha
- Đất di tích	: 1,95 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 10,33 ha
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng	: 0,96 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	: 8,62 ha
- Đất phát triển cơ sở hạ tầng	: 105,80 ha, trong đó:
+ Đất giao thông	: 64,08 ha
+ Đất công trình năng lượng	: 5,08 ha
+ Đất cơ sở văn hóa	: 8,58 ha
+ Đất cơ sở y tế	: 2,25 ha
+ Đất cơ sở giáo dục – đào tạo	: 1,65 ha
+ Đất cơ sở thể dục – thể thao	: 20,99 ha
+ Đất chợ	: 3,17 ha
- Đất ở nông thôn	: 38,30 ha

\* Như vậy trong kỳ quy hoạch sẽ có 1.092,52 ha đất trồng cây hàng năm còn lại không thay đổi mục đích, chiếm 78,45% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất trồng cây hàng năm còn lại tăng 16,00 ha tại xã Ngọc Sơn. (*Biểu:11/CH*)

\* Diện tích tăng thêm được sử dụng từ đất chưa sử dụng.

\* Đến năm 2020 đất trồng cây hàng năm còn lại có 1.108,52 ha, chiếm 3,12% diện tích tự nhiên, thực giảm 284,03 ha so với năm 2010.

### **b. Đất nông nghiệp khác**

\* Diện tích đất nông nghiệp khác năm 2010 có 5,11 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch dự kiến đất nông nghiệp khác tăng 233,00 ha để mở các trang trại và khu chăn nuôi tập trung đáp ứng tiêu chí nông thôn mới:  
(Biểu: 11/CH)

- Quy hoạch vùng thực phẩm xanh 83,00 ha tại xã Thạch Văn.

- Quy hoạch vùng chăn nuôi tập trung 60,00 ha:

Thạch Thắng :15,00 ha                      Ngọc Sơn :15,00 ha

Thạch Xuân :15,00 ha                      Thạch Hội :15,00 ha

- Quy hoạch các khu chăn nuôi tập trung 95,00 ha:

Tượng Sơn : 5,00 ha                      Thạch Thanh: 5,00 ha

Thạch Ngọc : 5,00 ha                      Thạch Long : 5,00 ha

Thạch Tiến : 5,00 ha                      Thạch Lâm : 5,00 ha

Thạch Hương : 5,00 ha                      Nam Hương: 5,00 ha

Thạch Điền : 5,00 ha                      Thạch Vĩnh : 5,00 ha

Thạch Lưu : 5,00 ha                      Bắc Sơn : 5,00 ha

Thạch Đài : 5,00 ha                      Thạch Tân : 5,00 ha

Thạch Xuân : 5,00 ha                      Thạch Liên : 5,00 ha

Việt Xuyên : 5,00 ha                      Phù Việt : 5,00 ha

Thạch Sơn : 5,00 ha

\* Diện tích tăng này được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 21,00 ha

- Đất trồng cây lâu năm : 2,00 ha

- Đất rừng sản xuất : 40,00 ha

- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 52,00 ha

- Đất chưa sử dụng : 118,00 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất nông nghiệp khác có 238,11 ha, chiếm 0,67% diện tích tự nhiên, thực tăng 233,00 ha so với năm 2010.

### **2.3.2.2. Đất phi nông nghiệp**

\* Hiện trạng năm 2010 đất phi nông nghiệp có 9.203,98 ha, chiếm 25,92% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp sẽ không giảm.

\* Như vậy sẽ có 9.203,98 ha đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất phi nông nghiệp sẽ tăng 1.884,29 ha cho các mục đích: (Biểu: 11/CH)

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	:	11,35 ha
- Đất quốc phòng	:	99,49 ha
- Đất an ninh	:	1,00 ha
- Đất khu công nghiệp	:	39,80 ha
- Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	:	237,81 ha
- Đất hoạt động khoáng sản	:	259,26 ha
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng	:	47,90 ha
- Đất di tích	:	10,41 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	:	83,31 ha
- Đất tôn giáo, tín ngưỡng	:	0,96 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	79,85 ha
- Đất mặt nước chuyên dùng	:	1,62 ha
- Đất phát triển hạ tầng	:	671,83 ha
- Đất ở tại đô thị	:	77,82 ha
- Đất ở tại nông thôn	:	261,88 ha

**Bảng 12: Cơ cấu đất phi nông nghiệp trước và sau quy hoạch**

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	DT hiện trạng 2010		QH đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>35.503,78</b>	<b>100,00</b>	<b>35.503,78</b>	<b>100,00</b>
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>9.203,98</b>	<b>25,92</b>	<b>11.088,27</b>	<b>31,23</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	31,42	0,09	42,37	0,12
2.2	Đất quốc phòng	CQP	170,78	0,48	270,27	0,76
2.3	Đất an ninh	CAN	70,86	0,20	71,86	0,20
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK			39,80	0,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	121,54	0,34	360,73	1,02
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	524,27	1,48	824,13	2,32
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	124,07	0,35	171,97	0,48
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	2,64	0,01	13,05	0,04
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,55	0,01	132,25	0,37
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	45,75	0,13	45,30	0,13
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	409,32	1,15	484,28	1,36
2.12	Đất có mặt nước CD	SMN	1.254,44	3,53	1.182,31	3,33
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.574,47	10,07	4.326,15	12,19
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,26	0,16	136,08	0,38
<b>2.15</b>	<b>Các loại đất phi nông nghiệp còn lại</b>	<b>**</b>	<b>2.813,61</b>	<b>7,92</b>	<b>7,92</b>	<b>0,02</b>
2.15.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.060,05	2,99	1.243,41	3,50
2.15.2	Đất sông suối	SON	1.753,40	4,94	1.744,15	4,91
2.15.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16		0,16	

\* Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	:	979,20 ha
- Đất trồng cây lâu năm	:	92,96 ha
- Đất rừng sản xuất	:	269,05 ha
- Đất rừng phòng hộ	:	59,10 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản	:	13,24 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại	:	236,03 ha
- Đất chưa sử dụng	:	234,71 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất phi nông nghiệp có 11.088,27 ha, chiếm 31,23% diện tích tự nhiên; thực tăng 1.884,29 ha so với năm 2010 (Cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 525,63 ha).

**Quy hoạch cụ thể đất phi nông nghiệp như sau:**

**2.3.2.2.1. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp**

\* Diện tích đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp năm 2010 có 31,42 ha, chiếm 0,09% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp sẽ giảm 0,40 ha do chuyển sang đất khoáng sản.

\* Như vậy sẽ có 31,02 ha đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 98,73% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp cũng sẽ tăng 11,35 ha để xây mới và mở rộng trụ sở của các xã, thị trấn: (Biểu:11/CH)

- Quy hoạch khu hành chính phía Tây Bắc Trung tâm TT T.Hà 2,40 ha

- Quy hoạch mới trụ sở UBND các xã 7,61 ha; gồm:

+ Thạch Hải	: 0,91 ha	+ Thạch Bàn	: 0,70 ha
+ Thạch Đỉnh	: 0,80 ha	+ Thạch Khê	: 0,80 ha
+ Thạch Trị	: 2,00 ha	+ Thạch Lạc	: 0,60 ha
+ Thạch Ngọc	: 0,60 ha	+ Thạch Điền	: 1,20 ha

- Quy hoạch mở rộng trụ sở UBND các xã 1,34 ha; gồm:

+ Thạch Đài	: 0,64 ha	+ Thạch Long	: 0,15 ha
+ Tượng Sơn	: 0,55 ha		

\* Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	:	6,19 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại	:	5,16 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp có 42,37 ha, chiếm 0,12% diện tích tự nhiên; thực tăng 10,95 ha so với năm 2010 (Cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 2,40 ha. Do huyện quy hoạch khu hành chính phía Tây Bắc Trung tâm TT T.Hà 2,40 ha).

#### **2.3.2.2.2. Đất quốc phòng**

\* Hiện trạng diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện có 170,78 ha, chiếm 0,48% so với diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất quốc phòng không giảm.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất quốc phòng cũng sẽ tăng 99,49 ha để quy hoạch thao trường huấn luyện huyện (Nam Hương). (Biểu:11/CH)

- Quy hoạch căn cứ chiến đấu tỉnh và khu sơ tán (Nam Hương) :36,49 ha

- Quy hoạch căn cứ chiến đấu huyện (Thạch Xuân) :63,00 ha

- Quy hoạch căn cứ chiến đấu thành phố 100 ha tại Nam Hương (không thu hồi đất)

\* Diện tích tăng thêm được sử dụng từ đất rừng sản xuất.

\* Như vậy đến năm 2020 đất quốc phòng có 270,27 ha, chiếm 0,76% diện tích tự nhiên; thực tăng 99,49 ha so với năm 2010 (Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ).

#### **2.3.2.2.3. Đất an ninh**

\* Hiện trạng đất an ninh trên địa bàn có diện tích 70,86 ha.

\* Trong kỳ quy hoạch đất an ninh không giảm.

\* Trong kỳ quy hoạch đất an ninh tăng 1,00 ha, để quy hoạch khu huấn luyện, kho bãi chứa vật chứng tại thị trấn.

\* Diện tích tăng thêm được sử dụng từ đất trồng lúa.

\* Như vậy đến năm 2020 đất an ninh có 71,86 ha, thực tăng 1,00 ha so với năm 2010 (Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ).

#### **2.3.2.2.4. Đất cụm công nghiệp**

\* Hiện trạng đất khu công nghiệp năm 2010 trên địa bàn huyện không có.

\* Trong kỳ quy hoạch sẽ quy hoạch cụm công nghiệp Phù Việt với diện tích 39,80 ha.

\* Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 38,00 ha

- Đất chưa sử dụng : 1,80 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất cụm công nghiệp có 39,80 ha. (Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ).

#### **2.3.2.2.5. Đất cơ sở sản xuất kinh doanh**

\* Diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh năm 2010 có 121,54 ha, chiếm 0,34% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh sẽ không giảm.

\* Như vậy sẽ có 121,54 ha đất cơ sở sản xuất kinh doanh không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở sản xuất kinh doanh tăng 239,19 ha cho các mục đích: (Biểu:11/CH)



- Quy hoạch nhà máy tuyển quặng - mỏ sắt Thạch Khê: 58,57 ha trên địa bàn xã Thạch Lạc 32,03 ha và Thạch Hải 26,54 ha.

- Quy hoạch cụm TMDV - TTCN - dân cư Bắc thị trấn 13,12 ha (TT T.Hà 7,04 ha, Thạch Thanh 5,40 ha)

- Quy hoạch nhà máy nước xã Thạch Trị 3,80 ha.

- QH điểm kinh doanh xăng dầu 5,75 ha

- Quy hoạch đất cơ sở kinh doanh – thương mại dịch vụ 138,28 ha

- QH khu du lịch sinh thái bờ sông Cày 4,00 ha (Thị trấn Thạch Hà)

- QH bãi tắm kết hợp với du lịch biển 15,67 ha ở xã Thạch Văn.

\* Diện tích tăng thêm này được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 180,79 ha

- Đất trồng cây lâu năm : 0,20 ha

- Đất rừng sản xuất : 9,22 ha

- Đất rừng phòng hộ : 5,17 ha

- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 24,26 ha

- Đất ở tại nông thôn : 1,38 ha

- Đất chưa sử dụng : 18,17 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất cơ sở sản xuất kinh doanh có 360,73 ha; chiếm 1,02% diện tích tự nhiên; thực tăng 239,19 ha so với năm 2010.

#### **2.3.2.2.6. Đất cho hoạt động khoáng sản**

\* Hiện trạng đất cho hoạt động khoáng sản trên địa bàn có diện tích 524,27 ha, chiếm 1,48% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản sẽ giảm 35,19 ha do chuyển sang đất bãi thải, xử lý chất thải.

\* Như vậy sẽ có 489,08 ha đất cho hoạt động khoáng sản không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 93,29% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cho hoạt động khoáng sản tăng 335,05 ha cho các mục đích: (Biểu: 11/CH)

Quy hoạch đất khai thác mỏ sắt Thạch Khê 335,05 ha (Thạch Hải 192,00 ha, Thạch Đình 13,05 ha, Thạch Khê 130,00 ha)

\* Diện tích tăng thêm này được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 101,78 ha

- Đất trồng cây lâu năm : 5,38 ha

- Đất rừng sản xuất : 43,09 ha

- Đất rừng phòng hộ : 20,00 ha

- Đất nuôi trồng thủy sản : 13,12 ha

- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 39,95 ha

- Đất trụ sở cơ quan : 0,40 ha

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng : 0,29 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 4,91 ha
- Đất phát triển hạ tầng : 3,57 ha, trong đó:
  - + Đất cơ sở y tế : 0,28 ha
  - + Đất cơ sở giáo dục : 2,47 ha
  - + Đất cơ sở thể dục – thể thao : 0,82 ha
- Đất ở tại nông thôn : 66,62 ha
- Đất chưa sử dụng : 35,94 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất cho hoạt động khoáng sản có 824,13 ha; chiếm 2,32% diện tích tự nhiên; thực tăng 299,86 ha so với năm 2010 (*Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*).

#### **2.3.2.2.7. Đất sản xuất vật liệu xây dựng**

\* Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng năm 2010 có 124,07 ha, chiếm 0,35% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng không giảm.

\* Như vậy sẽ có 124,07 ha đất sản xuất vật liệu xây dựng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 100,00% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng cũng sẽ tăng 47,90 ha cho các mục đích: (*Biểu: 11/CH*)

- Khai thác sét gạch ngói : 24,20 ha, tại các xã:
  - Thạch Đài : 11,70 ha
  - Thạch Ngọc : 2,50 ha
  - Thạch Lâm : 5,00 ha
  - Thạch Liên : 5,00 ha
- Khai thác cát thủy tinh : 3,50 ha, tại xã Thạch Vĩnh
- Khai thác đất, đá san lấp : 20,20 ha, tại các xã:
  - Việt Xuyên : 3,70 ha
  - Thạch Bàn : 2,00 ha
  - Thạch Khê : 2,00 ha
  - Thạch Thanh : 3,50 ha
  - Thạch Điền : 9,00 ha

\* Diện tích tăng thêm này được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 15,50 ha
- Đất rừng sản xuất : 2,00 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 0,70 ha
- Đất chưa sử dụng : 29,70 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất sản xuất vật liệu xây dựng có 171,97 ha, chiếm 0,48% diện tích tự nhiên; thực tăng 47,90 ha so với năm 2010.

#### **2.3.2.2.8. Đất di tích, danh thắng**

\* Diện tích đất di tích năm 2010 có 2,64 ha, chiếm 0,01% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất sản xuất di tích sẽ không giảm.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất di tích sẽ tăng 10,41 ha, cho các công trình (đã được và đang đề nghị xếp hạng di tích): (Biểu:11/CH)

- Mở rộng các nhà thờ họ 6,49 ha

- Mở rộng đền, miếu 3,92 ha

\* Diện tích này được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 0,59 ha

- Đất trồng cây lâu năm : 7,67 ha

- Đất rừng sản xuất : 0,20 ha

- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 1,95 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất di tích, danh thắng có 13,05 ha, chiếm 0,04% diện tích tự nhiên; thực tăng 10,41 ha so với hiện trạng năm 2010 (Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ).

### **2.3.2.2.9. Đất bãi thải, xử lý chất thải**

\* Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2010 có 2,55 ha.

\* Trong kỳ quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải sẽ không giảm.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất bãi thải, xử lý chất thải sẽ tăng 129,70 ha, để quy hoạch các bãi chứa và xử lý rác thải tại các xã, thị trấn: (Biểu:11/CH)

Quy hoạch bãi thải bã quặng mỏ sắt Thạch Khê 110,20 ha (Thạch Đinh 58,00 ha; Thạch Khê 23,00 ha; Thạch Trị 29,20 ha)

- Quy hoạch mở rộng điểm trung chuyển rác 7,50 ha (TT.Thạch Hà 7,50 ha trên cơ sở điểm trung chuyển rác hiện có).

- Quy hoạch bãi tập kết rác thải rác thải 11,50 ha (mỗi xã 0,50 ha ngoại trừ các xã trong vùng ảnh hưởng mỏ sắt Thạch Khê và thị trấn Thạch Hà do đã có các khu xử lý rác thải)

\* Diện tích này được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 24,43 ha

- Đất rừng sản xuất : 16,63 ha

- Đất rừng phòng hộ : 0,90 ha

- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 10,33 ha

- Đất cho hoạt động khoáng sản : 35,19 ha

- Đất tôn giáo, tín ngưỡng : 1,12 ha

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 3,87 ha

- Đất phát triển hạ tầng : 0,96 ha, trong đó:

+ Đất cơ sở giáo dục : 0,40 ha

+ Đất cơ sở thể dục thể thao : 0,56 ha

- Đất ở nông thôn : 5,25 ha

- Đất chưa sử dụng : 31,02 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất bãi thải, xử lý chất thải có 132,25 ha, chiếm 0,37% diện tích tự nhiên; thực tăng 129,70 ha so với năm 2010 (*Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*).

#### **2.3.2.2.10. Đất tôn giáo, tín ngưỡng**

\* Diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng năm 2010 có 45,75 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất tôn giáo, tín ngưỡng giảm 1,41 ha do chuyển sang các loại đất (di dời địa điểm mới do nằm trong vùng ảnh hưởng mỏ sắt Thạch Khê).

- Đất cho hoạt động khoáng sản : 0,29 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 1,12 ha

\* Như vậy sẽ có 44,34 ha đất tôn giáo, tín ngưỡng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 96,92% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất tôn giáo, tín ngưỡng cũng sẽ tăng 0,96 ha ở các xã Thạch Lạc 1,00 ha và Thạch Xuân 1,50 ha: (*Biểu:11/CH*)

\* Diện tích tăng này được sử dụng từ đất trồng cây hàng năm còn lại:

\* Như vậy đến năm 2020 đất tôn giáo, tín ngưỡng có 45,30 ha, chiếm 0,13% diện tích tự nhiên, thực tăng 0,45 ha so với hiện trạng năm 2010 (*Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*).

#### **2.3.2.2.11. Đất nghĩa trang, nghĩa địa**

\* Đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2010 có 409,32 ha, chiếm 1,15% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa sẽ giảm 10,99 ha do chuyển sang loại đất:

- Đất cho hoạt động khoáng sản : 4,91 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 3,87 ha
- Đất phát triển cơ sở hạ tầng : 2,21 ha, trong đó:
  - + Đất giao thông : 0,21 ha
  - + Đất thủy lợi : 2,00 ha

\* Như vậy sẽ có 398,33 ha đất nghĩa trang, nghĩa địa không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 97,32% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất nghĩa trang, nghĩa địa cũng sẽ tăng 85,95 ha, để quy hoạch mới và mở rộng các nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn xã: (*Biểu:11/CH*)

- Quy hoạch công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 61,65 ha tại 2 xã Thạch Lưu và Bắc Sơn.
- Quy hoạch nghĩa trang Thạch Vĩnh (Thạch Vĩnh) 2,20 ha
- Quy hoạch nghĩa trang Thạch Điền (Thạch Điền) 3,00 ha

- Quy hoạch mới nghĩa trang Trầm Trị (Thạch Trị) 7,05 ha
- Quy hoạch nghĩa trang Luồng Miêu (Thạch Hải) 5,00 ha
- Quy hoạch nghĩa trang Cồn Hát Chung 8,73 ha (Thạch Đình 4,95 ha, Thạch Khê 3,78 ha).

\* Diện tích này được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 17,80 ha
- Đất rừng sản xuất : 17,86 ha
- Đất nuôi trồng thủy sản : 0,12 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 8,62 ha
- Đất mặt nước chuyên dùng : 0,52 ha
- Đất phát triển hạ tầng : 5,18 ha
- Đất ở tại nông thôn : 0,40 ha
- Đất chưa sử dụng : 35,45 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất nghĩa trang, nghĩa địa có 484,28 ha, chiếm 1,36% diện tích tự nhiên; thực tăng 74,96 ha so với năm 2010 (Cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 60,28 ha. Do huyện quy hoạch thêm công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng 61,65 ha).

#### **2.3.2.2.12. . Đất mặt nước chuyên dùng**

\* Diện tích đất có mặt nước chuyên dùng năm 2010 có 1.254,44 ha, chiếm 3,53% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất mặt nước chuyên dùng sẽ giảm 73,75 ha do chuyển sang loại đất sau:

- Đất nghĩa trang nghĩa địa : 0,52 ha
- Đất phát triển cơ sở hạ tầng : 73,23 ha, trong đó:
  - + Đất giao thông : 2,37 ha
  - + Đất thủy lợi : 70,86 ha

\* Như vậy sẽ có 1.180,69 ha đất mặt nước chuyên dùng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 94,12% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất mặt nước chuyên dùng cũng sẽ tăng 1,62 ha, để quy hoạch mặt nước chuyên dùng trên địa bàn xã (Thạch Hải 0,48 ha, Thạch Bàn 0,64 ha, Thạch Khê 0,50 ha): (Biểu: 11/CH)

\* Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 0,64 ha
- Đất rừng phòng hộ : 0,48 ha
- Đất chưa sử dụng : 0,50 ha

\* Đến năm 2020 đất có mặt nước chuyên dùng có 1.182,31 ha, chiếm 3,33% diện tích tự nhiên, thực giảm 72,13 ha so với hiện trạng 2010.



### **2.3.2.2.13. Đất phát triển hạ tầng**

\* Đất phát triển hạ tầng năm 2010 có 3.574,47 ha, chiếm 10,07% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng sẽ giảm 10,06 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất cho hoạt động khoáng sản : 3,57 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,96 ha
- Đất nghĩa trang nghĩa địa : 5,18 ha
- Đất ở nông thôn : 0,35 ha

\* Như vậy sẽ có 3.564,41 ha đất phát triển hạ tầng không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,72% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất phát triển hạ tầng cũng sẽ tăng 761,74 ha cho các công trình: (Biểu:11/CH)

- Đất giao thông : 383,10 ha
- Đất thủy lợi : 151,34 ha
- Đất công trình năng lượng : 34,14 ha
- Đất cơ sở văn hóa : 27,71 ha
- Đất cơ sở y tế : 4,89 ha
- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo : 29,54 ha
- Đất cơ sở thể dục - thể thao : 123,77 ha
- Đất chợ : 7,25 ha

\* Diện tích tăng này được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 328,90 ha
- Đất trồng cây lâu năm : 56,37 ha
- Đất rừng sản xuất : 99,08 ha
- Đất rừng phòng hộ : 18,43 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 105,80 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 2,21 ha
- Đất mặt nước chuyên dùng : 73,23 ha
- Đất ở nông thôn : 5,22 ha
- Đất sông suối : 9,25 ha
- Đất chưa sử dụng : 63,25 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất phát triển hạ tầng có 4.326,15 ha, chiếm 12,19% diện tích tự nhiên; thực tăng 751,68 ha so với năm 2010 (Cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 218,82 ha).

**Bảng 13: Cơ cấu đất phát triển cơ sở hạ tầng trước và sau quy hoạch**

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	DT hiện trạng 2010		QH đến năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>			<b>35.503,78</b>	<b>100,00</b>	<b>35.503,78</b>	<b>100,00</b>
<b>2.13</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>	<b>DHT</b>	<b>3.574,47</b>	<b>10,07</b>	<b>4.326,15</b>	<b>12,19</b>
2.13.1	Đất giao thông	DGT	2.310,28	6,51	2.688,58	7,57
2.13.2	Đất thủy lợi	DTL	1.005,45	2,83	1.156,44	3,26
2.13.3	Đất công trình năng lượng	DNL	17,26	0,05	51,57	0,15
2.13.4	Đất công trình BC viễn thông	DBV	1,10	0,00	1,10	0,00
2.13.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	43,17	0,12	70,68	0,20
2.13.6	Đất cơ sở y tế	DYT	7,80	0,02	12,41	0,03
2.13.7	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	84,16	0,24	110,83	0,31
2.13.8	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	94,12	0,27	216,16	0,61
2.13.9	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH				
2.13.10	Đất dịch vụ xã hội	DXH				
2.13.11	Đất chợ	DCH	11,13	0,03	18,38	0,05

**Quy hoạch cụ thể cho từng loại đất trong đất phát triển cơ sở hạ tầng, như sau:**

**a. Đất giao thông**

\* Hiện trạng năm 2010 đất giao thông có 2.310,28 ha, chiếm 6,51% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất giao thông sẽ giảm 5,01 ha do chuyển sang đất nghĩa trang nghĩa địa 4,50 ha; đất công trình thủy lợi 0,51 ha.

\* Như vậy sẽ có 2.305,27 ha đất giao thông không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,78% so với hiện trạng

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất giao thông cũng tăng 383,31 ha để quy hoạch mới và mở rộng các tuyến đường: (Biểu: 11/CH)

*a1. Đường sắt:* Quy hoạch đường sắt, diện tích chiếm đất 19,42 ha; gồm 2 tuyến (tuyến Bắc Nam và tuyến vào mỏ sắt Thạch Khê), như sau:

- Đường sắt cao tốc Bắc Nam chạy qua huyện Thạch Hà khoảng 22 km; diện tích chiếm đất 14,56 ha đi qua các xã; gồm:

Thạch Liên : 2,10 ha	Việt Xuyên : 0,70 ha
Thạch Tiến : 1,12 ha	Thạch Thanh : 1,68 ha
Thạch Vĩnh : 1,40 ha	Thạch Lưu : 0,42 ha
Thạch Đài : 2,10 ha	Thạch Tân : 1,68 ha
Thạch Lâm : 1,68 ha	Thạch Hương : 1,68 ha

- Đường sắt vào mỏ sắt Thạch Khê chạy qua huyện Thạch Hà khoảng 7,7 km; diện tích chiếm đất 4,86 ha đi qua các xã; gồm:

Thạch Hải : 0,50 ha	Thạch Trị : 0,82 ha
Thạch Lạc : 1,68 ha	Thạch Văn : 1,08 ha
Thạch Hội : 0,78 ha	

a2. *Đường Quốc lộ*: Quy hoạch mới và mở rộng đường quốc lộ lên cấp III tiêu chuẩn đường đồng bằng, diện tích chiếm đất 87,19 ha; gồm các tuyến:

- Đường cao tốc Bắc Nam diện tích chiếm đất 70,23 ha.

- Đường vành đai phía đông tránh Quốc lộ 1A (phần còn lại) diện tích chiếm đất 14,28 ha.

- Mở rộng đường Quốc lộ 1A diện tích chiếm đất 2,68 ha.

a3. *Đường tỉnh lộ*: Quy hoạch mở rộng các đường tỉnh lộ lên cấp III tiêu chuẩn đường đồng bằng, diện tích chiếm đất 59,18 ha; gồm các tuyến:

- Quy hoạch đường tỉnh lộ Phan Đình Phùng kéo dài 8,00 ha.

- QH mở rộng tỉnh lộ 2, diện tích mở rộng 3,00 ha.

- QH mở rộng tỉnh lộ 3, diện tích mở rộng 9,14 ha.

- QH mở rộng tỉnh lộ 7, diện tích mở rộng 10,00 ha.

- QH mở rộng tỉnh lộ 17, diện tích mở rộng 4,43 ha.

- QH mở rộng tỉnh lộ 19/5, diện tích mở rộng 3,20 ha.

- QH mở rộng tỉnh lộ 21, tuyến chính diện tích mở rộng 10,00 ha.

- QH mở rộng tỉnh lộ 21, tuyến nhánh, diện tích mở rộng 3,40 ha.

- QH mở rộng tỉnh lộ 26, tuyến nhánh, diện tích mở rộng 4,00 ha.

- QH mở rộng tỉnh lộ 27 Tượng Sơn - Thạch Văn diện tích mở rộng 4,34 ha.

a4. *Đường huyện lộ*: Quy hoạch mở rộng các đường huyện lộ lên cấp IV, tổng diện tích chiếm đất 7,32 ha; gồm:

- QH mở rộng huyện lộ Thượng Ngọc, diện tích mở rộng 4,17 ha.

- QH mở rộng huyện lộ thị trấn Thạch Hà - Thạch Hương, diện tích mở rộng 3,15 ha.

a5. *Đường liên xã*: Quy hoạch mở rộng đường liên xã lên cấp V, tổng diện tích chiếm đất 37,03 ha:

- Quy hoạch đường liên xã Việt Xuyên - TT Thạch Hà : 3,31 ha

- Quy hoạch đường liên xã Việt Xuyên - Thạch Long : 2,82 ha

- Quy hoạch đường liên xã Tượng Sơn - Thạch Lạc : 1,10 ha

- Quy hoạch đường liên xã Thạch Xuân - Thạch Đài : 1,19 ha

- Quy hoạch đường liên xã Thạch Thắng - Thạch Hội : 1,28 ha

- Quy hoạch đường liên xã Thạch Tân - Thạch Xuân : 3,00 ha

- Quy hoạch đường liên xã Thạch Tân - Thạch Lâm : 0,65 ha

- Quy hoạch đường liên xã Thạch Long - Việt Xuyên : 3,50 ha

- Quy hoạch đường liên xã Thạch Lưu - Thạch Điền : 0,68 ha

- Quy hoạch đường liên xã Thạch Long - Đò Diệm : 0,51 ha

- Quy hoạch đường liên xã Phù Việt - Thạch Vĩnh : 2,43 ha

- Quy hoạch đường liên xã Việt Xuyên - Thạch Tiến : 1,52 ha

- Quy hoạch đường liên xã Thạch Ngọc - Ngọc Sơn : 0,81 ha

- Quy hoạch đường liên xã Thạch Lưu - Thạch Thanh : 0,70 ha
- Quy hoạch đường liên xã thị trấn - Thạch Thanh : 0,53 ha
- Quy hoạch đường liên xã Thạch Kênh - Thạch Sơn : 4,00 ha
- Quy hoạch đường nối mở sắt Thạch Khê đi QL 1A : 9,00 ha

a6. Đường trục xã: Quy hoạch mở rộng đường trục xã lên cấp V, tổng diện tích chiếm đất 5,07 ha (mở rộng 8 đường trục xã).

a7. Đường giao thông nông thôn: Quy hoạch mới và mở rộng các đường giao thông nông thôn lên cấp V, VI; tổng diện tích chiếm đất 115,50 ha.

a8. Đường giao thông trong các khu tái định cư, khu dân cư mới, diện tích chiếm đất 43,00 ha.

a9. Đường du lịch: Quy hoạch đường du lịch thành đường cấp III,IV với tổng diện tích chiếm đất 8,60 ha; gồm:

- Quy hoạch đường du lịch Thạch Hải 1,20 ha đi qua xã Thạch Hải
- Quy hoạch đường du lịch ven biển mở sắt - đèo Lê Khôi 8,4 ha đi qua 3 xã: Thạch Hải 5,40 ha; Thạch Đình 1,50 ha và Thạch Khê 1,50 ha.

\* Diện tích tăng thêm này được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 150,31 ha
- Đất trồng cây lâu năm : 52,94 ha
- Đất rừng sản xuất : 39,87 ha
- Đất rừng phòng hộ : 15,92 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 64,08 ha
- Đất nghĩa địa : 0,21 ha
- Đất mặt nước chuyên dùng : 2,37 ha
- Đất thủy lợi : 0,21 ha
- Đất ở tại nông thôn : 4,35 ha
- Đất chưa sử dụng : 53,05 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất giao thông có 2.688,58 ha, chiếm 7,57% diện tích tự nhiên; thực tăng 378,30 ha so với năm 2010.

#### **b. Đất thủy lợi**

\* Hiện trạng năm 2010 toàn huyện có 1.005,45 ha đất thủy lợi, chiếm 2,83% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất thủy lợi sẽ giảm 0,86 ha do chuyển sang đất giao thông.

\* Như vậy sẽ có 1.004,59 ha đất thủy lợi không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,91% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất thủy lợi cũng tăng 151,85 ha cho các mục đích: (Biểu: 11/CH)

- Quy hoạch mở rộng thủy lợi Khe Xai (Thạch Xuân) : 105,90 ha

- Quy hoạch hồ chứa nước Khe Giao (Ngọc Sơn) : 42,00 ha
- Quy hoạch xây mới trạm bơm Nam Kênh (Thạch Kênh) : 0,20 ha
- Quy hoạch xây mới trạm bơm 19/5 (Ngọc Sơn) : 0,30 ha
- Quy hoạch trạm bơm và kênh tưới Thạch Sơn (Thạch Sơn): 2,95 ha
- Quy hoạch trạm bơm Con Xoài (Nam Hương) : 0,20 ha
- Quy hoạch trạm bơm Bài Lộng (Thạch Ngọc) : 0,20 ha
- Quy hoạch Công Hữu Ngạn xã Thạch Lạc (Thạch Lạc) : 0,10 ha

\* Diện tích tăng thêm lấy vào các loại đất:

- Đất trồng lúa : 9,60 ha
- Đất rừng sản xuất : 56,92 ha
- Đất rừng phòng hộ : 1,56 ha
- Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 2,00 ha
- Đất mặt nước chuyên dùng : 70,86 ha
- Đất giao thông : 0,51 ha
- Đất sông suối : 9,25 ha
- Đất chưa sử dụng : 1,15 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất thủy lợi có 1.156,44 ha, chiếm 3,26% diện tích tự nhiên; thực tăng 150,99 ha so với năm 2010.

### **c. Đất công trình năng lượng**

\* Hiện trạng năm 2010 toàn huyện có 17,26 ha đất công trình năng lượng.

\* Trong kỳ quy hoạch đất công trình năng lượng sẽ tăng 34,34 ha cho các công trình: (Biểu: 11/CH)

- Quy hoạch trạm biến áp, diện tích 6,07 ha; trên địa bàn các xã:

Thạch Hải	: 0,84 ha	Thạch Lạc	: 5,23 ha
-----------	-----------	-----------	-----------

- Quy hoạch đường dây hạ thế (0,4KV), diện tích 15,00 ha; trên địa bàn các xã:

Thạch Bàn	: 2,50 ha	Thạch Đỉnh	: 2,40 ha
-----------	-----------	------------	-----------

Thạch Khê	: 2,50 ha	Thạch Lạc	: 2,50 ha
-----------	-----------	-----------	-----------

Thạch Đài	: 2,70 ha	Thạch Hội	: 2,40 ha
-----------	-----------	-----------	-----------

- Quy hoạch đường dây trung thế và trạm biến áp (35KV), diện tích 2,77 ha; trên địa bàn các xã:

Thạch Hải	: 0,28 ha	Thạch Bàn	: 0,25 ha
-----------	-----------	-----------	-----------

Thạch Đỉnh	: 0,25 ha	Thạch Khê	: 0,31 ha
------------	-----------	-----------	-----------

Thạch Ngọc	: 0,23 ha	Bắc Sơn	: 0,25 ha
------------	-----------	---------	-----------

Thạch Tân	: 0,30 ha	Thạch Lâm	: 0,17 ha
-----------	-----------	-----------	-----------

Thạch Hương	: 0,19 ha	Nam Hương	: 0,33 ha
-------------	-----------	-----------	-----------

Thạch Điền	: 0,21 ha		
------------	-----------	--	--

- Quy hoạch đường dây trung thế và trạm biến áp (22KV), diện tích 5,50 ha; trên địa bàn các xã, thị trấn:



TT T.Hà	: 0,35 ha	Thạch Khê	: 0,32 ha
Thạch Sơn	: 0,25 ha	Thạch Liên	: 0,21 ha
Phù Việt	: 0,35 ha	Thạch Long	: 0,17 ha
Việt Xuyên	: 0,22 ha	Thạch Thanh	: 0,29 ha
Thạch Trị	: 0,18 ha	Thạch Lạc	: 0,27 ha
Tượng Sơn	: 0,19 ha	Thạch Văn	: 0,30 ha
Thạch Vĩnh	: 0,36 ha	Thạch Thắng	: 0,99 ha
Thạch Lưu	: 0,20 ha	Thạch Đài	: 0,20 ha
Thạch Hội	: 0,37 ha	Thạch Xuân	: 0,28 ha

- Quy hoạch mở rộng Trạm bù 500KV, diện tích 5,00 ha tại xã Thạch Điền

\* Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau:

- Đất trồng lúa	: 15,85 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 1,80 ha
- Đất rừng sản xuất	: 2,29 ha
- Đất rừng phòng hộ	: 0,95 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại	: 5,08 ha
- Đất cơ sở văn hóa	: 0,20 ha
- Đất ở nông thôn	: 0,87 ha
- Đất chưa sử dụng	: 7,30 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất công trình năng lượng có 51,57 ha, chiếm 0,15% diện tích tự nhiên; thực tăng 34,31 ha so với năm 2010.

#### **d. Đất công trình bưu chính viễn thông**

\* Đất công trình bưu chính, viễn thông năm 2010 có 1,10 ha.

\* Trong kỳ quy hoạch đất công trình bưu chính, viễn thông không có sự thay đổi.

#### **e. Đất cơ sở văn hóa**

\* Hiện trạng năm 2010 có 43,17 ha đất cơ sở văn hóa, chiếm 0,12% so với diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở văn hóa giảm 0,20 do chuyển sang đất công trình năng lượng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở văn hóa cũng tăng 27,71 ha để xây dựng các cơ sở văn hoá: (Biểu:11/CH)

- Quy hoạch các trung tâm văn hoá; diện tích 7,75 ha (mỗi xã và thị trấn quy hoạch 1 trung tâm văn hóa xã với diện tích 0,25 ha).

- QH các nhà văn hoá thôn, xóm; diện tích 1,66 ha; trên địa bàn các xã:

Thạch Sơn	: 0,16 ha	Thạch Liên	: 0,02 ha
Thạch Đình	: 0,40 ha	Thạch Khê	: 0,10 ha
Thạch Long	: 0,06 ha	Việt Xuyên	: 0,03 ha

Thạch Tiến : 0,06 ha	Thạch Trị : 0,01 ha
Thạch Vĩnh : 0,05 ha	Thạch Thắng: 0,15 ha
Thạch Lưu : 0,01 ha	Thạch Đài : 0,05 ha
Bắc Sơn : 0,05 ha	Thạch Tân : 0,11 ha
Thạch Hương: 0,02 ha	Nam Hương: 0,01 ha
Thạch Điền : 0,05 ha	Thạch Kênh : 0,10 ha
Thạch Bàn : 0,22 ha	

- Quy hoạch đất văn hóa trong khu tái định cư 13,30 ha, tại các xã, thị trấn:

Thạch Đình : 2,25 ha	Thạch Khê : 2,00 ha
Thạch Trị : 1,80 ha	Thạch Hải : 1,50 ha
TT T.Hà : 0,05 ha	Thạch Bàn : 3,46 ha
Thạch Lạc : 2,10 ha	TT T.Hà : 0,05 ha
Thạch Long : 0,19 ha	Thạch Thanh: 0,17 ha

- Quy hoạch công viên cây xanh KDT Hàm Nghi (Thạch Đài) 5,00 ha

\* Diện tích tăng được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 19,13 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 8,58 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất cơ sở văn hóa có 70,68 ha, chiếm 0,20% diện tích tự nhiên; thực tăng 27,51 ha so với năm 2010 (Cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 27,71 ha. Do trong kỳ quy hoạch cấp tỉnh không quy hoạch thêm đất cơ sở trên địa bàn huyện. Trong khi đó để đáp ứng tiêu chí nông thôn mới cấp huyện đã quy hoạch các nhà văn hóa xã, thôn, xóm và công viên cây xanh trong các khu đô thị và khu tái định cư 27,71 ha).

#### **f. Đất cơ sở y tế**

\* Đất cơ sở y tế năm 2010 có 7,80 ha, chiếm 0,02 % so với diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở y tế sẽ giảm 0,28 ha do chuyển sang đất cho hoạt động khoáng sản.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở y tế cũng tăng 4,89 ha để cho các mục đích: (Biểu: 11/CH)

- Quy hoạch trung tâm y tế dự phòng (TT T.Hà) : 0,36 ha
- Quy hoạch trung tâm Dân số - KHHGĐ (TT T.Hà) : 0,20 ha
- Quy hoạch bệnh viện đa khoa Thạch Lạc (Thạch Lạc) : 2,00 ha
- Quy hoạch mới các trạm y tế xã, diện tích 1,80 ha trên địa bàn các xã:

Thạch Xuân : 0,18 ha	Thạch Hải : 0,18 ha
Thạch Kênh : 0,19 ha	Thạch Khê : 0,25 ha
Thạch Trị : 0,25 ha	Thạch Lạc : 0,25 ha
Thạch Đình : 0,25 ha	Thạch Ngọc : 0,25 ha

- Mở rộng trạm y tế các xã, thị trấn; diện tích 0,53 ha, như sau:

Thạch Bàn	: 0,12 ha	Thạch Sơn	: 0,08 ha
Thạch Long	: 0,08 ha	Việt Xuyên	: 0,06 ha
Thạch Tiến	: 0,04 ha	Thạch Lâm	: 0,08 ha
TT T.Hà	: 0,09 ha		

\* Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa : 2,64 ha

- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 2,25 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất cơ sở y tế có 12,41 ha, chiếm 0,03% diện tích tự nhiên; thực tăng 4,61 ha so với năm 2010 (Cao hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 2,05 ha. Do huyện quy hoạch thêm bệnh viện đa khoa Thạch Lạc 2,00 ha)

#### **g. Đất cơ sở giáo dục - đào tạo**

\* Hiện trạng năm 2010 có 84,16 ha đất cơ sở giáo dục - đào tạo, chiếm 0,24% so với diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo sẽ giảm 2,87 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất cho hoạt động khoáng sản : 2,47 ha

- Đất bãi thải, xử lý chất thải : 0,40 ha

\* Như vậy sẽ có 81,29 ha đất cơ sở giáo dục đào tạo không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 96,59% so với hiện trạng

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở giáo dục đào tạo cũng tăng 29,54 ha để quy hoạch: (Biểu: 11/CH)

- Quy hoạch trung tâm dạy nghề huyện 1,80 ha tại thị trấn Thạch Hà.

- *Cấp trung học phổ thông*: Quy hoạch mới trường trung học phổ thông 6,40 ha trên địa bàn xã: Phù Việt 3,40 ha và Thạch Lạc 3,00 ha.

- *Cấp trung học cơ sở*: Quy hoạch mới, mở rộng các trường trung học cơ sở 3,65 ha; như sau:

+ Quy hoạch mới trường trung học cơ sở Thạch Lạc : 0,50 ha

+ Quy hoạch mở rộng THCS Long Sơn (Thạch Long) : 0,15 ha

+ Quy hoạch mở rộng THCS Hàm Nghi (Thạch Đài) : 3,00 ha

- *Cấp tiểu học*: Quy hoạch mới các trường tiểu học 3,12 ha trên địa bàn xã:

Thạch Hải : 0,47 ha                      Thạch Đình : 1,00 ha

Thạch Khê : 0,70 ha                      Thạch Trị : 0,45 ha

Thạch Lạc : 0,50 ha

- *Trường mầm non*: Quy hoạch mới, mở rộng các trường mầm non 4,37 ha; như sau:

+ Quy hoạch mới 4,27 ha trên địa bàn xã:

Thạch Vĩnh : 0,10 ha

Thạch Xuân : 0,30 ha

Thạch Điền : 0,10 ha	TT T.Hà : 1,00 ha
Thạch Hải : 0,30 ha	Thạch Bàn : 0,38 ha
Thạch Đình : 0,08 ha	Thạch Khê : 0,70 ha
Thạch Trị : 0,40 ha	Thạch Lạc : 0,37 ha
Tượng Sơn : 0,04 ha	Thạch Lưu : 0,50 ha

+ Quy hoạch mở rộng 0,10 ha trên địa bàn xã: Thạch Tiến 0,05 ha và Thạch Thanh 0,05 ha.

+ Quy hoạch đất dự trữ phát triển giáo dục 10,20 ha, tại thị trấn Thạch Hà

\* Diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 26,04 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 1,08 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại	: 1,65 ha
- Đất chưa sử dụng	: 0,77 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất cơ sở giáo dục đào tạo có 110,83 ha, chiếm 0,31% diện tích tự nhiên; thực tăng 26,67 ha so với năm 2010 (*Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*).

#### **h. Đất cơ sở thể dục - thể thao**

\* Hiện trạng năm 2010 có 94,12 ha đất cơ sở thể dục - thể thao, chiếm 0,27% so với diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất thể dục - thể thao sẽ giảm 1,73 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 0,82 ha
- Đất bãi thải, xử lý chất thải	: 0,56 ha
- Đất ở nông thôn	: 0,35 ha

\* Như vậy sẽ có 92,39 ha đất cơ sở thể dục - thể thao không thay đổi mục đích sử dụng chiếm 98,16% so với hiện trạng 2010.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất cơ sở thể dục, thể thao cũng tăng 123,77 ha cho các công trình: (*Biểu:11/CH*)

- Quy hoạch khu liên hợp thể thao tại xã (T.Xuân, T.Đài) 77,00 ha
- Quy hoạch mới sân vận động các xã thị trấn 7,56 ha.
- Quy hoạch mở rộng sân vận động các xã, thị trấn 19,92 ha.
- Quy hoạch mới và mở rộng các sân thể thao thôn, xóm 19,29 ha.

\* Diện tích tăng được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 101,80 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại	: 20,99 ha
- Đất chưa sử dụng	: 0,98 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất cơ sở thể dục, thể thao có 216,16 ha, chiếm 0,61% diện tích tự nhiên, thực tăng 122,04 ha so với năm 2010 (*Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*).

***i. Đất chợ***

\* Hiện trạng năm 2010 toàn huyện có 11,13 ha đất chợ.

\* Trong kỳ quy hoạch đất chợ sẽ không giảm.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất chợ tăng 7,25 ha, trong đó: (Biểu: 11/CH)

- Quy hoạch mới 6,70 ha, tại các xã:

Thạch Long	: 0,30 ha	Thạch Đài	: 0,60 ha
Thạch Ngọc	: 0,30 ha	Thạch Xuân	: 0,50 ha
Thạch Khê	: 0,30 ha	Thạch Đỉnh	: 0,30 ha
Thạch Trị	: 0,30 ha	Thạch Hải	: 0,47 ha
Thạch Lạc	: 0,30 ha	Thạch Bàn	: 0,30 ha
Nam Hương	: 0,30 ha	Thạch Tiến	: 0,30 ha
Thạch Tân	: 0,30 ha	Thạch Lâm	: 0,30 ha
Thạch Liên	: 0,30 ha	Tượng Sơn	: 1,03 ha
Bắc Sơn	: 0,50 ha		

- Quy hoạch mở rộng 0,55 ha, tại các xã:

Thạch Sơn	: 0,21 ha	Phù Việt	: 0,13 ha
Thạch Lưu	: 0,06 ha	Thạch Hội	: 0,08 ha
Thạch Hương	: 0,07 ha		

\* Diện tích tăng được lấy từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 3,53 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại	: 3,17 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 0,55 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất chợ có 18,38 ha, chiếm 0,05% diện tích tự nhiên; thực tăng 7,25 ha so với năm 2010.

***2.3.2.2.14. Quy hoạch đất ở tại đô thị***

\* Trên địa bàn huyện năm 2010 có 58,26 ha đất ở tại đô thị, chiếm 0,16% so với diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất ở đô thị sẽ không giảm.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất ở tại đô thị sẽ tăng 77,82 ha ở thị trấn Thạch Hà.

\* Diện tích này được sử dụng từ đất trồng lúa.

\* Như vậy đến năm 2020 đất ở tại đô thị có 136,08 ha, chiếm 0,38% diện tích tự nhiên; thực tăng 77,82 ha so với năm 2010 (Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ).

***2.3.2.2.15. Các loại đất phi nông nghiệp còn lại***

***a. Quy hoạch đất ở tại nông thôn***

\* Trên địa bàn huyện năm 2010 có 1.060,05 ha đất ở tại nông thôn, chiếm 2,99% so với diện tích tự nhiên.

Theo dự báo đến năm 2020 dân số của huyện sẽ đạt khoảng 160.000 người với khoảng 40.000 hộ gia đình.

Do mức độ tăng dân số cần tách hộ; quy hoạch phát triển cơ sở hạ tầng, cụm công nghiệp, các khu sản xuất kinh doanh...; số hộ gia đình cần có diện tích ở mới.

\* Trong kỳ quy hoạch đất ở tại nông thôn sẽ giảm khoảng 78,87 ha do chuyển sang các loại đất:

- Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	: 1,38 ha
- Đất cho hoạt động khoáng sản	: 66,62 ha
- Đất xử lý chất thải	: 5,25 ha
- Đất phát triển cơ sở hạ tầng	: 5,22 ha
+ Đất giao thông	: 4,35 ha
+ Đất công trình năng lượng	: 0,87 ha

\* Như vậy sẽ có 981,18 ha đất ở tại nông thôn không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 92,56% so với hiện trạng.

\* Đồng thời trong kỳ quy hoạch đất ở tại nông thôn cũng sẽ tăng 262,23 ha trên địa bàn các xã như sau: (Biểu: 11/CH)

- Quy hoạch đất ở giãn dân 150,88 ha, tại các xã:

Ngọc Sơn : 4,32 ha	Thạch Kênh : 7,03 ha
Thạch Sơn : 7,93 ha	Thạch Liên : 5,79 ha
Thạch Long : 7,92 ha	Phù Việt : 5,57 ha
Việt Xuyên : 5,84 ha	Thạch Tiến : 4,06 ha
Thạch Thanh: 5,76 ha	Thạch Ngọc : 6,60 ha
Tượng Sơn : 6,02 ha	Thạch Điền : 8,14 ha
Thạch Vĩnh : 9,78 ha	Thạch Thắng: 6,34 ha
Thạch Lưu : 5,20 ha	Thạch Đài : 10,00 ha
Bắc Sơn : 4,64 ha	Thạch Văn : 7,54 ha
Thạch Tân : 9,98 ha	Thạch Lâm : 4,91 ha
Thạch Xuân : 7,63 ha	Thạch Hương: 7,05 ha
Nam Hương: 2,83 ha	

- Quy hoạch đất ở tái định cư phục vụ vùng ảnh hưởng mỏ sắt 111,35 ha, tại các xã:

Thạch Trị : 17,58 ha	Thạch Lạc : 15,02 ha
Thạch Bàn : 18,08 ha	Thạch Hải : 16,39 ha
Thạch Đình : 8,81 ha	Thạch Khê : 15,60 ha
Thạch Hội : 19,87 ha	

\* Diện tích tăng thêm được sử dụng từ các loại đất:

- Đất trồng lúa	: 165,76 ha
- Đất trồng cây lâu năm	: 23,34 ha



- Đất rừng sản xuất : 1,48 ha
- Đất rừng phòng hộ : 14,12 ha
- Đất trồng cây hàng năm còn lại : 38,30 ha
- Đất thể dục - thể thao : 0,35 ha
- Đất chưa sử dụng : 18,88 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất ở tại nông thôn có 1.243,41 ha, chiếm 3,50% diện tích tự nhiên tăng 183,36 ha so với năm 2010.

#### **b. Đất sông, suối**

\* Diện tích đất sông, suối năm 2010 có 1.753,40 ha, chiếm 4,94% diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch đất sông, suối sẽ giảm 9,25 ha do chuyển sang đất thủy lợi.

\* Như vậy sẽ có 1.744,15 ha đất sông, suối không thay đổi mục đích sử dụng, chiếm 99,47% so với hiện trạng.

\* Đến năm 2020 đất sông, suối có 1.744,15 ha, chiếm 4,91% diện tích tự nhiên, thực giảm 9,25 ha so với hiện trạng 2010.

#### **c. Đất phi nông nghiệp khác**

\* Diện tích đất phi nông nghiệp khác năm 2010 có 0,16 ha.

\* Trong kỳ quy hoạch diện tích đất phi nông nghiệp khác không có sự thay đổi.

#### **2.3.2.3. Đất chưa sử dụng**

\* Đất chưa sử dụng năm 2010 còn 3.322,11 ha, chiếm 9,36% so với diện tích tự nhiên.

\* Trong kỳ quy hoạch sẽ khai thác để đưa vào sử dụng 2.067,26 ha, cho các mục đích:

- Đất nông nghiệp : 1.832,55 ha
- Đất phi nông nghiệp : 234,71 ha

\* Như vậy đến năm 2020 đất chưa sử dụng còn 1.254,85 ha, chiếm 3,53% diện tích tự nhiên; thực giảm 2.067,26 ha so với năm 2010 (Đưa vào sử dụng ít hơn chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ 427,85 ha. Do không thể đưa đất chưa sử dụng vào trồng rừng ở các xã ven biển)

#### **2.3.2.4. Các loại đất khoanh vẽ theo ranh giới**

##### **a. Đất đô thị**

\* Trên địa bàn huyện có thị trấn Thạch Hà với diện tích 844,09 ha, chiếm 2,38% diện tích tự nhiên.

Thạch Hà là đô thị loại V, đến năm 2020 sẽ nâng cấp thành đô thị loại IV vẫn giữ nguyên diện tích hiện trạng năm 2010 (Bằng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ).

### **b. Đất khu du lịch**

- \* Hiện trạng trên địa bàn huyện không có đất khu du lịch.
- \* Trong kỳ quy hoạch sẽ quy hoạch các khu du lịch sinh thái tổng diện tích 75,00 ha (Thạch Hải 27,00 ha; Tượng Sơn 20,00 ha; Thạch Sơn 16,00 ha; Thạch Thắng 12,00 ha)
- \* Như vậy đến năm 2020 đất khu du lịch có 75,00 ha, chiếm 0,21% diện tích tự nhiên (*Bảng chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ*)

### **c. Đất khu dân cư nông thôn**

- \* Trên địa bàn huyện năm 2010 có 6.021,95 ha đất khu dân cư nông thôn, chiếm 16,96% diện tích tự nhiên.
- \* Trong kỳ quy hoạch đất khu dân cư nông thôn sẽ có sự biến động để phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ sắt Thạch Khê.

Trong thời gian tới bố trí khu dân cư nông thôn có quy mô hợp lý, cơ sở hạ tầng đồng bộ nhằm từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân khu vực nông thôn, góp phần xóa đói giảm nghèo, phù hợp quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

## **2.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch**

### **a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

- \* Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp : 1.649,58 ha; trong đó:
  - Đất trồng lúa : 979,20 ha
  - Đất trồng cây lâu năm : 92,96 ha
  - Đất rừng sản xuất : 269,05 ha
  - Đất rừng phòng hộ : 59,10 ha
  - Đất nuôi trồng thủy sản : 13,24 ha
  - Đất trồng cây hàng năm còn lại : 236,03 ha

### **b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**

- Chuyển 72,89 ha đất nuôi trồng thủy sản, chuyển 12,00 ha đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất trồng lúa (*tổng 84,89 ha*)
- Chuyển 200,00 ha đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm
- Chuyển 130,60 ha đất rừng sản xuất, chuyển 2,75 ha đất rừng phòng hộ sang đất nuôi trồng thủy sản (*tổng 133,35 ha*)
- Chuyển 21,00 ha đất trồng lúa, chuyển 2,00 ha đất trồng cây lâu năm, chuyển 40,00 ha đất rừng sản xuất, chuyển 52,00 ha đất trồng cây hàng năm còn lại sang đất nông nghiệp khác. (*tổng 115,00 ha*)
- Chuyển 255,70 ha đất rừng phòng hộ sang rừng sản xuất
- Chuyển 142,80 ha đất rừng sản xuất sang rừng phòng hộ

## **2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

**Bảng 14 : Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng trong kỳ quy hoạch**

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>2.067,26</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>1.832,55</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154,00
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	1.166,60
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	279,05
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,90
<b>1.5</b>	<b>Các loại đất nông nghiệp còn lại</b>	<b>*</b>	<b>134,00</b>
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>234,71</b>
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,80
2.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	18,17
2.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,94
2.4	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX	29,70
2.5	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,02
2.6	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	35,45
2.7	Đất có mặt nước CD	SMN	0,50
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	63,25
2.9	<b>Các loại đất phi nông nghiệp còn lại</b>	<b>**</b>	<b>18,88</b>

### III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI

#### 3.1. Đánh giá tác động về kinh tế

Phương án quy hoạch sẽ đáp ứng được cơ cấu kinh tế theo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2020 và tạo tiền đề phát triển vững chắc cho những năm tiếp theo. Đảm bảo chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp.

- Đã chuyển đổi cơ cấu trong nội bộ đất nông nghiệp, từ đất có hiệu quả kinh tế thấp sang sử dụng vào các mục đích có hiệu quả cao hơn như chuyển 200,00 ha đất rừng sản xuất sang đất trồng cây lâu năm. Chuyển 130,60 ha đất rừng sản xuất, chuyển 2,75 ha đất rừng phòng hộ sang đất nuôi trồng thủy sản. Chuyển 52,00 ha đất trồng cây hàng năm còn lại, chuyển 2,00 ha đất trồng cây lâu năm và 40,00 ha đất rừng sản xuất sang đất nông nghiệp khác để quy hoạch trang trại chăn nuôi tập trung.

- Đã chuyển 1.649,58 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp; trong đó đã chuyển sang đất khu (cụm) công nghiệp- tiểu thủ công nghiệp 38,00 ha, chuyển sang đất cơ sở sản xuất kinh doanh 219,64 ha vì vậy có tác động đẩy nhanh tốc độ

phát triển công nghiệp - tiêu thủ công nghiệp; chuyên sang đất chợ 7,25 ha góp phần tạo ra giá trị kinh tế tăng trưởng của khu vực dịch vụ.

- Hệ thống giao thông được mở rộng (trong kỳ quy hoạch dự kiến quỹ đất để mở rộng và quy hoạch mới các tuyến giao thông là 383,31 ha) tạo cho việc vận chuyển và lưu thông hàng hóa nhanh, giảm giá thành và tăng hiệu quả kinh tế.

- Trong kỳ quy hoạch đã khai thác đưa vào sử dụng 2.067,26 ha đất chưa sử dụng, chủ yếu phục vụ cho mục đích phát triển lâm nghiệp (1.445,65 ha) nên không chỉ đem lại lợi ích về kinh tế mà còn nhiều lợi ích khác.

- Với việc quy hoạch 233,00 ha đất trang trại và khu chăn nuôi tập trung sẽ thúc đẩy kinh tế trang trại kết hợp chăn nuôi phát triển; làm tăng giá trị của ngành nông nghiệp và cung cấp nguồn thực phẩm cho tiêu dùng.

- Đã bố trí quỹ đất để phát triển không gian đô thị thị trấn Thạch Hà, nâng cấp thành đô thị loại IV để tạo không gian đô thị trung tâm được kết nối theo hệ thống đô thị của tỉnh Hà Tĩnh như thị xã Hồng Lĩnh - TP.Hà Tĩnh - Thạch Hà - Vũng Áng. Thị trấn trong tương lai được định hướng mở rộng về phía Tây dọc theo quốc lộ 1A (cũ) với sườn phía Tây quốc lộ 1A (mới) nối liền Thạch Hà với TP.Hà Tĩnh và mở rộng về phía Đông Nam nối liền với khu công nghiệp (xã Thạch Long) đi TP.Hà Tĩnh với quốc lộ 1A theo hướng đi Hà Nội.

Đô thị phát triển sẽ kéo theo sự phát triển của thương mại, dịch vụ, hình thành các khu đô thị ở; mặt khác làm cho giá trị sử dụng đất được nâng lên góp phần hình thành thị trường bất động sản, tăng nguồn thu cho ngân sách.

### **3.2. Đánh giá tác động về xã hội**

- Quy mô dân số (thường trú) đến năm 2020 ổn định khoảng 160.000 người vì vậy đã bố trí quỹ đất ở tăng thêm 340,05 ha đảm bảo nhu cầu dân sinh theo quy mô dân số dự kiến đến năm 2020; đã dành quỹ đất phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục (tăng thêm 29,54 ha) cho các cấp học và đào tạo nghề; đất y tế tăng thêm 4,89 ha để mở rộng và xây mới các cơ sở y tế đảm bảo nhu cầu khám chữa bệnh cho người dân; đất văn hóa tăng thêm 27,71 ha đảm bảo mở rộng diện tích nơi vui chơi giải trí, tạo môi trường trong lành; đất cơ sở thể dục thể thao (tăng thêm 123,77 ha), đất bãi thải xử lý chất thải 129,70 ha đảm bảo tránh được ô nhiễm môi trường, tạo môi trường sống bền vững về thể chất và tinh thần.

- Nâng cấp đô thị tạo điều kiện cho định hướng phát triển, tạo dịch vụ chất lượng cao, tạo công ăn việc làm cho người lao động góp phần nâng cao thu nhập và đời sống cho người dân. Đồng thời tăng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo để đáp ứng nhu cầu phát triển của huyện.

- Quy hoạch sử dụng đất đảm bảo mục tiêu đến năm 2015 xây dựng 6 xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới; 100% số xã hoàn thành quy hoạch xây dựng nông thôn mới; đảm bảo cấp điện 100% dân cư; 100% số xã có trụ sở là nhà cao tầng, đủ chỗ làm việc; 100% trường trung học và trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia; 100% số xã đạt chuẩn quốc gia về y tế; 100% số xã có trung tâm văn hóa thể thao đạt chuẩn; 100% số xã có điểm bưu điện văn hóa xã; 100% số thôn, xóm có thiết chế văn hóa phù hợp với đầy đủ trang thiết bị hiện đại; có 100% gia đình và 100% số xóm được công nhận danh hiệu “Gia đình văn hóa”.

- Đạt an ninh, quốc phòng tăng lên 90,00, đảm bảo sự an toàn xã hội và củng cố quốc phòng, an ninh làm cơ sở cho ổn định xã hội và phát triển kinh tế.

### **3.3. Đánh giá tác động về môi trường**

- Phương án đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng đã tạo được việc làm, thu nhập cho người dân vừa có tác dụng bảo vệ đất tránh bị rửa trôi, xói mòn vừa bảo vệ môi trường.

- Môi trường được giữ vững, không còn tình trạng ô nhiễm ở các cụm công nghiệp, các khu kinh tế, đô thị do đã bố trí quỹ đất để chôn lấp, xử lý chất thải; quy hoạch cụm công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tập trung, các cơ sở sản xuất kinh doanh, trang trại, khu giết mổ tập trung có đánh giá tác động về môi trường và hệ thống xử lý chất thải nên sẽ giảm được ô nhiễm môi trường.

- Đảm bảo mục tiêu đến năm 2015 phần đầu trên 80% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh và đến 2020 phần đầu đạt 98% dân số nông thôn được dùng nước sạch; các cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung; cơ bản chất thải rắn được thu gom xử lý.

- Bảo tồn và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học, di sản văn hóa vật thể và phi vật thể được bảo tồn và tôn tạo.

## **IV. PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh và huyện Thạch Hà, nhiệm kỳ 2011 – 2015;

- Căn cứ quyết định 2320 – UBND tỉnh ngày 30 tháng 7 năm 2013 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) các huyện, thị xã, thành phố;

- Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp trên địa bàn huyện đến năm 2015.

#### 4.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích

**Bảng 15: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong kỳ kế hoạch**

Đơn vị tính: ha

Stt	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010	Quy hoạch đến năm 2015			Cấp huyện xác định so với cấp trên phân bổ tăng (+), giảm (-)
				Cấp tỉnh phân bổ	Cấp huyện xác định thêm	Tổng số	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) =(7)-(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>		<b>35.503,78</b>	
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>22.977,69</b>	<b>23.935,88</b>		<b>23.387,92</b>	<b>-547,96</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.335,69	8.738,35	1,41	8.739,76	1,41
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.122,88	5.937,10	0,12	5.937,22	0,12
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.212,81		2.802,54	2.802,54	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.029,09	3.049,00	0,55	3.049,55	0,55
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.979,69	6.483,40		5.870,52	-612,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.335,70	3.451,27	11,34	3.462,61	11,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	815,56	834,20	1,38	835,58	1,38
1.7	Đất làm muối	LMU	84,30	84,30		84,30	
<b>1.8</b>	<b>Các loại đất nông nghiệp còn lại</b>	<b>*</b>	<b>1.397,66</b>		<b>1.345,60</b>	<b>1.345,60</b>	
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>9.203,98</b>	<b>10.290,24</b>	<b>146,25</b>	<b>10.436,49</b>	<b>146,25</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	CTS	31,42	39,97	2,40	42,37	2,40
2.2	Đất quốc phòng	CQP	170,78	270,27		270,27	
2.3	Đất an ninh	CAN	70,86	71,86		71,86	
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK		4,36	35,44	39,80	35,44
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	121,54		241,13	241,13	
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	524,27	844,32	0,92	845,24	0,92
2.7	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX	124,07		148,02	148,02	
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	2,64	6,90	0,90	7,80	0,90
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,55	82,25	0,51	82,76	0,51
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	45,75	45,36		45,16	-0,20
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	409,32	415,93	53,41	469,34	53,41
2.12	Đất có mặt nước CD	SMN	1.254,44		1.218,23	1.218,23	
<b>2.13</b>	<b>Đất phát triển hạ tầng</b>	<b>DHT</b>	<b>3.574,47</b>	<b>3.921,70</b>	<b>36,76</b>	<b>3.958,46</b>	<b>36,76</b>
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	43,17	42,97	2,84	45,81	2,84
-	Đất cơ sở y tế	DYT	7,80	7,80	0,67	8,47	0,67
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	84,16	101,97	0,02	101,99	0,02
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	94,12	171,12	2,05	173,17	2,05
2.13.3	Đất ở tại đô thị	ODT	58,26	108,81	3,92	112,73	3,92
<b>2.14</b>	<b>Các loại đất phi nông nghiệp còn lại</b>	<b>**</b>	<b>2.813,61</b>		<b>2.883,32</b>	<b>2.883,32</b>	
<b>3</b>	<b>ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG</b>	<b>CSD</b>					
3.1	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	3.322,11	1.277,66	401,71	1.679,37	401,71
3.2	Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng	BCS		2.044,45		1.642,74	
<b>4</b>	<b>ĐẤT ĐÔ THỊ</b>	<b>DID</b>	<b>844,09</b>	<b>844,09</b>		<b>844,09</b>	
<b>5</b>	<b>ĐẤT KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN</b>	<b>DBT</b>					
<b>6</b>	<b>ĐẤT KHU DU LỊCH</b>	<b>DDL</b>		<b>75,00</b>		<b>75,00</b>	
<b>7</b>	<b>ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN</b>	<b>DNT</b>	<b>6.021,95</b>		<b>6.021,95</b>	<b>6.021,95</b>	



## 4.2. Phân kỳ diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

**Bảng 16: Phân kỳ diện tích đất chuyển mục đích sử dụng**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự (1)	CHỈ TIÊU (2)	Mã (3)	Cả thời kỳ (4)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (5)	Kỳ cuối (6)
<b>I</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.649,58</b>	<b>1.079,18</b>	<b>570,40</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	979,20	627,87	351,33
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	350,60	228,10	122,50
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	628,60	399,77	228,83
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	92,96	49,34	43,62
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	269,05	204,48	64,57
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	59,10	39,72	19,38
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,24	13,21	0,03
1.7	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	236,03	144,56	91,47
<b>II</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>		<b>373,35</b>	<b>100,00</b>	<b>273,35</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR	370,60	99,18	271,42
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR	2,75	0,82	1,93

## 4.3. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

**Bảng 17: Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng**

Đơn vị tính: ha

Thứ tự (1)	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG (2)	Mã (3)	Cả thời kỳ (4)	Phân theo kỳ	
				Kỳ đầu (5)	Kỳ cuối (6)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>2.067,26</b>	<b>1.642,74</b>	<b>424,52</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>1.832,55</b>	<b>1.489,41</b>	<b>343,14</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	154,00	30,80	123,20
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	1.166,60	1.166,60	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	279,05	195,34	83,71
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	98,90	29,67	69,23
<b>1.5</b>	<b>Các loại đất nông nghiệp còn lại</b>	<b>*</b>	<b>134,00</b>	<b>67,00</b>	<b>67,00</b>
1.5.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	16,00	8,00	8,00
1.5.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	118,00	59,00	59,00
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>234,71</b>	<b>153,33</b>	<b>81,38</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,80	1,80	
2.4	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	18,17	9,08	9,09
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,94	35,94	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	29,70	14,85	14,85
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	31,02	21,71	9,31
2.8	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	35,45	28,36	7,09
2.9	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	0,50	0,25	0,25
2.10	Đất phát triển hạ tầng	DHT	63,25	31,90	31,35
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	18,88	9,44	9,44

## V. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU

### 5.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đến từng năm

#### 5.1.1. Diện tích các loại đất đã được phân bổ theo từng năm

Căn cứ vào quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội của huyện, kế hoạch phát triển của các ngành và lĩnh vực trong các kỳ kế hoạch;

Căn cứ vào phương án quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, kế hoạch phân bổ đất đai cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Kế hoạch sử dụng đất từng năm của kỳ kế hoạch đầu, như sau:

##### 5.1.1.1. Đất nông nghiệp

Căn cứ vào quy hoạch phát triển tổng thể kinh tế xã hội của huyện, kế hoạch phát triển của các ngành và lĩnh vực trong các kỳ kế hoạch;

Căn cứ vào phương án quy hoạch sử dụng đất của tỉnh, kế hoạch phân bổ đất đai cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Kế hoạch sử dụng đất từng năm của kỳ kế hoạch đầu, như sau:

##### 5.1.1.1. Đất nông nghiệp

**Bảng 18: Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp theo từng năm trong kỳ kế hoạch**

*Đơn vị tính: ha*

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>22.977,69</b>	<b>22.841,88</b>	<b>22.807,76</b>	<b>22.800,69</b>	<b>23.032,96</b>	<b>23.387,92</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	9.335,69	9.256,39	9.224,50	8.974,35	8.780,54	8.739,76
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	6.122,88	6.096,81	6.078,92	5.999,62	5.942,98	5.937,22
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.212,81	3.159,58	3.145,58	2.974,73	2.837,56	2.802,54
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.029,09	3.023,87	3.022,07	3.022,06	3.033,07	3.049,55
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX	4.979,69	4.936,69	4.936,59	5.184,53	5.558,16	5.870,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	3.335,70	3.335,70	3.335,70	3.365,84	3.416,62	3.462,61
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	815,56	815,56	817,36	820,18	827,48	835,58
1.7	Đất làm muối	LMU	84,30	84,30	84,30	84,30	84,30	84,30
<b>1.8</b>	<b>Các loại đất nông nghiệp còn lại</b>	<b>*</b>	<b>1.397,66</b>	<b>1.389,37</b>	<b>1.387,24</b>	<b>1.349,43</b>	<b>1.332,80</b>	<b>1.345,60</b>
1.8.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC(a)	1.392,55	1.376,93	1.374,80	1.304,24	1.243,95	1.223,99
1.8.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,11	12,44	12,44	45,19	88,85	121,61

### 5.1.1.2. Đất phi nông nghiệp

**Bảng 19: Kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp theo từng năm trong kỳ kế hoạch**

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích hiện trạng	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>	<b>35.503,78</b>
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>9.203,98</b>	<b>9.352,18</b>	<b>9.396,91</b>	<b>9.916,49</b>	<b>10.332,04</b>	<b>10.436,49</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS	31,42	33,42	33,42	37,89	41,46	42,37
2.2	Đất quốc phòng	CQP	170,78	170,78	170,78	220,52	260,31	270,27
2.3	Đất an ninh	CAN	70,86	70,86	70,86	71,36	71,76	71,86
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK				19,90	35,82	39,80
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	121,54	132,39	137,90	189,51	230,78	241,13
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	524,27	524,28	524,28	684,75	813,08	845,24
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	124,07	124,65	124,65	136,32	145,66	148,02
2.8	Đất di tích, danh thắng	DDT	2,64	2,64	2,64	5,21	7,26	7,80
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2,55	2,55	2,55	42,62	74,67	82,76
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	45,75	46,22	46,22	45,69	45,27	45,16
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	409,32	413,63	413,63	441,48	463,73	469,34
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	1.254,44	1.243,20	1.243,20	1.230,72	1.220,73	1.218,23
2.13	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.574,47	3.681,11	3.706,11	3.832,17	3.933,01	3.958,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,26	59,16	59,30	86,01	107,38	112,73
<b>2.15</b>	<b>Các loại đất phi nông nghiệp còn lại</b>	<b>**</b>	<b>2.813,61</b>	<b>2.847,29</b>	<b>2.861,37</b>	<b>2.872,34</b>	<b>2.881,12</b>	<b>2.883,32</b>
2.15.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.060,05	1.093,73	1.107,81	1.121,09	1.131,71	1.134,38
2.15.2	Đất sông suối	SON	1.753,40	1.753,40	1.753,40	1.751,09	1.749,25	1.748,78
2.15.3	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16	0,16

### 5.2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép theo từng năm kế hoạch

**Bảng 20: Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng từ 2011 - 2015**

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Giai đoạn 2011-2015	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
<b>I</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.079,18</b>	<b>135,81</b>	<b>36,92</b>	<b>453,06</b>	<b>362,35</b>	<b>91,04</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	627,87	71,97	31,89	261,93	209,52	52,56
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	228,10	26,07	17,89	92,03	73,61	18,50
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	399,77	45,90	14,00	169,90	135,91	34,06
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	49,34	5,22	2,80	20,65	16,51	4,16
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	204,48	43,00	0,10	80,67	64,50	16,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	39,72			19,85	15,86	4,01
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,21			6,60	5,27	1,34
1.7	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC/PNN	144,56	15,62	2,13	63,36	50,69	12,76
<b>II</b>	<b>CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>		<b>100,00</b>			<b>29,99</b>	<b>40,00</b>	<b>30,01</b>
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR	99,18			29,75	39,67	29,76
2.2	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR	0,82			0,24	0,33	0,25

### 5.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm kế hoạch

**Bảng 21: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng từ 2011- 2015**

Đơn vị tính : ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Giai đoạn 2011-2015	Diện tích đến các năm				
				2011	2012	2013	2014	2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>		<b>1.642,74</b>	<b>12,39</b>	<b>10,61</b>	<b>512,50</b>	<b>647,83</b>	<b>459,41</b>
<b>1</b>	<b>ĐẤT NÔNG NGHIỆP</b>	<b>NNP</b>	<b>1.489,41</b>		<b>2,80</b>	<b>445,98</b>	<b>594,63</b>	<b>446,00</b>
1.1	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30,80		1,00	8,94	11,92	8,94
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	1.166,60			349,98	466,64	349,98
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	195,34			58,60	78,13	58,61
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	29,67		1,80	8,36	11,14	8,37
<b>1.5</b>	<b>Các loại đất nông nghiệp còn lại</b>	<b>*</b>	<b>67,00</b>			<b>20,10</b>	<b>26,80</b>	<b>20,10</b>
1.5.1	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	8,00			2,40	3,20	2,40
1.5.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,00			17,70	23,60	17,70
<b>2</b>	<b>ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP</b>	<b>PNN</b>	<b>153,33</b>	<b>12,39</b>	<b>7,81</b>	<b>66,52</b>	<b>53,20</b>	<b>13,41</b>
2.1	Đất trụ sở cơ quan	CTS						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	9,08		2,70	3,19	2,55	0,64
2.4	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	35,94			17,97	14,37	3,60
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	14,85	0,58		7,13	5,70	1,44
2.6	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,71			10,85	8,68	2,18
2.7	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	28,36	3,10		12,63	10,10	2,53
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	SMN	0,25			0,12	0,10	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	31,90	5,71		13,07	10,46	2,66
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	9,44	3,00	5,11	0,66	0,52	0,15

### 5.4. Danh mục các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch (Biểu 11/CH)

### 5.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch

Căn cứ theo Quyết định số 326/TTg ngày 18/5/1996 của Thủ Tướng Chính phủ.

Căn cứ theo Nghị định số 42/2010/NĐCP ngày 07/5/2010 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị.

Căn cứ theo quyết định số 4155/QĐ-UBND ngày 23/12/2009 của UBND tỉnh Hà Tĩnh về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh năm 2010.

**5.5.1. Danh mục thu : 1.612,20 tỷ đồng**

a. Thu từ giao đất : 1.145,64 tỷ đồng

b. Thu từ cho thuê đất : 466,56 tỷ đồng

**Bảng 22 : Danh mục thu từ đất trong kỳ kế hoạch 2011 – 2015**

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng)
<b>I</b>	<b>Tổng thu</b>			<b>1.612,20</b>
1	Giao đất ở tại nông thôn	148,24	150.000,00	222,35
2	Giao đất ở tại đô thị	54,47	1.500.000,00	817,11
3	Giao đất trồng cây hàng năm	44,45	20.000,00	8,89
4	Giao đất trồng cây lâu năm	70,80	22.000,00	15,58
5	Giao đất lâm nghiệp	1.361,94	6.000,00	81,72
5	Thuê đất khu công nghiệp	39,80	90.000,00	35,82
6	Thuê đất cơ sở sản xuất kinh doanh	119,60	90.000,00	107,64
7	Thuê đất cho hoạt động khoáng sản	335,05	90.000,00	301,55
8	Thuê đất sản xuất vật liệu xây dựng	23,95	90.000,00	21,56

**5.5.2. Danh mục chi**

- a. Chi cho đền bù, giải phóng mặt bằng, giải tỏa : 307,91 tỷ đồng  
 b. Chi cho chuyển đổi mục đích sử dụng : 110,87 tỷ đồng  
 : 197,04 tỷ đồng

**Bảng 23: Danh mục chi trong kỳ kế hoạch 2011 – 2015**

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m <sup>2</sup> )	Thành tiền (tỷ đồng)
<b>II</b>	<b>Tổng chi</b>			<b>307,91</b>
1	Đất trồng cây hàng năm	809,12	20.000,00	161,82
2	Đất trồng cây lâu năm	50,39	22.000,00	11,08
3	Đất lâm nghiệp	344,23	6.000,00	20,65
4	Đất nuôi trồng thủy sản	49,66	7.000,00	3,48
5	Đất ở tại nông thôn	73,92	150.000,00	110,87

**5.5.3. Cân đối thu chi (tổng thu – tổng chi) : 1.304,29 tỷ đồng**

**VI. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

**6.1. Giải pháp về chính sách**

- Có chính sách, bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư theo bảng giá quy định thông nhất hoặc theo cơ chế thoả thuận giữa nhà đầu tư và chủ sử dụng đất để đảm bảo công bằng và quyền lợi của người sử dụng đất nhằm đảm bảo quỹ đất theo quy hoạch cho đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, kinh doanh công nghiệp và dịch vụ, xây dựng các công trình văn hoá, giáo dục, y tế, thể thao.

- Có chính sách hỗ trợ trong việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đối với các cụm công nghiệp, khu du lịch, xây dựng khu đô thị mới...

- Cải cách và công khai hoá thủ tục hành chính trong lĩnh vực giao cấp đất, cấp giấy CNQSD đất, đăng ký nhu cầu sử dụng đất nhất là đất ở, đất sản xuất kinh doanh...

- Kiến nghị về chính sách ưu đãi đầu tư như ưu đãi tiền thuê đất, thuế xuất nhập khẩu theo Luật đầu tư trong nước và Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.

- Kiến nghị thay đổi các khoản thu liên quan đến đất đai chưa phù hợp như những khoản thu về tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất...

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc sử dụng đất, có giải pháp và kiên quyết xử lý “dự án treo, quy hoạch treo” theo Quyết định số 1013/QĐ-BTNMT ngày 02/8/2006 của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

## **6.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư**

### *a. Huy động vốn*

- Huy động mọi nguồn lực, vốn từ Trung ương, tỉnh và nội lực của huyện, kêu gọi các nhà đầu tư trong nước tham gia đầu tư dưới nhiều hình thức như đấu giá quyền sử dụng đất, thuê đất trả tiền một lần hoặc hàng năm... Thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để tạo nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, bồi thường giải phóng mặt bằng, xây dựng khu tái định cư...

- Kêu gọi vốn đầu tư nước ngoài với những lợi thế về tiềm năng đất đai, cùng với các chủ trương, chính sách thông thoáng và phù hợp sẽ hy vọng thu hút được nhiều nhà đầu tư và các tổ chức nước ngoài đầu tư vào nhiều lĩnh vực có lợi thế của huyện.

- Huy động vốn theo các hình thức ODA, FDI, BOT, liên doanh liên kết,... để đầu tư sản xuất kinh doanh, nhất là đầu tư vào các công trình trọng điểm.

- Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, sẽ thực hiện nghiêm túc việc thu, chi tài chính về đất đai, đây là một nguồn thu quan trọng. Các nguồn thu bao gồm từ việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển đổi, chuyển nhượng... Các khoản chi về bồi thường hỗ trợ không thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất,... theo quy định pháp luật đất đai hiện hành.

### *b. Chính sách đầu tư*

- Phải có kế hoạch sắp xếp ưu tiên thực hiện những dự án, công trình trọng điểm; các công trình về cơ sở hạ tầng, khu ở tái định cư phải được đầu tư trước một bước.

- Tổ chức giới thiệu địa điểm và quy mô diện tích mà các nhà đầu tư cần phù hợp dự án kinh doanh của doanh nghiệp. Sau khi có giấy phép đầu tư thì nên có sự thỏa thuận với chủ sử dụng đất về vị trí khu đất cần cho dự án và thống nhất mức đền bù trước khi xin giấy phép đầu tư, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt thì sẽ đạt được hiệu quả cao nhất giữa các bên.

- Tạo môi trường đầu tư thuận lợi như môi trường về chính trị, thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng, bảo hiểm...



### **6.3. Giải pháp về khoa học công nghệ**

- Ứng dụng công nghệ thông tin đại lý (GIS) để theo dõi cập nhật, quản lý các biến động đất đai nhằm nâng cao hiệu quả của công tác quản lý.
- Có cơ chế hỗ trợ và khuyến khích áp dụng khoa học kỹ thuật trong nông nghiệp đối với giống cây trồng, vật nuôi.
- Khuyến khích các thành phần kinh tế đổi mới công nghệ, cải tiến kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm.
- Mở rộng quan hệ hợp tác trong lĩnh vực khoa học công nghệ, đào tạo và nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực quản lý điều hành bằng những công nghệ, thiết bị hiện đại.

### **6.4. Các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Kết hợp trồng cây, trồng rừng để nâng cao độ che phủ rừng, bảo vệ đất, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.
- Sử dụng đất trong các dự án phải có phương án an toàn về môi trường, hoàn trả hiện trạng mặt đất sau khi kết thúc dự án, nhất là các khu khai thác khoáng sản...
- Xây dựng cơ chế thống nhất giữa quản lý đất đai và bảo vệ môi trường như giữa sản xuất kinh doanh và bảo vệ môi trường đất, nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường cho tổ chức và cá nhân trong quá trình sử dụng đất.

### **6.5. Giải pháp về tổ chức và thực hiện**

- Thực hiện phổ biến công khai, tuyên truyền rộng rãi phương án quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt ở những nơi công cộng, các phương tiện truyền thông ở địa phương; thông báo công khai ở UBND huyện và các xã, thị trấn... cho mọi người biết để thực hiện.
- UBND huyện chỉ đạo các ngành và UBND xã, thị trấn tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.
- Cung cấp thông tin có liên quan cho chủ sử dụng đất để thực hiện quy hoạch theo đúng quy định pháp luật; giám sát, đôn đốc việc thực hiện quy hoạch.
- Giao đất theo đúng tiến độ khả năng khai thác sử dụng thực tế đối với tất cả các trường hợp có nhu cầu sử dụng đất.
- Các ngành tiến hành lập, rà soát điều chỉnh quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực phù hợp với quỹ đất trong phương án quy hoạch đất của huyện.
- Kiến nghị bổ sung và điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội theo quy định của Pháp luật.
- Bổ sung nhân lực và có kinh nghiệm cho cán bộ địa chính, nhất là trong công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng.

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Tính khả thi và hiệu quả**

Quy hoạch sử dụng đất huyện Thạch Hà có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cả trước mắt và lâu dài, đồng thời là công cụ quan trọng để UBND huyện thực hiện thống nhất quản lý đất đai theo quy hoạch và Pháp luật.

Quy hoạch sử dụng đất được lập trên cơ sở điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đến dự báo nhu cầu sử dụng đất, có xem xét định hướng chung của tỉnh, nên xét về mặt vĩ mô nó không bị chông chéo trong việc xác định đất đai cho các mục đích sử dụng.

Quy hoạch đã cập nhật toàn bộ các thông tin, tư liệu, số liệu, bản đồ về đất đai ở cả 3 cấp (tỉnh, huyện và xã), được xây dựng trên cơ sở mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2020; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện, nhiệm kỳ 2010 - 2015. Quy hoạch đã kế thừa các kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, dự án của các ngành, lĩnh vực và các xã, thị trấn; vị trí diện tích quy hoạch được khảo sát cụ thể trên thực địa và khoanh vẽ trên bản đồ nên quy hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao.

Quy hoạch sử dụng đất huyện Thạch Hà đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2011 - 2015) là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên; vừa đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đảm bảo nền kinh tế phát triển tương xứng so với tiềm năng và vị thế của huyện.

### **2. Đề nghị**

Để quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Thạch Hà đến năm 2020 có hiệu lực, UBND huyện trình UBND tỉnh Hà Tĩnh phê duyệt để làm cơ sở pháp lý cho việc quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn giai đoạn 2011 - 2020 theo quy định của Luật Đất đai./.

## MỤC LỤC

### ĐẶT VẤN ĐỀ

1. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA CÔNG TÁC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	1
2. CĂN CỨ ĐỂ LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	2
3. NỘI DUNG CỦA CÔNG TÁC LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	4
4. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT .....	4
5. SẢN PHẨM QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....	5

## PHẦN I

### ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG .....	6
1.1. Điều kiện tự nhiên .....	6
1.2. Các nguồn tài nguyên .....	11
1.3. Hiện trạng môi trường và Biến đổi khí hậu.....	15
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI.....	17
2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	17
2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	18
2.3. Dân số, lao động, việc làm và thu nhập.....	23
2.4. Thực trạng phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	23
2.5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng .....	24
III. ĐÁNH GIÁ VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG ....	29
3.1. Những lợi thế chủ yếu .....	29
3.2. Những khó khăn, thách thức.....	30

## PHẦN II

### TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI.....	31
1.1. Khảo sát đo đạc, lập bản đồ địa chính; bản đồ hiện trạng và quy hoạch sử dụng đất.....	31
1.2. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.....	31
1.3. Công tác thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất .....	32
1.4. Lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....	32

1.5. Công tác thống kê, kiểm kê đất đai .....	33
1.6. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất .....	33
1.7. Công tác thanh tra, kiểm tra, giải quyết tranh chấp về đất đai.....	34
<b>II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT .....</b>	<b>34</b>
2.1. Phân tích hiện trạng sử dụng các loại đất .....	34
2.2. Phân tích, đánh giá biến động các loại đất .....	38
2.3. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất.....	49
2.4. Những tồn tại trong việc sử dụng đất .....	52
<b>III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC.....</b>	<b>53</b>
3.1. Đánh giá kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2001 - 2010 .....	53
3.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.....	56

### **PHẦN III**

## **ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI VÀ ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT**

<b>I. ĐÁNH GIÁ TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....</b>	<b>57</b>
1.1. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp .....	57
1.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp, đô thị, xây dựng khu dân cư nông thôn .....	58
1.3. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch.....	59
1.4. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất và phát triển cơ sở hạ tầng .....	59
<b>II. ĐỊNH HƯỚNG DÀI HẠN SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>59</b>
2.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội cho giai đoạn 20 năm tới và giai đoạn tiếp theo.....	59
2.2. Quan điểm sử dụng đất .....	60
2.3. Định hướng sử dụng đất cho giai đoạn 20 năm tới và giai đoạn tiếp theo .	61

### **PHẦN IV**

## **PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

<b>I. CÁC CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG KỲ QUY HOẠCH .....</b>	<b>62</b>
1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế.....	62

1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....	62
1.3. Chỉ tiêu dân số, lao động việc làm và thu nhập.....	65
1.4. Chỉ tiêu phát triển đô thị và các khu dân cư nông thôn.....	65
1.5. Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.....	66
<b>II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>68</b>
2.1. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch.....	68
2.2. Khả năng đáp ứng về số lượng, chất lượng đất đai cho nhu cầu sử dụng đất.....	68
2.3. Diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích sử dụng.....	69
2.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép trong kỳ quy hoạch.....	101
2.5. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch.....	101
<b>III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI.....</b>	<b>102</b>
3.1. Đánh giá tác động về kinh tế.....	102
3.2. Đánh giá tác động về xã hội.....	102
3.3. Đánh giá tác động về môi trường.....	104
<b>IV. PHÂN KỲ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>104</b>
4.1. Phân kỳ diện tích các loại đất phân bổ cho các mục đích.....	105
4.2. Phân kỳ diện tích đất chuyển mục đích sử dụng.....	106
4.3. Phân kỳ diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.....	106
<b>V. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ ĐẦU.....</b>	<b>106</b>
5.1. Chỉ tiêu sử dụng đất theo mục đích sử dụng đến từng năm.....	107
5.2. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng phải xin phép theo từng năm kế hoạch.....	107
5.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng theo từng năm kế hoạch.....	108
5.4. Danh mục các công trình, dự án trong kỳ quy hoạch.....	109
5.5. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong kỳ kế hoạch.....	109
<b>VI. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....</b>	<b>110</b>
6.1. Giải pháp về chính sách.....	110
6.2. Giải pháp về nguồn lực và vốn đầu tư.....	111
6.3. Giải pháp về khoa học công nghệ.....	112
6.4. Các biện pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	112
6.5. Giải pháp về tổ chức và thực hiện.....	112

## **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**